Ký bởi: CÔNG BÁO NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Ngày ký: 2026-03-04 15:37:01 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Số 130 **Ngày 28 tháng 02 năm 2026**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ TÀI CHÍNH

12-02-2026 - Văn bản hợp nhất số 03/VBHN-BTC hợp nhất Nghị định Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng 2

VĂN BẢN HỢP NHẤT - VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

12-02-2026 - Văn bản hợp nhất số 15/VBHN-VPQH hợp nhất Nghị quyết về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh 78

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH[1]
Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng

Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2025, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 359/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 26 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng[2].

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

[1] Văn bản này được hợp nhất từ 02 Nghị định sau:
Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2025.
Nghị định số 359/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.
Văn bản hợp nhất này không thay thế 02 Nghị định nêu trên.

[2] Nghị định số 359/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng có căn cứ ban hành như sau:
Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;
Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15 và Luật số 149/2025/QH15;

Nghị định này quy định chi tiết về người nộp thuế tại khoản 1, 4 và khoản 5 Điều 4 và người nộp thuế trong trường hợp nhà cung cấp nước ngoài cung cấp dịch vụ cho người mua là tổ chức kinh doanh tại Việt Nam áp dụng phương pháp khấu trừ thuế quy định tại khoản 4 Điều 4, đối tượng không chịu thuế tại Điều 5, giá tính thuế tại Điều 7, thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng tại khoản 2 Điều 8, thuế suất tại khoản 1, 2 Điều 9, phương pháp khấu trừ thuế tại Điều 11, phương pháp tính trực tiếp tại khoản 1 Điều 12, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào tại Điều 14 và hoàn thuế giá trị gia tăng tại Điều 15 của Luật Thuế giá trị gia tăng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng của Nghị định này bao gồm:

1. Người nộp thuế quy định tại Điều 3 Nghị định này.

2. Cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

3. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Người nộp thuế

Người nộp thuế thực hiện theo quy định tại Điều 4 Luật Thuế giá trị gia tăng. Một số trường hợp được quy định chi tiết như sau:

1. Người nộp thuế quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật Thuế giá trị gia tăng bao gồm:

a) Các tổ chức được thành lập và đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã và pháp luật chuyên ngành khác.

b) Các tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức sự nghiệp và các tổ chức khác.

c) Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp tác kinh doanh theo Luật Đầu tư; các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động kinh doanh ở Việt Nam nhưng không thành lập pháp nhân tại Việt Nam.

d) Doanh nghiệp chế xuất thực hiện các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

đ) Hộ, cá nhân sản xuất, kinh doanh; nhóm người kinh doanh độc lập.

e) Tổ chức, cá nhân khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh.

2. Người nộp thuế quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 4 Luật Thuế giá trị gia tăng gồm:

a) Nhà cung cấp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số với tổ chức, cá nhân tại Việt Nam (sau đây gọi là nhà cung cấp nước ngoài); tổ chức là nhà quản lý nền tảng số nước ngoài thực hiện khấu trừ, nộp thay

nghĩa vụ thuế phải nộp của nhà cung cấp nước ngoài; tổ chức kinh doanh tại Việt Nam áp dụng phương pháp tính thuế giá trị gia tăng là phương pháp khấu trừ thuế mua dịch vụ của nhà cung cấp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam thông qua kênh thương mại điện tử hoặc các nền tảng số thực hiện khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế phải nộp của nhà cung cấp nước ngoài. Việc thực hiện khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế phải nộp của nhà cung cấp nước ngoài của người nộp thuế quy định tại điểm này thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

b) Người nộp thuế quy định tại khoản 5 Điều 4 Luật Thuế giá trị gia tăng là tổ chức quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, tổ chức quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán thực hiện theo quy định của Nghị định số 117/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của hộ, cá nhân.

Điều 4. Đối tượng không chịu thuế

Đối tượng không chịu thuế thực hiện theo quy định tại Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng. Một số trường hợp được quy định chi tiết như sau:

1. Sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu. Trong đó, các sản phẩm chỉ qua sơ chế thông thường là các sản phẩm mới được làm sạch, phơi, sấy khô, bóc vỏ, xay xát, xay vỡ mảnh, nghiền vỡ mảnh, xay bỏ vỏ, xát bỏ vỏ, tách hạt, tách cọng, cắt, xay, đánh bóng hạt, hồ hạt, chia tách ra từng phần, bỏ xương, băm, lột da, nghiền, cán mỏng, ướp muối, đóng hộp kín khí, bảo quản lạnh (ướp lạnh, đông lạnh), bảo quản bằng khí sunfuro, bảo quản theo phương thức cho hóa chất để tránh thối rữa, ngâm trong dung dịch lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác và các hình thức bảo quản thông thường khác.

Trường hợp không xác định được thì Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm căn cứ vào quy trình sản xuất sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt do người nộp thuế cung cấp để xác định là sản phẩm chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu theo quy định của pháp luật.

1b.[3] Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mua sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường bán cho doanh

[3] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 359/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2026.

nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khác thì không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng nhưng được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào.

Trong đó:

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế bán sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường cho doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khác ở khâu kinh doanh thương mại thì không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng.

b) Trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế bán sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường cho các đối tượng như hộ, cá nhân sản xuất, kinh doanh và các tổ chức, cá nhân khác thì phải tính thuế giá trị gia tăng theo mức thuế suất 5% quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định này.

c) Hộ, cá nhân sản xuất, kinh doanh, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ chức kinh tế khác nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tính trực tiếp khi bán sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường ở khâu kinh doanh thương mại thì tính thuế giá trị gia tăng phải nộp theo doanh thu bằng 1% (tỷ lệ %) nhân với doanh thu.

2. Nhà ở thuộc tài sản công do Nhà nước bán cho người đang thuê. Trong đó, nhà ở thuộc tài sản công theo quy định của pháp luật về nhà ở.

3. Chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

4. Các dịch vụ tài chính, ngân hàng, kinh doanh chứng khoán, thương mại sau đây:

a) Dịch vụ cấp tín dụng theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng và các khoản phí được nêu cụ thể tại Hợp đồng vay vốn của Chính phủ Việt Nam với Bên cho vay nước ngoài.

b) Dịch vụ cho vay của người nộp thuế không phải là tổ chức tín dụng.

c) Kinh doanh chứng khoán bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

d) Chuyển nhượng vốn bao gồm chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn đã đầu tư vào tổ chức kinh tế khác (không phân biệt có thành lập hay không thành lập pháp nhân mới), chuyển nhượng chứng khoán, chuyển nhượng quyền góp vốn và các hình thức chuyển nhượng vốn khác theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp bán doanh nghiệp cho doanh nghiệp

khác để sản xuất, kinh doanh và doanh nghiệp mua kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp bán theo quy định của pháp luật. Chuyển nhượng vốn quy định tại điểm này không bao gồm chuyển nhượng dự án đầu tư, bán tài sản.

đ) Bán nợ bao gồm bán khoản phải trả và khoản phải thu, bán chứng chỉ tiền gửi giữa người nộp thuế không phải là tổ chức tín dụng.

e) Kinh doanh ngoại tệ.

g) Sản phẩm phái sinh theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng, pháp luật về chứng khoán và pháp luật về thương mại, bao gồm: hoán đổi lãi suất; hợp đồng kỳ hạn; hợp đồng tương lai; hợp đồng quyền chọn mua, chọn bán và sản phẩm phái sinh khác.

h) Bán tài sản bảo đảm của khoản nợ của tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập có chức năng mua, bán nợ để xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Bộ Tài chính quy định chi tiết các dịch vụ kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng chứng khoán quy định tại điểm c và điểm d khoản này.

5. Dịch vụ tang lễ bao gồm dịch vụ cho thuê nhà tang lễ, xe ô tô phục vụ tang lễ, táng người chết dưới các hình thức, di chuyển mộ, chăm sóc mộ và phải do các cơ sở có chức năng kinh doanh dịch vụ tang lễ cung cấp.

6. Hoạt động duy tu, sửa chữa, xây dựng bằng nguồn vốn đóng góp của nhân dân, vốn viện trợ nhân đạo (chiếm từ 50% tổng số vốn sử dụng cho công trình trở lên; trường hợp nguồn vốn đóng góp của nhân dân, vốn viện trợ nhân đạo chiếm dưới 50% tổng số nguồn vốn sử dụng cho công trình thì toàn bộ giá trị công trình thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng) đối với các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, các công trình văn hóa, nghệ thuật, công trình phục vụ công cộng, cơ sở hạ tầng và nhà ở cho đối tượng chính sách xã hội. Trong đó:

a) Nguồn vốn đóng góp của nhân dân bao gồm cả vốn đóng góp, tài trợ của tổ chức, cá nhân.

b) Di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh quy định tại khoản này thực hiện theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

c) Công trình phục vụ công cộng, cơ sở hạ tầng là công trình không phục vụ mục đích kinh doanh, không thu tiền. Công trình quy định tại điểm này được thực hiện theo quy định tại điểm 2 Mục I và Mục III Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

d) Đối tượng chính sách xã hội quy định tại khoản này bao gồm: người có công theo quy định của pháp luật về người có công; đối tượng bảo trợ xã

hội hưởng trợ cấp từ ngân sách nhà nước; người thuộc hộ nghèo, cận nghèo và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

7. Hoạt động dạy học, dạy nghề theo quy định của pháp luật về giáo dục, giáo dục nghề nghiệp. Trường hợp các cơ sở dạy học, dạy nghề có các khoản thu hộ, chi hộ thì thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng; hàng hóa, dịch vụ do các tổ chức, cá nhân cung cấp cho các cơ sở dạy học, dạy nghề phải chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định.

8. Xuất bản, nhập khẩu, phát hành báo, tạp chí, bản tin, đặc san, sách chính trị, sách giáo khoa, giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách khoa học - kỹ thuật, sách phục vụ thông tin đối ngoại, sách in bằng chữ dân tộc thiểu số và tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền cổ động, kể cả dưới dạng băng hoặc đĩa ghi tiếng, ghi hình, dữ liệu điện tử; tiền, in tiền. Trong đó:

a) Sách chính trị là sách tuyên truyền đường lối chính trị của Đảng và Nhà nước phục vụ nhiệm vụ chính trị theo chuyên đề, chủ đề, phục vụ các ngày kỷ niệm, ngày truyền thống của các tổ chức, các cấp, các ngành, địa phương; các loại sách thống kê, tuyên truyền phong trào người tốt việc tốt; sách in các bài phát biểu, nghiên cứu lý luận của lãnh đạo Đảng và Nhà nước.

b) Sách giáo khoa là sách dùng để giảng dạy và học tập trong tất cả các cấp từ mầm non đến trung học phổ thông (bao gồm cả sách tham khảo dùng cho giáo viên và học sinh phù hợp với nội dung chương trình giáo dục).

c) Giáo trình là sách dùng để giảng dạy và học tập trong các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề.

d) Sách văn bản pháp luật là sách in các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước.

đ) Sách khoa học - kỹ thuật là sách dùng để giới thiệu, hướng dẫn những kiến thức khoa học, kỹ thuật có quan hệ trực tiếp đến sản xuất và các ngành khoa học, kỹ thuật.

e) Sách in bằng chữ dân tộc thiểu số bao gồm cả sách in song ngữ chữ phổ thông và chữ dân tộc thiểu số.

g) Tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền cổ động là tranh, ảnh, áp phích, các loại tờ rơi, tờ gấp phục vụ cho mục đích tuyên truyền, cổ động, khẩu hiệu, ảnh lãnh tụ, Đảng kỳ, Quốc kỳ, Đoàn kỳ, Đội kỳ.

h) Sách phục vụ thông tin đối ngoại, trong đó thông tin đối ngoại thực hiện theo Nghị định số 72/2015/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về quản lý hoạt động thông tin đối ngoại.

9. Vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt, tàu điện, phương tiện thủy nội địa thực hiện nội tỉnh, trong đô thị và các tuyến lân cận ngoại tỉnh có các điểm dừng đón, trả khách.

10. Máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ; máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu khí; máy bay, trực thăng, tàu lượn, giàn khoan, tàu thuyền thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp hoặc thuê của nước ngoài để sử dụng cho sản xuất, kinh doanh, cho thuê. Trong đó:

Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư thuộc loại trong nước đã sản xuất được để làm cơ sở phân biệt với loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư thuộc loại trong nước đã sản xuất được làm cơ sở phân biệt với loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu khí; Danh mục máy bay, trực thăng, tàu lượn, giàn khoan, tàu thuyền thuộc loại trong nước đã sản xuất được làm cơ sở phân biệt với loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp hoặc thuê của nước ngoài để sử dụng cho sản xuất, kinh doanh, cho thuê do Bộ Tài chính ban hành.

11. Hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại. Hàng hóa, dịch vụ bán cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam. Trong đó:

a) Hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại là hàng hóa viện trợ theo quy định của pháp luật về tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại.

b) Hàng hóa, dịch vụ mua trong nước để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam thì tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế phải có văn bản gửi cho cơ sở bán hàng trong đó ghi rõ tên của tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế mua hàng hóa, dịch vụ để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam, số lượng hoặc giá trị hàng hóa, dịch vụ mua và phải có xác nhận của các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền nhận viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại. Các cơ quan, đơn vị nhận viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại có trách nhiệm xác nhận theo đề nghị của tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế.

12. Hàng hóa chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam; hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu; hàng tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu; nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng sản xuất, gia công xuất khẩu ký kết với bên nước ngoài; hàng hóa, dịch vụ được mua bán giữa nước ngoài với các khu phi thuế quan và giữa các khu phi thuế quan

với nhau. Hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài của công ty cho thuê tài chính được vận chuyển thẳng vào khu phi thuế quan để cho doanh nghiệp trong khu phi thuế quan thuê tài chính. Khu phi thuế quan thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

13. Chuyển giao công nghệ theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ; chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ; sản phẩm phần mềm và dịch vụ phần mềm theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin, pháp luật về công nghiệp công nghệ số và pháp luật liên quan. Trường hợp chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ có kèm theo chuyển giao máy móc, thiết bị thì cơ sở kinh doanh phải tách riêng giá trị công nghệ chuyển giao, giá trị quyền sở hữu trí tuệ chuyển nhượng để xác định đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng; trường hợp không tách riêng được thì toàn bộ giá trị hợp đồng thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng.

14. Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác theo định hướng của nhà nước về không khuyến khích xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu các tài nguyên, khoáng sản thô được quy định tại Danh mục (Phụ lục I, Phụ lục II) ban hành kèm theo Nghị định này.

Trong trường hợp cần thiết phải điều chỉnh sản phẩm xuất khẩu tại Danh mục (Phụ lục I, Phụ lục II) để phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, giao Bộ Tài chính phối hợp với các bộ liên quan báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định.

Đối với sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác cần khuyến khích xuất khẩu, có giá trị gia tăng cao theo xác định và đề xuất của Bộ Công Thương thì Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các bộ liên quan báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định.

15. Hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp sau:

a) Quà tặng cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân trong định mức miễn thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

b) Quà biếu, quà tặng trong định mức miễn thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho cá nhân Việt Nam; đồ dùng của tổ chức, cá nhân nước ngoài theo tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao và tài sản di chuyển trong định mức miễn thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

c) Hàng hoá trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

d) Hàng hóa nhập khẩu ủng hộ, tài trợ cho phòng, chống, khắc phục hậu quả thảm họa, thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh là hàng hóa ủng hộ, tài trợ được các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các tỉnh, thành phố tiếp nhận. Các cơ quan, tổ chức tiếp nhận có trách nhiệm ban hành văn bản tiếp nhận theo đề nghị của tổ chức, cá nhân ủng hộ, tài trợ.

đ) Hàng hóa mua bán, trao đổi để phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới thuộc Danh mục hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới theo quy định của pháp luật và trong định mức miễn thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

e) Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa do cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhập khẩu bao gồm cả trường hợp ủy quyền và ủy thác nhập khẩu.

16. Cơ sở kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại Điều này không được khấu trừ, không được hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng, trừ trường hợp áp dụng mức thuế suất 0% quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Thuế giá trị gia tăng.

Chương II
CĂN CỨ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ

Mục 1
GIÁ TÍNH THUẾ

Điều 5. Giá tính thuế đối với hàng hóa, dịch vụ bán ra và hàng hóa nhập khẩu

1. Đối với hàng hóa, dịch vụ do cơ sở kinh doanh bán ra là giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng; đối với hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán đã có thuế tiêu thụ đặc biệt nhưng chưa có thuế giá trị gia tăng; đối với hàng hóa chịu thuế bảo vệ môi trường là giá bán đã có thuế bảo vệ môi trường nhưng chưa có thuế giá trị gia tăng; đối với hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế bảo vệ môi trường là giá bán đã có thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế bảo vệ môi trường nhưng chưa có thuế giá trị gia tăng.

2. Đối với hàng hóa nhập khẩu là trị giá tính thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cộng với thuế nhập khẩu, cộng với các khoản thuế là thuế nhập khẩu bổ sung theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và pháp luật về quản lý ngoại thương (nếu có), cộng với thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) và cộng với thuế bảo vệ môi trường (nếu có).

a) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu được miễn thuế nhập khẩu thì giá tính thuế giá trị gia tăng là trị giá tính thuế nhập khẩu.

b) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu được giảm thuế nhập khẩu thì giá tính thuế giá trị gia tăng là trị giá tính thuế nhập khẩu cộng (+) với thuế nhập khẩu xác định theo mức thuế phải nộp sau khi đã được giảm.

c) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng và được miễn thuế nhập khẩu, sau đó thay đổi mục đích sử dụng dẫn đến phát sinh số thuế nhập khẩu phải nộp thì phải nộp thuế giá trị gia tăng bổ sung trên số tiền thuế nhập khẩu phải nộp.

Điều 6. Giá tính thuế đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng, cho và hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại

1. Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng, cho là giá tính thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này. Trong đó, hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng nội bộ là hàng hóa, dịch vụ do cơ sở kinh doanh xuất hoặc cung cấp sử dụng cho tiêu dùng, không bao gồm:

a) Hàng hóa, dịch vụ sử dụng để tiếp tục quá trình sản xuất, kinh doanh của cơ sở kinh doanh như hàng hóa được xuất để chuyển kho nội bộ, xuất vật tư, bán thành phẩm, để tiếp tục quá trình sản xuất, kinh doanh trong một cơ sở kinh doanh.

b) Hàng hóa, dịch vụ do cơ sở kinh doanh xuất hoặc cung cấp sử dụng phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh (bao gồm cả tài sản cố định do cơ sở kinh doanh tự xây dựng, tự sản xuất).

c) Tài sản điều chuyển giữa các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc trong cơ sở kinh doanh; tài sản điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp; tài sản cố định đang sử dụng, đã thực hiện trích khấu hao khi điều chuyển theo giá trị ghi trên sổ sách kế toán giữa cơ sở kinh doanh và các đơn vị thành viên do một cơ sở kinh doanh sở hữu 100% vốn hoặc giữa các đơn vị thành viên do một cơ sở kinh doanh sở hữu 100% vốn để phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng; tài sản góp vốn vào doanh nghiệp. Cơ sở kinh doanh có tài sản điều chuyển phải có lệnh điều chuyển tài sản, kèm theo bộ hồ sơ nguồn gốc tài sản. Tài sản góp vốn vào doanh nghiệp phải có: biên bản góp vốn sản xuất kinh doanh, hợp đồng liên doanh, liên kết; biên bản định giá tài sản của Hội đồng giao nhận vốn góp của các bên góp vốn (hoặc văn bản định giá của tổ chức có chức năng định giá theo quy định của pháp luật), kèm theo bộ hồ sơ về nguồn gốc tài sản.

Cơ sở kinh doanh có hàng hóa, dịch vụ quy định tại điểm a, b, c khoản này thì không phải tính thuế giá trị gia tăng.

2. Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại theo quy định của pháp luật về thương mại, giá tính thuế được xác định bằng không (0), trừ trường hợp bán hàng, cung cấp dịch vụ với giá thấp hơn giá bán hàng, cung

cấp dịch vụ trước đó, được áp dụng trong thời gian khuyến mại (khuyến mại bằng hình thức giảm giá) thì giá tính thuế là giá bán đã giảm áp dụng trong thời gian khuyến mại đã đăng ký hoặc thông báo theo quy định của pháp luật thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại. Các hình thức khuyến mại của hàng hóa, dịch vụ khuyến mại có giá tính thuế bằng không (0) hoặc giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ bán ra không bao gồm giá trị của hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, cụ thể như sau:

a) Đưa hàng mẫu, cung cấp dịch vụ mẫu để khách hàng dùng thử không phải trả tiền thì hàng mẫu, dịch vụ mẫu có giá tính thuế bằng không (0).

b) Tặng hàng hóa, cung cấp dịch vụ không thu tiền thì hàng hóa, dịch vụ tặng có giá tính thuế bằng không (0).

c) Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ có kèm theo phiếu mua hàng hoá, phiếu sử dụng dịch vụ thì giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ không bao gồm giá trị phiếu mua hàng hoá, phiếu sử dụng dịch vụ.

d) Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ có kèm theo phiếu dự thi cho khách hàng để chọn người trao thưởng theo thể lệ và giải thưởng đã công bố (hoặc các hình thức tổ chức thi và trao thưởng khác tương đương) thì giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ không bao gồm giá trị của hàng hóa, dịch vụ trúng thưởng theo phiếu dự thi (nếu có).

đ) Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ kèm theo việc tham dự các chương trình mang tính may rủi mà việc tham gia chương trình gắn liền với việc mua hàng hóa, dịch vụ và việc trúng thưởng dựa trên sự may mắn của người tham gia theo thể lệ và giải thưởng đã công bố thì giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ không bao gồm giá trị của hàng hóa, dịch vụ dùng để trao thưởng.

e) Tổ chức chương trình khách hàng thường xuyên, theo đó việc tặng thưởng cho khách hàng căn cứ trên số lượng hoặc trị giá mua hàng hóa, dịch vụ mà khách hàng thực hiện được thể hiện dưới hình thức thẻ khách hàng, phiếu ghi nhận sự mua hàng hóa, dịch vụ hoặc các hình thức khác thì giá tính thuế không bao gồm giá trị của thẻ khách hàng, phiếu ghi nhận sự mua hàng hóa, dịch vụ hoặc các hình thức khác.

Trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ quy định tại khoản này nhưng không thực hiện theo quy định về khuyến mại của pháp luật về thương mại thì giá tính thuế thực hiện như hàng hóa biếu, tặng, cho quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 7. Giá tính thuế đối với hoạt động cho thuê tài sản, gia công hàng hóa và hoạt động xây dựng, lắp đặt

1. Đối với hoạt động cho thuê tài sản là số tiền cho thuê chưa có thuế giá trị gia tăng. Trong đó:

a) Số tiền cho thuê tài sản là giá thuê được quy định trong hợp đồng cho thuê tài sản.

b) Trường hợp cho thuê theo hình thức trả tiền thuê từng kỳ hoặc trả trước tiền thuê cho thời hạn thuê thì giá tính thuế là số tiền cho thuê trả từng kỳ hoặc trả trước cho thời hạn thuê chưa có thuế giá trị gia tăng.

2. Đối với gia công hàng hóa là giá gia công chưa có thuế giá trị gia tăng. Giá gia công là giá gia công theo hợp đồng gia công chưa có thuế giá trị gia tăng, bao gồm cả tiền công, chi phí về nhiên liệu, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hóa.

3. Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt là giá trị công trình, hạng mục công trình hay phần công việc thực hiện bàn giao bao gồm cả giá trị nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị chưa có thuế giá trị gia tăng. Trường hợp xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị thì giá tính thuế là giá trị xây dựng, lắp đặt không bao gồm giá trị nguyên vật liệu và máy móc, thiết bị.

Điều 8. Giá tính thuế đối với hoạt động kinh doanh bất động sản

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản là giá bán bất động sản chưa có thuế giá trị gia tăng, trừ tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước (giá đất được trừ). Giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng được xác định trong một số trường hợp như sau:

1. Trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê (thông qua đấu giá hoặc không thông qua đấu giá), chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, điều chỉnh quyết định giao đất, điều chỉnh quyết định cho thuê đất, điều chỉnh quy hoạch chi tiết, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, chuyển hình thức từ thuê đất trả tiền hằng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê được tính theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất (chưa trừ tiền bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng về đất mà người sử dụng đất đã ứng trước (nếu có)).

2. Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận chuyển nhượng bất động sản là quyền sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng khi chuyển nhượng là tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước của khu đất, thửa đất nhận chuyển nhượng, không bao gồm giá trị cơ sở hạ tầng. Cơ sở kinh doanh được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào của cơ sở hạ tầng (nếu có).

3. Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của tổ chức, cá nhân thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước.

4. Trường hợp cơ sở kinh doanh thực hiện hợp đồng BT được thanh toán bằng quỹ đất thì giá đất được trừ để tính thuế giá trị gia tăng là giá trị quỹ đất được thanh toán theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

5. Trường hợp cơ sở kinh doanh xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, chuyển nhượng hoặc cho thuê, giá tính thuế giá trị gia tăng là số tiền thu được theo tiến độ thực hiện dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng trừ (-) giá đất được trừ quy định ở các khoản 1, 2, 3, 4 Điều này tương ứng với tỷ lệ % số tiền thu được trên tổng giá trị hợp đồng.

6. Trường hợp cơ sở kinh doanh xây dựng nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư để bán thì giá đất được trừ tính cho 01 m^2 nhà để bán được xác định bằng giá đất được trừ theo quy định ở các khoản 1, 2, 3, 4 Điều này chia (:) số m^2 sàn xây dựng không bao gồm diện tích dùng chung như hành lang, cầu thang, tầng hầm, công trình xây dựng dưới mặt đất.

7. Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận chuyển nhượng bất động sản, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này không xác định được tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước thì giá tính thuế giá trị gia tăng là giá chuyển nhượng chưa có thuế giá trị gia tăng.

Điều 9. Giá tính thuế đối với hoạt động đại lý, môi giới mua bán hàng hóa, dịch vụ hưởng hoa hồng và hàng hóa, dịch vụ được sử dụng hóa đơn thanh toán ghi giá thanh toán

1. Đối với hoạt động đại lý, môi giới mua bán hàng hóa và dịch vụ hưởng hoa hồng là tiền hoa hồng thu được từ các hoạt động này chưa có thuế giá trị gia tăng, trừ trường hợp không phải tính thuế giá trị gia tăng gồm:

a) Doanh thu hàng hóa, dịch vụ nhận bán đại lý và doanh thu hoa hồng được hưởng từ hoạt động đại lý bán đúng giá quy định của bên giao đại lý hưởng hoa hồng của dịch vụ: bưu chính, viễn thông, bán vé xổ số, vé máy bay, ô tô, tàu hỏa, tàu thủy; đại lý vận tải quốc tế; đại lý của các dịch vụ ngành hàng không, hàng hải mà được áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 0%; đại lý bán bảo hiểm.

b) Doanh thu hàng hóa, dịch vụ và doanh thu hoa hồng đại lý được hưởng từ hoạt động đại lý bán hàng hóa, dịch vụ thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng.

2. Đối với hàng hóa, dịch vụ được sử dụng hóa đơn thanh toán ghi giá thanh toán là giá đã có thuế giá trị gia tăng thì giá tính thuế được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá chưa có thuế giá trị gia tăng} = \frac{\text{Giá thanh toán}}{1 + \text{thuế suất của hàng hóa, dịch vụ (\%)}}$$

Điều 10. Giá tính thuế đối với dịch vụ kinh doanh ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng và dịch vụ kinh doanh đặt cược

1. Đối với dịch vụ kinh doanh ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng là số tiền thu được từ hoạt động này trừ số tiền đã đổi trả cho khách không sử dụng hết và số tiền trả thưởng cho khách (nếu có), đã có thuế tiêu thụ đặc biệt, chưa có thuế giá trị gia tăng. Trong đó, số tiền thu được là số tiền thu từ đổi đồng tiền quy ước cho người chơi tại quầy, tại bàn chơi và số tiền thu tại máy trò chơi điện tử có thưởng.

2. Đối với dịch vụ kinh doanh đặt cược là số tiền thu được từ bán vé đặt cược trừ số tiền đã trả thưởng cho khách (nếu có), đã có thuế tiêu thụ đặc biệt, chưa có thuế giá trị gia tăng.

Điều 11. Giá tính thuế đối với một số hoạt động sản xuất, kinh doanh khác

Đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh gồm: hoạt động sản xuất điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam; vận tải, bốc xếp; dịch vụ du lịch theo hình thức lữ hành; dịch vụ cầm đồ; sách chịu thuế giá trị gia tăng bán theo đúng giá phát hành (giá bìa); hoạt động in; dịch vụ đại lý giám định, đại lý xét bồi thường, đại lý đòi người thứ ba bồi hoàn, đại lý xử lý hàng bồi thường 100% hưởng tiền công hoặc tiền hoa hồng thì giá tính thuế là giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng. Trong đó:

1. Đối với hoạt động sản xuất điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam:

a) Đối với điện của các công ty thủy điện hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, hạch toán phụ thuộc các Tổng công ty phát điện, giá tính thuế giá trị gia tăng để xác định số thuế giá trị gia tăng nộp tại địa phương nơi có nhà máy thủy điện được tính bằng 35% giá bán lẻ điện bình quân chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật điện lực và pháp luật giá.

b) Đối với điện của các công ty nhiệt điện hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, hạch toán phụ thuộc các Tổng công ty phát điện, giá tính thuế giá trị gia tăng để xác định số thuế giá trị gia tăng nộp tại địa phương nơi có nhà máy nhiệt điện là giá bán điện cho khách hàng ghi trên hóa đơn theo hợp đồng mua bán điện áp dụng cho từng nhà máy nhiệt điện. Trường hợp chưa có hợp đồng mua bán điện áp dụng cho từng nhà máy nhiệt điện thì giá tính thuế giá trị gia tăng được xác định là giá bán lẻ điện bình quân chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật điện lực và pháp luật giá.

c) Đối với điện của các công ty sản xuất điện (trừ thủy điện, nhiệt điện) hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, hạch toán phụ thuộc các Tổng công ty phát điện, giá tính thuế giá trị gia tăng để xác định số thuế giá

trị gia tăng nộp tại địa phương nơi có nhà máy sản xuất điện là giá bán điện chưa có thuế giá trị gia tăng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định cho từng loại hình phát điện. Trường hợp chưa có giá bán điện do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định cho từng loại hình phát điện nêu tại điểm này thì giá tính thuế giá trị gia tăng được xác định là giá bán lẻ điện bình quân chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật điện lực và pháp luật giá.

2. Đối với vận tải, bốc xếp là giá cước vận tải, bốc xếp chưa có thuế giá trị gia tăng, không phân biệt cơ sở trực tiếp vận tải, bốc xếp hay thuê lại.

3. Đối với dịch vụ du lịch theo hình thức lữ hành, hợp đồng ký với khách hàng theo giá trọn gói (ăn, ở, đi lại) thì giá trọn gói được xác định là giá đã có thuế giá trị gia tăng.

Giá tính thuế được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá tính thuế} = \frac{\text{Giá trọn gói}}{1 + \text{thuế suất}}$$

Trường hợp giá trọn gói bao gồm cả các khoản chi vé máy bay vận chuyển khách du lịch từ nước ngoài vào Việt Nam, từ Việt Nam đi nước ngoài, các chi phí ăn, nghỉ, thăm quan và một số khoản chi ở nước ngoài khác (nếu có chứng từ hợp pháp) thì các khoản thu của khách hàng để chi cho các khoản trên được tính giảm trừ trong giá (doanh thu) tính thuế giá trị gia tăng. Thuế giá trị gia tăng đầu vào phục vụ hoạt động du lịch trọn gói được khấu trừ toàn bộ theo quy định.

4. Đối với dịch vụ cầm đồ giá tính thuế giá trị gia tăng là số tiền phải thu từ dịch vụ này chưa có thuế giá trị gia tăng. Số tiền phải thu từ dịch vụ này bao gồm tiền lãi phải thu từ cho vay cầm đồ và khoản thu khác phát sinh từ việc bán hàng cầm đồ (nếu có). Trường hợp số tiền thu từ dịch vụ này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng thì giá tính thuế được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá tính thuế} = \frac{\text{Số tiền phải thu}}{1 + \text{thuế suất}}$$

5. Đối với sách chịu thuế giá trị gia tăng bán theo đúng giá phát hành (giá bìa) theo quy định của Luật Xuất bản thì giá bán đó được xác định là giá đã có thuế giá trị gia tăng. Các trường hợp bán không theo giá bìa thì thuế giá trị gia tăng tính trên giá bán ra chưa có thuế giá trị gia tăng.

6. Đối với hoạt động in, giá tính thuế là tiền công in chưa có thuế giá trị gia tăng. Trường hợp cơ sở in thực hiện các hợp đồng in, giá thanh toán bao gồm cả tiền công in và tiền giấy in thì giá tính thuế bao gồm cả tiền công in và giấy in chưa có thuế giá trị gia tăng.

7. Đối với dịch vụ đại lý giám định, đại lý xét bồi thường, đại lý đòi người thứ ba bồi hoàn, đại lý xử lý hàng bồi thường 100% có hưởng tiền công hoặc tiền hoa hồng thì giá tính thuế giá trị gia tăng là tiền công hoặc tiền hoa hồng được hưởng chưa có thuế giá trị gia tăng.

Điều 12. Giá tính thuế đối với dịch vụ viễn thông quốc tế

Đối với dịch vụ viễn thông quốc tế giá tính thuế giá trị gia tăng là giá cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế chưa có thuế giá trị gia tăng; trường hợp cơ sở kinh doanh có phát sinh dịch vụ kết nối với mạng viễn thông tại nước ngoài thì giá tính thuế giá trị gia tăng được trừ đi các khoản thu của khách hàng để trả khoản phí kết nối. Cơ sở kinh doanh phải tách riêng khoản phí kết nối với mạng viễn thông tại nước ngoài để xác định giá tính thuế giá trị gia tăng; trường hợp không tách riêng được thì giá tính thuế giá trị gia tăng là toàn bộ giá trị hợp đồng chưa có thuế giá trị gia tăng.

Điều 13. Giá tính thuế đối với dịch vụ do tổ chức nước ngoài, cá nhân ở nước ngoài cung cấp

Đối với dịch vụ do tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân ở nước ngoài là đối tượng không cư trú tại Việt Nam (sau đây gọi chung là Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài) có doanh thu phát sinh tại Việt Nam chưa thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ, không bao gồm các nhà cung cấp nước ngoài quy định tại khoản 4 Điều 4 của Luật Thuế giá trị gia tăng thì giá tính thuế giá trị gia tăng là toàn bộ doanh thu do cung cấp dịch vụ, dịch vụ gắn với hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng mà Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài nhận được, chưa trừ các khoản thuế phải nộp, kể cả các khoản chi phí do Bên Việt Nam trả thay Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài (nếu có). Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này.

Điều 14. Nguyên tắc xác định giá tính thuế giá trị gia tăng

1. Giá tính thuế đối với các loại hàng hóa, dịch vụ quy định tại Mục này:

a) Bao gồm cả khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá hàng hóa, dịch vụ mà cơ sở kinh doanh được hưởng.

b) Không bao gồm các khoản thu không liên quan đến bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của cơ sở kinh doanh: các khoản thu về bồi thường bằng tiền (bao gồm cả tiền bồi thường về đất và tài sản trên đất khi bị thu hồi đất theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền), tiền thưởng, thu đòi người thứ ba của hoạt động bảo hiểm, các khoản thu hộ, các khoản thù lao từ cơ quan nhà nước do thực hiện hoạt động thu hộ, chi hộ các cơ quan nhà nước, các khoản thu tài chính.

2. Trường hợp cơ sở kinh doanh áp dụng hình thức chiết khấu thương mại dành cho khách hàng (nếu có) thì giá tính thuế giá trị gia tăng là giá bán đã chiết khấu thương mại dành cho khách hàng chưa có thuế giá trị gia tăng.

3. Trường hợp cơ sở kinh doanh đã tính thuế giá trị gia tăng nhưng giá tính thuế bị thay đổi theo kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật có liên quan thì giá tính thuế được xác định theo kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Mục 2
THỜI ĐIỂM XÁC ĐỊNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Điều 15. Thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu

1. Đối với hàng hóa xuất khẩu, thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng do người bán tự xác định nhưng chậm nhất không quá ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày hàng hóa được thông quan theo quy định của pháp luật về hải quan.

2. Đối với hàng hóa nhập khẩu, thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng là thời điểm xác định thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Điều 16. Thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng đối với một số hàng hóa, dịch vụ khác

1. Đối với dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng):

a) Đối với dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng) phải thực hiện đối soát dữ liệu kết nối giữa các cơ sở kinh doanh dịch vụ, thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu về cước dịch vụ theo hợp đồng kinh tế giữa các cơ sở kinh doanh dịch vụ nhưng chậm nhất không quá 02 tháng kể từ tháng phát sinh cước dịch vụ kết nối.

b) Đối với dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng) được cung cấp theo kỳ nhất định, thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu giữa các bên (trừ trường hợp nêu tại điểm a khoản này) nhưng chậm nhất không quá ngày 07 của tháng sau tháng phát sinh việc cung cấp dịch vụ hoặc không quá 07 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ quy ước. Kỳ quy ước để làm căn cứ tính lượng dịch vụ cung cấp căn cứ thỏa thuận giữa đơn vị cung cấp dịch vụ với người mua.

c) Đối với dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng) được cung cấp thông qua bán thẻ trả trước, thu cước phí hòa mạng, thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng là thời điểm bán thẻ trả trước, thu cước phí hòa mạng.

2. Đối với hoạt động bán điện:

a) Đối với hoạt động bán điện của các công ty phát điện trên thị trường điện, thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng được xác định căn cứ thời điểm

về đối soát số liệu thanh toán giữa đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện, đơn vị phát điện và đơn vị mua điện theo quy định của Bộ Công Thương hoặc hợp đồng mua bán điện đã được Bộ Công Thương hướng dẫn, phê duyệt nhưng chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn kê khai, nộp thuế đối với tháng phát sinh nghĩa vụ thuế theo quy định pháp luật về quản lý thuế. Riêng hoạt động bán điện của các công ty phát điện có cam kết bảo lãnh của Chính phủ về thời điểm thanh toán thì thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng căn cứ theo bảo lãnh của Chính phủ, hướng dẫn và phê duyệt của Bộ Công Thương và các hợp đồng mua bán điện đã được ký kết giữa bên mua điện và bên bán điện.

b) Đối với hoạt động bán điện (trừ trường hợp nêu tại điểm a khoản này), thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu giữa các bên nhưng chậm nhất không quá ngày 07 của tháng sau tháng phát sinh việc cung cấp điện hoặc không quá 07 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ quy ước. Kỳ quy ước để làm căn cứ tính lượng điện cung cấp căn cứ thỏa thuận giữa đơn vị cung cấp điện với người mua.

3. Đối với hoạt động cung cấp nước sạch, thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng là thời điểm hoàn thành việc đối soát dữ liệu giữa các bên nhưng chậm nhất không quá ngày 07 của tháng sau tháng phát sinh việc cung cấp nước hoặc không quá 07 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ quy ước. Kỳ quy ước để làm căn cứ tính lượng nước cung cấp căn cứ thỏa thuận giữa đơn vị cung cấp nước với người mua.

4. Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm, thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng là thời điểm ghi nhận doanh thu bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm.

5. Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, chuyển nhượng hoặc cho thuê:

a) Trường hợp đã chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng, thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

b) Trường hợp chưa chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng mà có thực hiện thu tiền theo tiến độ thực hiện dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng, thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng là ngày thu tiền hoặc theo thỏa thuận thanh toán trong hợp đồng.

6. Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt bao gồm cả đóng tàu, thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng là thời điểm nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục công trình, khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành hay phần công việc thực hiện bàn giao, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

7. Đối với hoạt động dầu khí:

a) Đối với hoạt động tìm kiếm thăm dò, khai thác và chế biến dầu thô, thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng của hoạt động bán dầu thô, condensate, các sản phẩm được chế biến từ dầu thô (bao gồm cả hoạt động bao tiêu sản phẩm theo cam kết của Chính phủ) là thời điểm bên mua và bên bán xác định được giá bán chính thức, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

b) Đối với hoạt động bán khí thiên nhiên, khí đồng hành, khí than được chuyển bằng đường ống dẫn khí đến người mua, thời điểm xác định thuế giá trị gia tăng là thời điểm bên mua, bên bán xác định khối lượng khí giao của tháng nhưng chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn kê khai, nộp thuế đối với tháng phát sinh nghĩa vụ thuế theo quy định pháp luật về quản lý thuế.

Mục 3
THUẾ SUẤT

Điều 17. Mức thuế suất 0%

Mức thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Thuế giá trị gia tăng. Trong đó:

1. Hàng hóa xuất khẩu bao gồm:

a) Hàng hóa từ Việt Nam bán cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam.

b) Hàng hóa từ nội địa Việt Nam bán cho tổ chức trong khu phi thuế quan và được tiêu dùng trong khu phi thuế quan phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xuất khẩu.

c) Hàng hóa đã bán tại khu vực cách ly cho cá nhân (người nước ngoài hoặc người Việt Nam) đã làm thủ tục xuất cảnh; hàng hóa đã bán tại cửa hàng miễn thuế. Khu vực cách ly, cửa hàng miễn thuế xác định theo quy định tại Nghị định số 68/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 67/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ).

2. Dịch vụ xuất khẩu bao gồm:

a) Dịch vụ cung cấp trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam. Trong đó, cá nhân ở nước ngoài đáp ứng điều kiện ở ngoài Việt Nam trong thời gian diễn ra việc cung cấp dịch vụ.

b) Dịch vụ cung cấp trực tiếp cho tổ chức ở trong khu phi thuế quan và được tiêu dùng trong khu phi thuế quan phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xuất khẩu, bao gồm: dịch vụ cung cấp trực tiếp cho tổ chức ở trong khu phi thuế quan và được tiêu dùng trong khu phi thuế quan phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xuất khẩu; dịch vụ vận chuyển, dịch vụ cung cấp cho

doanh nghiệp chế xuất (dịch vụ nâng hạ container tại cảng, nhà máy, kho hàng; dịch vụ xếp dỡ, bốc xếp tại nhà máy, cảng, sân bay và các chi phí phát sinh có liên quan như: phí chứng từ, phí điện giao hàng, phí niêm chì, phí làm hàng, phí đóng gói). Tổ chức trong khu phi thuế quan là tổ chức có đăng ký kinh doanh.

3. Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu khác bao gồm: vận tải quốc tế; dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải được sử dụng ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam; dịch vụ của ngành hàng không, hàng hải cung cấp trực tiếp hoặc thông qua đại lý cho vận tải quốc tế; hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình ở nước ngoài hoặc ở trong khu phi thuế quan; sản phẩm nội dung thông tin số cung cấp cho bên nước ngoài và có hồ sơ, tài liệu chứng minh tiêu dùng ở ngoài Việt Nam; phụ tùng, vật tư thay thế để sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, máy móc, thiết bị cho bên nước ngoài và tiêu dùng ở ngoài Việt Nam; hàng hóa gia công chuyển tiếp để xuất khẩu theo quy định của pháp luật; hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng khi xuất khẩu, trừ các trường hợp không áp dụng mức thuế suất 0% quy định tại khoản 4 Điều này. Trong đó:

a) Vận tải quốc tế bao gồm vận tải hành khách, hành lý, hàng hóa theo chặng quốc tế từ Việt Nam ra nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam, hoặc cả điểm đi và đến ở nước ngoài, không phân biệt có phương tiện trực tiếp vận tải hay không có phương tiện. Trường hợp, hợp đồng vận tải quốc tế bao gồm cả chặng vận tải nội địa thì vận tải quốc tế bao gồm cả chặng nội địa.

b) Dịch vụ của ngành hàng không gồm: dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cất hạ cánh tàu bay; dịch vụ sân đậu tàu bay; dịch vụ an ninh bảo vệ tàu bay; soi chiếu an ninh hành khách, hành lý và hàng hóa; dịch vụ băng chuyền hành lý tại nhà ga; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ bảo vệ tàu bay; dịch vụ kéo đẩy tàu bay; dịch vụ dẫn tàu bay; dịch vụ thuê cầu dẫn khách lên, xuống máy bay; dịch vụ điều hành bay đi, đến; dịch vụ vận chuyển tổ lái, tiếp viên và hành khách trong khu vực sân đậu tàu bay; chất xếp, kiểm đếm hàng hóa; dịch vụ phục vụ hành khách đi chuyến bay quốc tế từ cảng hàng không Việt Nam; dịch vụ sửa chữa tàu bay; dịch vụ tra nạp ngầm nhiên liệu cho các chuyến bay quốc tế. Dịch vụ của ngành hàng không áp dụng thuế suất 0% là những dịch vụ được thực hiện trong khu vực cảng hàng không quốc tế, sân bay, nhà ga hàng hóa hàng không quốc tế.

c) Dịch vụ của ngành hàng hải gồm: dịch vụ lai dắt tàu biển; hoa tiêu hàng hải; cứu hộ hàng hải; cầu cảng, bến phao; bốc xếp; buộc cởi dây; đóng mở nắp hầm hàng; vệ sinh hầm tàu; kiểm đếm, giao nhận; đăng kiểm; dịch vụ sửa chữa tàu biển. Dịch vụ của ngành hàng hải áp dụng thuế suất 0% là những dịch vụ được thực hiện tại khu vực cảng.

d) Sản phẩm nội dung thông tin số cung cấp cho bên nước ngoài là sản phẩm nội dung, thông tin bao gồm văn bản, dữ liệu, hình ảnh, âm thanh được thể hiện dưới dạng số, được lưu giữ, truyền đưa trên môi trường mạng xác

định theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin. Cơ sở kinh doanh cung cấp sản phẩm nội dung thông tin số phải có hồ sơ, tài liệu chứng minh tiêu dùng ở ngoài Việt Nam, như: thông tin về tình trạng cư trú của bên nước ngoài (tổ chức, cá nhân) ở nước ngoài (thông tin địa chỉ thanh toán, địa chỉ giao hàng, địa chỉ trụ sở, địa chỉ nhà hoặc các thông tin tương tự mà tổ chức, cá nhân mua hàng khai báo với cơ sở kinh doanh cung cấp dịch vụ ở Việt Nam); thông tin về truy cập của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài, như thông tin về mã vùng điện thoại quốc gia của thẻ SIM, địa chỉ IP, vị trí đường dây điện thoại cố định hoặc các thông tin tương tự của tổ chức, cá nhân mua hàng hóa, dịch vụ.

4. Các trường hợp không áp dụng thuế suất 0% quy định tại điểm b và d khoản 1 Điều 9 Luật Thuế giá trị gia tăng bao gồm:

a) Chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ ra nước ngoài.

b) Dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài.

c) Dịch vụ cấp tín dụng.

d) Chuyển nhượng vốn.

đ) Sản phẩm phái sinh.

e) Dịch vụ bưu chính, viễn thông.

g) Sản phẩm xuất khẩu quy định tại khoản 14 Điều 4 của Nghị định này.

h) Thuốc lá, rượu, bia nhập khẩu sau đó xuất khẩu.

i) Xăng, dầu mua tại nội địa bán cho cơ sở kinh doanh trong khu phi thuế quan; xe ô tô bán cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan.

k) Các dịch vụ cung cấp tại Việt Nam cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài như sau: thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật, văn hóa, giải trí, hội nghị, khách sạn, đào tạo, quảng cáo, du lịch lữ hành; dịch vụ cung cấp gắn với việc bán, phân phối, tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa tại Việt Nam; dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt.

l) Các dịch vụ do cơ sở kinh doanh cung cấp cho tổ chức, cá nhân ở trong khu phi thuế quan bao gồm: cho thuê nhà, hội trường, văn phòng, khách sạn, kho bãi; dịch vụ vận chuyển đưa đón người lao động; dịch vụ ăn uống (trừ dịch vụ cung cấp suất ăn công nghiệp, dịch vụ ăn uống trong khu phi thuế quan).

5. Hàng hóa, dịch vụ bán, cung cấp cho tổ chức trong khu phi thuế quan và được tiêu dùng trong khu phi thuế quan phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xuất khẩu quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này là hàng hóa, dịch vụ được tiêu dùng trong khu phi thuế quan phục vụ cho hoạt động sản xuất xuất khẩu của tổ chức trong khu phi thuế quan và không phục vụ cho hoạt

động khác không phải hoạt động sản xuất xuất khẩu, trừ các hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này trong trường hợp cần thiết để thực hiện chức năng quản lý nhà nước.

Điều 18. Điều kiện áp dụng thuế suất 0%

Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu áp dụng thuế suất 0% quy định tại Điều 17 Nghị định này (trừ một số trường hợp đặc thù quy định tại Điều 27, Điều 28 Nghị định này) phải đáp ứng quy định sau:

1. Đối với hàng hóa xuất khẩu, phải có:

a) Hợp đồng bán, gia công hàng hóa xuất khẩu (đối với trường hợp bán, gia công); hợp đồng ủy thác xuất khẩu (đối với trường hợp ủy thác xuất khẩu).

b) Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa xuất khẩu.

c) Tờ khai hải quan theo quy định.

2. Đối với dịch vụ xuất khẩu, trừ quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều này, phải có:

a) Hợp đồng cung cấp dịch vụ với tổ chức, cá nhân ở nước ngoài hoặc ở trong khu phi thuế quan.

b) Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với dịch vụ xuất khẩu.

3. Đối với vận tải quốc tế, phải có:

a) Hợp đồng vận chuyển hành khách, hành lý, hàng hóa giữa người vận chuyển và người thuê vận chuyển theo chặng quốc tế từ Việt Nam ra nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam hoặc cả điểm đi và điểm đến ở nước ngoài theo các hình thức phù hợp với quy định của pháp luật. Đối với vận chuyển hành khách, hợp đồng vận chuyển là vé. Cơ sở kinh doanh vận tải quốc tế thực hiện theo các quy định của pháp luật về vận tải.

b) Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt. Đối với trường hợp vận chuyển hành khách là cá nhân, có chứng từ thanh toán trực tiếp.

4. Đối với dịch vụ của ngành hàng không, phải có:

a) Hợp đồng cung cấp dịch vụ với tổ chức ở nước ngoài, hãng hàng không nước ngoài hoặc yêu cầu cung cấp dịch vụ của tổ chức ở nước ngoài, hãng hàng không nước ngoài.

b) Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt. Trường hợp các dịch vụ cung cấp cho tổ chức nước ngoài, hãng hàng không nước ngoài phát sinh không thường xuyên, không theo lịch trình và không có hợp đồng, phải có chứng từ thanh toán trực tiếp của tổ chức nước ngoài, hãng hàng không nước ngoài.

Các quy định về hợp đồng và chứng từ thanh toán nêu tại khoản này không áp dụng đối với dịch vụ phục vụ hành khách đi chuyến bay quốc tế từ cảng hàng không Việt Nam (passenger service charges).

Riêng đối với dịch vụ sửa chữa tàu bay cung cấp cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, để được áp dụng thuế suất 0%, tàu bay đưa vào Việt Nam phải làm thủ tục tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu theo quy định.

5. Đối với dịch vụ của ngành hàng hải, phải có:

a) Hợp đồng cung cấp dịch vụ với tổ chức ở nước ngoài, người đại lý tàu biển hoặc yêu cầu cung cấp dịch vụ của tổ chức ở nước ngoài hoặc người đại lý tàu biển.

b) Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt của tổ chức ở nước ngoài hoặc có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt của người đại lý tàu biển cho cơ sở kinh doanh cung cấp dịch vụ.

Riêng đối với dịch vụ sửa chữa tàu biển cung cấp cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, để được áp dụng thuế suất 0%, tàu biển đưa vào Việt Nam phải làm thủ tục tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu theo quy định.

Điều 19. Mức thuế suất 5%

Mức thuế suất 5% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật Thuế giá trị gia tăng. Một số trường hợp được quy định chi tiết như sau:

1. Phân bón, quặng để sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và chất kích thích tăng trưởng vật nuôi theo quy định của pháp luật, trong đó: quặng để sản xuất phân bón là các quặng làm nguyên liệu để sản xuất phân bón như quặng Apatít dùng để sản xuất các loại phân bón chứa lân, đất bùn làm phân vi sinh; thuốc bảo vệ thực vật thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

2. Dịch vụ đào đắp, nạo vét kênh, mương, ao hồ phục vụ sản xuất nông nghiệp; nuôi trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng; sơ chế, bảo quản sản phẩm nông nghiệp. Trong đó, sơ chế, bảo quản các sản phẩm nông nghiệp bao gồm các dịch vụ: làm sạch, phơi, sấy khô, bóc vỏ, xay xát, xay vỡ mảnh, nghiền vỡ mảnh, xay bỏ vỏ, xát bỏ vỏ, tách hạt, tách cọng, cắt, xay, đánh bóng hạt, hồ hạt, chia tách ra từng phần, bỏ xương, băm, lột da, nghiền, cán mỏng, ướp muối, đóng hộp kín khí, bảo quản lạnh (ướp lạnh, đông lạnh), bảo quản bằng khí sunfuro, bảo quản theo phương thức cho hóa chất để tránh thối rữa, ngâm trong dung dịch lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác và các hình thức bảo quản thông thường khác.

3. Sản phẩm cây trồng, rừng trồng (trừ gỗ, măng), chăn nuôi, thuỷ sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường, trừ sản phẩm quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định này.

4. Mủ cao su dạng mủ cờ rếp, mủ tờ, mủ bún, mủ cốm; lưới, dây giềng và sợi để đan lưới đánh cá. Trong đó, lưới, dây giềng và sợi để đan lưới đánh cá bao gồm các loại lưới đánh cá, các loại sợi, dây giềng loại chuyên dùng để đan lưới đánh cá không phân biệt nguyên liệu sản xuất.

5. Sản phẩm bằng đay, cói, tre, nứa, lá, rơm, vỏ dừa, sọ dừa, bèo tây và các sản phẩm thủ công khác sản xuất bằng nguyên liệu tận dụng từ nông nghiệp; xơ bông đã qua chải thô, chải kỹ; giấy in báo. Trong đó, sản phẩm bằng đay, cói, tre, nứa, lá, rơm, vỏ dừa, sọ dừa, bèo tây và các sản phẩm thủ công khác sản xuất bằng nguyên liệu tận dụng từ nông nghiệp là các loại sản phẩm được sản xuất, chế biến từ nguyên liệu chính bằng đay, cói, tre, song, mây, trúc, chít, nứa, luồng, lá như: thảm đay, sợi đay, bao đay, thảm xơ dừa, chiếu sản xuất bằng đay, cói; chổi chít, dây thừng, dây buộc làm bằng tre nứa, xơ dừa; rèm, mành bằng tre, trúc, nứa, chổi tre, nón lá; đũa tre, đũa luồng.

6. Tàu khai thác thủy sản tại vùng biển; máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Trong đó, máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp bao gồm: máy cày; máy bừa; máy phay; máy rạch hàng; máy bạt gốc; thiết bị san phẳng đồng ruộng; máy gieo hạt; máy cấy; máy trồng mía; hệ thống máy sản xuất mạ thảm; máy xới, máy vun luống, máy vãi, rắc phân, bón phân; máy, bình phun thuốc bảo vệ thực vật; máy thu hoạch lúa, ngô, mía, cà phê, bông; máy thu hoạch củ, quả, rễ; máy đốn chè, máy hái chè; máy tuốt đập lúa; máy bóc bẹ tẽ hạt ngô; máy tẽ ngô; máy đập đậu tương; máy bóc vỏ lạc; xát vỏ cà phê; máy thiết bị sơ chế cà phê, thóc ướt; máy sấy nông sản (lúa, ngô, cà phê, tiêu, điều...), thủy sản; máy thu gom, bốc mía, lúa, rơm rạ trên đồng; máy ấp, nở trứng gia cầm; máy thu hoạch cỏ, máy đóng kiện rơm, cỏ; máy vắt sữa và các loại máy chuyên dùng khác.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn các loại máy chuyên dùng khác phục vụ cho sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng áp dụng mức thuế suất 5% theo quy định tại khoản này.

7. Thiết bị y tế theo quy định của pháp luật về quản lý thiết bị y tế; thuốc phòng bệnh, chữa bệnh; dược chất, dược liệu là nguyên liệu sản xuất thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh. Trong đó:

a) Thiết bị y tế là thiết bị có Giấy phép nhập khẩu hoặc có Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành hoặc Văn bản công bố tiêu chuẩn áp dụng của trang thiết bị y tế theo quy định của pháp luật về y tế hoặc theo Danh mục thiết bị y tế xuất khẩu, nhập khẩu đã được xác định mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành theo quy định của pháp luật về quản lý thiết bị y tế.

b) Thuốc phòng bệnh, chữa bệnh bao gồm thuốc thành phẩm, nguyên liệu làm thuốc, trừ thực phẩm chức năng; vắc-xin; sinh phẩm y tế, nước cất để pha chế thuốc tiêm, dịch truyền.

8. Hoạt động nghệ thuật biểu diễn truyền thống, dân gian là các hoạt động nghệ thuật biểu diễn, nghệ thuật trình diễn dân gian theo quy định pháp luật về nghệ thuật biểu diễn và di sản văn hóa.

9. Đồ chơi cho trẻ em; sách các loại, trừ sách quy định tại khoản 8 Điều 4 của Nghị định này.

Mục 4
PHƯƠNG PHÁP KHẤU TRỪ THUẾ

Điều 20. Phương pháp khấu trừ thuế

1. Số thuế giá trị gia tăng phải nộp theo phương pháp khấu trừ thuế bằng số thuế giá trị gia tăng đầu ra trừ số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ.

2. Số thuế giá trị gia tăng đầu ra bằng tổng số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng.

Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng bằng giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế bán ra nhân với thuế suất thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ đó.

Trường hợp sử dụng hóa đơn ghi giá thanh toán là giá đã có thuế giá trị gia tăng thì thuế giá trị gia tăng đầu ra được xác định bằng giá thanh toán trừ giá tính thuế giá trị gia tăng xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định này.

3. Số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ bằng tổng số thuế giá trị gia tăng ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng mua hàng hóa, dịch vụ, chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng của hàng hóa nhập khẩu hoặc chứng từ nộp thuế đối với trường hợp mua dịch vụ và đáp ứng điều kiện khấu trừ quy định tại Mục 1, Mục 2 Chương III Nghị định này. Trong đó, chứng từ nộp thuế đối với trường hợp mua dịch vụ thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 của Nghị định này, khoản 3 Điều 4 Luật Thuế giá trị gia tăng.

Điều 21. Đối tượng áp dụng phương pháp khấu trừ thuế

Phương pháp khấu trừ thuế áp dụng đối với cơ sở kinh doanh thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hóa đơn, chứng từ bao gồm:

1. Cơ sở kinh doanh có doanh thu hằng năm từ bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ từ 01 tỷ đồng trở lên, trừ hộ, cá nhân sản xuất, kinh doanh. Trong đó:

a) Doanh thu hằng năm do cơ sở kinh doanh tự xác định căn cứ vào tổng cộng chỉ tiêu "Tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế giá trị gia tăng" trên Tờ khai thuế giá trị gia tăng tháng của kỳ tính thuế từ tháng 11 năm trước đến hết kỳ tính thuế tháng 10 năm hiện tại, trước năm xác định phương pháp tính thuế giá trị gia tăng hoặc trên Tờ khai thuế giá trị gia tăng

quý của kỳ tính thuế từ quý 4 năm trước đến hết kỳ tính thuế quý 3 năm hiện tại, trước năm xác định phương pháp tính thuế giá trị gia tăng. Thời gian áp dụng ổn định phương pháp tính thuế là 02 năm liên tục.

b) Trường hợp cơ sở kinh doanh mới thành lập trong năm và hoạt động sản xuất, kinh doanh trong năm không đủ 12 tháng thì xác định doanh thu ước tính của năm như sau: tổng cộng chỉ tiêu "Tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế giá trị gia tăng" trên Tờ khai thuế giá trị gia tăng của kỳ tính thuế các tháng hoạt động sản xuất, kinh doanh chia (:) số tháng hoạt động sản xuất, kinh doanh và nhân với (x) 12 tháng. Trường hợp theo cách xác định như trên, doanh thu ước tính từ 01 tỷ đồng trở lên thì cơ sở kinh doanh áp dụng phương pháp khấu trừ thuế. Trường hợp doanh thu ước tính theo cách xác định trên chưa đến 01 tỷ đồng thì cơ sở kinh doanh áp dụng phương pháp tính trực tiếp theo doanh thu trong 02 năm, trừ trường hợp cơ sở kinh doanh đăng ký tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế.

c) Trường hợp cơ sở kinh doanh tạm nghỉ sản xuất, kinh doanh trong cả năm thì xác định theo doanh thu của năm trước năm tạm nghỉ sản xuất, kinh doanh. Đối với cơ sở kinh doanh tạm nghỉ sản xuất, kinh doanh một thời gian trong năm hoặc năm trước thì xác định doanh thu theo số tháng, quý thực sản xuất, kinh doanh như trường hợp hoạt động sản xuất, kinh doanh không đủ 12 tháng nêu tại điểm b khoản này.

2. Cơ sở kinh doanh tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế, trừ hộ, cá nhân sản xuất, kinh doanh. Trong đó:

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đang hoạt động có doanh thu hằng năm từ bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng dưới 01 tỷ đồng đã thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, sổ sách, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hóa đơn, chứng từ.

b) Doanh nghiệp mới thành lập từ dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh đang hoạt động nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế.

c) Doanh nghiệp mới thành lập có thực hiện đầu tư theo dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt thuộc trường hợp đăng ký tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế.

d) Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mới thành lập có dự án đầu tư không thuộc đối tượng được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư nhưng có phương án đầu tư được người có thẩm quyền của doanh nghiệp ra quyết định đầu tư phê duyệt thuộc đối tượng đăng ký áp dụng phương pháp khấu trừ thuế.

đ) Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mới thành lập có thực hiện đầu tư, mua sắm, nhận góp vốn bằng tài sản cố định, máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ hoặc có hợp đồng thuê địa điểm kinh doanh.

e) Tổ chức nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân ở nước ngoài là đối tượng cư trú tại Việt Nam có doanh thu phát sinh tại Việt Nam.

g) Tổ chức kinh tế khác hạch toán được thuế giá trị gia tăng đầu vào, đầu ra, không bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

3. Tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ để tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu khí và khai thác dầu khí nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế do bên Việt Nam kê khai, khấu trừ, nộp thay.

4. Chi nhánh mới thành lập của doanh nghiệp đang nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế (bao gồm cả chi nhánh được thành lập từ dự án đầu tư của doanh nghiệp) thuộc trường hợp khai thuế giá trị gia tăng riêng theo quy định của pháp luật về quản lý thuế thì xác định phương pháp tính thuế của chi nhánh theo phương pháp tính thuế của doanh nghiệp đang hoạt động.

Mục 5
PHƯƠNG PHÁP TÍNH TRỰC TIẾP TRÊN GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG MUA, BÁN, CHẾ TÁC VÀNG, BẠC, ĐÁ QUÝ

Điều 22. Phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng đối với hoạt động mua, bán, chế tác vàng, bạc, đá quý

1. Số thuế giá trị gia tăng phải nộp theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng bằng giá trị gia tăng nhân với thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng đối với hoạt động mua, bán, chế tác vàng, bạc, đá quý.

2. Giá trị gia tăng của hoạt động mua, bán, chế tác vàng, bạc, đá quý được xác định bằng giá thanh toán của vàng, bạc, đá quý bán ra trừ giá thanh toán của vàng, bạc, đá quý mua vào tương ứng. Trong đó:

a) Giá thanh toán của vàng, bạc, đá quý bán ra là giá thực tế bán ghi trên hóa đơn bán vàng, bạc, đá quý, bao gồm cả tiền công chế tác (nếu có), thuế giá trị gia tăng và các khoản phụ thu, phí thu thêm mà bên bán được hưởng.

b) Giá thanh toán của vàng, bạc, đá quý mua vào được xác định bằng giá trị vàng, bạc, đá quý mua vào hoặc nhập khẩu, đã có thuế giá trị gia tăng dùng cho mua, bán, chế tác vàng, bạc, đá quý bán ra tương ứng.

3. Trường hợp cơ sở kinh doanh có hoạt động mua, bán, chế tác vàng, bạc, đá quý thì cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng hoạt động này để nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng.

4. Trường hợp trong kỳ tính thuế phát sinh giá trị gia tăng âm (-) của vàng, bạc, đá quý thì được tính bù trừ vào giá trị gia tăng dương (+) của vàng, bạc, đá quý. Trường hợp không phát sinh giá trị gia tăng dương (+) hoặc giá trị gia tăng dương (+) không đủ bù trừ giá trị gia tăng âm (-) thì được kết chuyển để trừ vào giá trị gia tăng của kỳ sau trong năm. Kết thúc năm dương lịch, giá trị gia tăng âm (-) không được kết chuyển tiếp sang năm sau.

Chương III
KHẤU TRỪ, HOÀN THUẾ

Mục 1
NGUYÊN TẮC KHẤU TRỪ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐẦU VÀO

Điều 23. Khấu trừ thuế giá trị gia tăng

1. Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng được khấu trừ toàn bộ kể cả thuế giá trị gia tăng đầu vào không được bồi thường của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng bị tổn thất, hàng hóa bị hao hụt tự nhiên do tính chất lý hóa trong quá trình vận chuyển. Cơ sở kinh doanh phải có đầy đủ hồ sơ, tài liệu chứng minh các trường hợp tổn thất không được bồi thường để khấu trừ thuế. Trường hợp pháp luật có quy định về định mức hao hụt tự nhiên thì cơ sở kinh doanh được khấu trừ số thuế giá trị gia tăng đầu vào của số lượng hàng hóa thực tế hao hụt tự nhiên không vượt quá định mức hao hụt theo quy định. Số thuế giá trị gia tăng đầu vào của số lượng hàng hóa vượt định mức hao hụt không được khấu trừ thuế.

2. Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa (bao gồm cả tài sản cố định), dịch vụ sử dụng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế thì chỉ được khấu trừ số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng. Cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ; trường hợp không hạch toán riêng được thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ tính theo tỷ lệ % giữa doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng so với tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ tính thuế. Trong đó:

a) Tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra bao gồm doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng; doanh thu của hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng; giá trị gia tăng của hoạt động mua, bán, chế tác vàng, bạc, đá quý (trừ trường hợp giá trị gia tăng âm (-)) và doanh thu của hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 2 Điều 40 Nghị định này (nếu có). Riêng hoạt động kinh doanh ngoại tệ, mua bán chứng khoán thì doanh thu là chênh lệch giữa giá bán và giá mua (trừ trường hợp chênh lệch âm (-)).

b) Đối với dự án đầu tư, vừa đầu tư vào sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng, vừa đầu tư vào sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào của tài sản cố định trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản được tạm khấu trừ theo tỷ lệ (%) giữa doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng so với tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra theo phương án sản xuất, kinh doanh của cơ sở kinh doanh. Số thuế tạm khấu trừ được điều chỉnh

theo tỷ lệ (%) giữa doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng so với tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong 03 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu. Trường hợp sau khi điều chỉnh số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ dẫn đến giảm số thuế giá trị gia tăng đã được hoàn (nếu có) thì phải nộp lại số thuế giá trị gia tăng chênh lệch do điều chỉnh giảm vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. Cơ sở kinh doanh không bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với số thuế giá trị gia tăng chênh lệch do điều chỉnh giảm.

3. Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ bán cho tổ chức, cá nhân sử dụng vốn viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại được khấu trừ toàn bộ.

4. Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu khí được khấu trừ toàn bộ.

5. Thuế giá trị gia tăng đầu vào phát sinh trong tháng, quý nào được kê khai, khấu trừ khi xác định số thuế phải nộp của tháng, quý đó, không phân biệt đã xuất dùng hay còn để trong kho. Số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết trong tháng, quý thì được khấu trừ vào tháng, quý tiếp theo.

6. Trường hợp cơ sở kinh doanh phát hiện số thuế giá trị gia tăng đầu vào khi kê khai, khấu trừ bị sai, sót thì được khai thuế trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế như sau:

a) Người nộp thuế thực hiện khai bổ sung vào tháng, quý phát sinh số thuế giá trị gia tăng đầu vào bị sai, sót nếu việc khai thuế vào tháng, quý phát sinh số thuế giá trị gia tăng đầu vào bị sai, sót làm tăng số thuế phải nộp hoặc giảm số thuế được hoàn của tháng, quý đó; người nộp thuế phải nộp đủ số tiền thuế phải nộp tăng thêm hoặc bị thu hồi số tiền thuế đã được hoàn tương ứng và nộp tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước (nếu có).

b) Người nộp thuế thực hiện khai vào tháng, quý phát hiện sai, sót nếu việc khai thuế được thực hiện vào tháng, quý phát sinh thuế giá trị gia tăng đầu vào bị sai, sót làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc chỉ làm tăng hoặc giảm số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chuyển sang tháng, quý sau.

7. Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa (kể cả hàng hóa mua ngoài hoặc hàng hóa do cơ sở kinh doanh tự sản xuất) mà cơ sở kinh doanh sử dụng để cho, biếu, tặng, khuyến mại, quảng cáo thì được khấu trừ.

8. Số thuế giá trị gia tăng đã nộp theo Quyết định ấn định thuế của cơ quan hải quan được khấu trừ toàn bộ, trừ trường hợp cơ quan hải quan xử phạt về gian lận, trốn thuế.

9. Cơ sở kinh doanh giao cho Ban Quản lý dự án, chi nhánh trực tiếp thực hiện, quản lý dự án đầu tư, kê khai thuế giá trị gia tăng đối với dự án đầu tư, cơ sở kinh doanh thực hiện chi hộ một số khoản chi phí để thực hiện dự án đầu tư thì Ban Quản lý dự án, chi nhánh được khấu trừ thuế giá trị gia tăng

đầu vào theo hóa đơn giá trị gia tăng đứng tên cơ sở kinh doanh. Cơ sở kinh doanh không được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào đối với hóa đơn giá trị gia tăng mà Ban Quản lý dự án, chi nhánh đã kê khai, khấu trừ.

10. Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tính trực tiếp khi chuyển sang nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế được khấu trừ thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào phát sinh kể từ kỳ đầu tiên kê khai, nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế.

11. Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế khi chuyển sang nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp được tính số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào phát sinh trong thời gian nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế mà chưa khấu trừ hết tại kỳ tính thuế cuối cùng trước khi chuyển đổi phương pháp tính thuế vào chi phí để tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc được tính vào nguyên giá của tài sản cố định theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, trừ số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào từng lần có giá trị từ 05 triệu đồng trở lên không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.

12. Đối với hàng hóa, dịch vụ chuyển từ đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng sang đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Luật Thuế giá trị gia tăng, cơ sở kinh doanh chỉ được kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng phát sinh từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

13. Cơ sở kinh doanh không được khấu trừ đối với thuế giá trị gia tăng đầu vào của tài sản cố định, máy móc, thiết bị trong các trường hợp sau:

a) Tài sản cố định, máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ sản xuất sản phẩm quốc phòng, an ninh.

b) Tài sản cố định, máy móc, thiết bị của các tổ chức tín dụng, doanh nghiệp kinh doanh tái bảo hiểm, bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh chứng khoán, cơ sở khám, chữa bệnh, cơ sở đào tạo.

c) Máy bay, trực thăng, tàu lượn dân dụng, du thuyền không sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hóa, hành khách, kinh doanh du lịch, khách sạn.

Việc không được khấu trừ quy định tại khoản này bao gồm cả thuế giá trị gia tăng đầu vào của hoạt động đi thuê và các chi phí sửa chữa tài sản cố định, máy móc, thiết bị (nếu có).

14. Văn phòng Tổng công ty, tập đoàn không trực tiếp hoạt động kinh doanh và các đơn vị hành chính sự nghiệp trực thuộc như: bệnh viện, trạm xá, nhà nghỉ điều dưỡng, viện, trường đào tạo,... không phải là người nộp thuế giá trị gia tăng thì không được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ mua vào phục vụ cho hoạt động của các đơn vị này. Trường hợp

các đơn vị này có hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng thì phải đăng ký, kê khai nộp thuế giá trị gia tăng riêng cho các hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng.

15. Cơ sở kinh doanh không đáp ứng quy định về khấu trừ thuế tại Mục 1, Mục 2 Chương III Nghị định này và các hóa đơn, chứng từ được lập từ các hành vi bị nghiêm cấm tại Điều 13 Luật Thuế giá trị gia tăng thì không được khấu trừ thuế giá trị gia tăng.

16. Đối với số thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ, cơ sở kinh doanh được tính vào chi phí để tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc tính vào nguyên giá của tài sản cố định theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, trừ số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào từng lần có giá trị từ 05 triệu đồng trở lên không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.

Điều 24. Khấu trừ thuế giá trị gia tăng đối với một số trường hợp đặc thù

Việc khấu trừ thuế giá trị gia tăng trong một số trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 14 Luật Thuế giá trị gia tăng thực hiện như sau:

1. Đối với hàng hóa, dịch vụ hình thành tài sản cố định phục vụ cho người lao động:

a) Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ hình thành tài sản cố định phục vụ cho người lao động trong khu vực sản xuất, kinh doanh và nhà ở, trạm y tế cho công nhân làm việc trong các khu công nghiệp được khấu trừ toàn bộ.

b) Trường hợp cơ sở kinh doanh thuê nhà ở cho công nhân làm việc trong các khu công nghiệp thì thuế giá trị gia tăng đối với khoản tiền thuê nhà được khấu trừ theo quy định. Trường hợp cơ sở kinh doanh xây dựng hoặc mua nhà ở ngoài khu công nghiệp phục vụ cho công nhân làm việc trong các khu công nghiệp, nhà xây dựng hoặc nhà mua thì thuế giá trị gia tăng của nhà xây dựng, nhà mua phục vụ cho công nhân được khấu trừ toàn bộ. Nhà ở cho công nhân quy định tại điểm này phải đáp ứng điều kiện nhà ở cho công nhân trong khu công nghiệp theo quy định của pháp luật về nhà ở.

c) Trường hợp các chuyên gia nước ngoài vẫn là nhân viên của doanh nghiệp ở nước ngoài, chịu sự điều động của doanh nghiệp ở nước ngoài, được doanh nghiệp ở nước ngoài trả lương và hưởng các chế độ của doanh nghiệp ở nước ngoài trong thời gian sang Việt Nam công tác, giữa doanh nghiệp ở nước ngoài và cơ sở kinh doanh tại Việt Nam có hợp đồng bằng văn bản nêu rõ cơ sở kinh doanh tại Việt Nam phải chịu các chi phí về chỗ ở cho các chuyên gia nước ngoài trong thời gian công tác ở Việt Nam thì thuế giá trị gia tăng của khoản tiền thuê nhà cho các chuyên gia nước ngoài làm việc tại Việt

Nam do cơ sở kinh doanh tại Việt Nam chi trả được khấu trừ; trường hợp cơ sở kinh doanh có các chuyên gia nước ngoài sang Việt Nam công tác, giữ các chức vụ quản lý tại Việt Nam, hưởng lương tại Việt Nam theo hợp đồng lao động ký với cơ sở kinh doanh tại Việt Nam thì cơ sở kinh doanh không được khấu trừ thuế giá trị gia tăng của khoản tiền thuê nhà cho các chuyên gia nước ngoài này.

2. Đối với trường hợp góp vốn bằng tài sản trong đó tài sản góp vốn là tài sản mới mua, chưa sử dụng, có hóa đơn hợp pháp được hội đồng giao nhận vốn góp chấp nhận thì trị giá vốn góp được xác định theo trị giá ghi trên hóa đơn bao gồm cả thuế giá trị gia tăng. Bên nhận vốn góp được khấu trừ thuế giá trị gia tăng ghi trên hóa đơn mua tài sản của bên góp vốn.

3. Đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào dưới hình thức ủy quyền, cơ sở kinh doanh được khấu trừ thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào dưới hình thức ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác mà hóa đơn mang tên tổ chức, cá nhân được ủy quyền bao gồm các trường hợp sau đây:

a) Doanh nghiệp bảo hiểm ủy quyền cho người tham gia bảo hiểm sửa chữa tài sản; chi phí sửa chữa tài sản cùng các vật tư, phụ tùng thay thế có hóa đơn giá trị gia tăng ghi tên người tham gia bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện thanh toán cho người tham gia bảo hiểm phí bảo hiểm tương ứng theo hợp đồng bảo hiểm thì doanh nghiệp bảo hiểm được khấu trừ thuế giá trị gia tăng tương ứng với phần bồi thường bảo hiểm thanh toán theo hóa đơn giá trị gia tăng đứng tên người tham gia bảo hiểm; trường hợp phần bồi thường bảo hiểm do doanh nghiệp bảo hiểm thanh toán cho người tham gia bảo hiểm có giá trị từ 05 triệu đồng trở lên thì phải thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt.

b) Trước khi thành lập doanh nghiệp, các sáng lập viên có văn bản ủy quyền cho tổ chức, cá nhân thực hiện chi hộ một số khoản chi mua sắm hàng hóa, vật tư và chi phí khác liên quan đến việc thành lập doanh nghiệp thì doanh nghiệp được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo hóa đơn giá trị gia tăng đứng tên tổ chức, cá nhân được ủy quyền và phải thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt cho tổ chức, cá nhân được ủy quyền đối với những hóa đơn có giá trị từ 05 triệu đồng trở lên.

4. Đối với tài sản cố định là ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống (trừ ô tô sử dụng vào kinh doanh vận chuyển hàng hóa, hành khách, kinh doanh du lịch, khách sạn; ô tô dùng để làm mẫu và lái thử cho kinh doanh ô tô) có trị giá vượt trên 1,6 tỷ đồng (giá chưa có thuế giá trị gia tăng) thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ tương ứng với phần trị giá đến 1,6 tỷ đồng.

5. Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh tổ chức sản xuất khép kín, hạch toán tập trung có sử dụng sản phẩm thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng qua các khâu để sản xuất ra mặt hàng chịu thuế giá trị gia tăng thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào tại các khâu được khấu trừ toàn bộ.

Mục 2
ĐIỀU KIỆN KHẤU TRỪ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐẦU VÀO

Điều 25. Hóa đơn, chứng từ nộp thuế

Cơ sở kinh doanh phải có hóa đơn giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng thay cho phía nước ngoài theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 14 Luật Thuế giá trị gia tăng (bao gồm cả chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng theo tỷ lệ % nhân với doanh thu thay cho phía nước ngoài).

Điều 26. Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt

Cơ sở kinh doanh phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào (bao gồm cả hàng hóa nhập khẩu) từ 05 triệu đồng trở lên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng. Trong đó:

1. Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt là chứng từ chứng minh việc thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định của Nghị định số 52/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt, trừ các chứng từ bên mua nộp tiền mặt vào tài khoản của bên bán.

2. Một số trường hợp đặc thù theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 14 Luật Thuế giá trị gia tăng bao gồm:

a) Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào theo phương thức thanh toán bù trừ giữa giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào với giá trị hàng hóa, dịch vụ bán ra, vay mượn hàng mà phương thức thanh toán này được quy định cụ thể trong hợp đồng thì phải có biên bản đối chiếu số liệu và xác nhận giữa hai bên về việc thanh toán bù trừ giữa hàng hóa, dịch vụ mua vào với hàng hóa, dịch vụ bán ra, vay mượn hàng. Trường hợp bù trừ công nợ qua bên thứ ba phải có biên bản bù trừ công nợ của ba bên làm căn cứ khấu trừ thuế.

b) Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào theo phương thức bù trừ công nợ như vay, mượn tiền; cấn trừ công nợ qua bên thứ ba mà phương thức thanh toán này được quy định cụ thể trong hợp đồng thì phải có hợp đồng vay, mượn tiền dưới hình thức văn bản được lập trước đó và có chứng từ chuyển tiền từ tài khoản của bên cho vay, cho mượn sang tài khoản của bên đi vay, đi mượn đối với khoản vay, mượn bằng tiền bao gồm cả trường hợp bù trừ giữa giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào với khoản tiền mà bên bán hỗ trợ cho bên mua, hoặc nhờ bên mua chi hộ.

c) Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào được thanh toán uỷ quyền qua bên thứ ba thanh toán không dùng tiền mặt (bao gồm cả trường hợp bên bán yêu cầu bên mua thanh toán không dùng tiền mặt cho bên thứ ba do bên bán chỉ định) thì việc thanh toán theo uỷ quyền hoặc thanh toán cho bên thứ ba theo chỉ định của bên bán phải được quy định cụ thể trong hợp đồng dưới

hình thức văn bản và bên thứ ba là một tổ chức hoặc thể nhân đang hoạt động theo quy định của pháp luật.

d) Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào theo phương thức thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ bằng cổ phiếu, trái phiếu mà phương thức thanh toán này được quy định cụ thể trong hợp đồng thì phải có hợp đồng mua bán dưới hình thức văn bản được lập trước đó.

đ) Trường hợp sau khi thực hiện các hình thức thanh toán nêu tại điểm a, b, c và d khoản này mà phần giá trị còn lại được thanh toán bằng tiền có giá trị từ 05 triệu đồng trở lên thì chỉ được khấu trừ thuế đối với trường hợp có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.

e) Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào được thanh toán không dùng tiền mặt vào tài khoản của bên thứ ba mở tại Kho bạc Nhà nước để thực hiện cưỡng chế bằng biện pháp thu tiền, tài sản do tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ (theo Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền) thì được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào xác định tương ứng với số tiền chuyển vào tài khoản của bên thứ ba mở tại Kho bạc Nhà nước.

g) Đối với hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp có giá trị hàng hóa, dịch vụ mua từ 05 triệu đồng trở lên, cơ sở kinh doanh căn cứ vào hợp đồng mua hàng hóa, dịch vụ bằng văn bản, hóa đơn giá trị gia tăng và chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt của hàng hóa, dịch vụ mua trả chậm, trả góp để khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. Trường hợp chưa có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt do chưa đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng thì cơ sở kinh doanh vẫn được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào. Trường hợp đến thời điểm thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng, cơ sở kinh doanh không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thì cơ sở kinh doanh phải kê khai, điều chỉnh giảm số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ đối với phần giá trị hàng hóa, dịch vụ không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt vào kỳ tính thuế phát sinh nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng.

h) Trường hợp giá trị hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu từng lần có giá trị dưới 05 triệu đồng, hàng hóa, dịch vụ mua vào từng lần theo hóa đơn dưới 05 triệu đồng theo giá đã có thuế giá trị gia tăng và trường hợp cơ sở kinh doanh nhập khẩu hàng hóa là quà biếu, quà tặng, hàng mẫu không phải trả tiền của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài thì không cần chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào.

i) Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng được ủy quyền cho cá nhân là người lao động của cơ sở kinh doanh thanh toán không dùng tiền mặt theo quy chế tài chính hoặc quy chế nội bộ của cơ sở kinh doanh, sau

đó cơ sở kinh doanh thanh toán lại cho người lao động bằng hình thức thanh toán không dùng tiền mặt thì được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào.

3. Trường hợp mua hàng hóa, dịch vụ của một người nộp thuế có giá trị dưới 05 triệu đồng nhưng mua nhiều lần trong cùng một ngày có tổng giá trị từ 05 triệu đồng trở lên thì chỉ được khấu trừ thuế đối với trường hợp có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.

Điều 27. Điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu

Đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, ngoài các điều kiện quy định tại Điều 25, Điều 26 Nghị định này còn phải có: hợp đồng ký kết với bên nước ngoài về việc bán, gia công hàng hóa, cung cấp dịch vụ; hóa đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt; tờ khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu (trừ trường hợp không cần phải có tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan); phiếu đóng gói, vận đơn, chứng từ bảo hiểm hàng hóa (nếu có). Trong đó:

1. Đối với hợp đồng bán hàng hóa, gia công hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho bên nước ngoài (bên nhập khẩu): trường hợp ủy thác xuất khẩu là hợp đồng ủy thác xuất khẩu và biên bản thanh lý hợp đồng ủy thác xuất khẩu (trường hợp đã kết thúc hợp đồng) hoặc biên bản đối chiếu công nợ định kỳ giữa bên ủy thác xuất khẩu và bên nhận ủy thác xuất khẩu có ghi rõ: số lượng, chủng loại sản phẩm, giá trị hàng ủy thác đã xuất khẩu; số, ngày hợp đồng xuất khẩu của bên nhận ủy thác xuất khẩu ký với bên nước ngoài; số, ngày, số tiền ghi trên chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt với bên nước ngoài của bên nhận ủy thác xuất khẩu; số, ngày, số tiền ghi trên chứng từ thanh toán của bên nhận ủy thác xuất khẩu thanh toán cho bên ủy thác xuất khẩu; số, ngày tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu của bên nhận ủy thác xuất khẩu.

2. Đối với tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu: tờ khai đã hoàn thành thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan.

3. Đối với chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt: chứng từ chuyển tiền từ tài khoản của bên nhập khẩu (hoặc ngân hàng phục vụ bên nhập khẩu) sang tài khoản mang tên cơ sở kinh doanh (bên xuất khẩu) mở tại ngân hàng theo các hình thức thanh toán phù hợp với thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của ngân hàng. Chứng từ thanh toán tiền là giấy báo có của ngân hàng bên xuất khẩu về số tiền đã nhận được từ tài khoản của ngân hàng bên nhập khẩu. Trường hợp thanh toán trả chậm, phải có thỏa thuận ghi trong hợp đồng, phụ lục hợp đồng xuất khẩu, đến thời hạn thanh toán bên xuất khẩu phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt. Trường hợp ủy thác xuất khẩu thì phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt của bên nước ngoài cho bên nhận ủy thác và bên nhận ủy thác phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng xuất khẩu cho bên ủy thác. Trường hợp bên nước ngoài thanh toán trực tiếp cho bên ủy thác xuất khẩu thì bên ủy thác phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt và việc thanh toán này phải được

quy định trong hợp đồng. Trường hợp bên xuất khẩu bán các khoản phải thu của bên nhập khẩu cho bên thứ ba (bên mua các khoản phải thu) ở nước ngoài thì phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt từ bên thứ ba (bên mua các khoản phải thu), việc thanh toán này phải được quy định trong hợp đồng xuất khẩu và hợp đồng mua bán các khoản phải thu với bên thứ ba ở nước ngoài; bên xuất khẩu phải có văn bản cam kết, giải trình về lý do số tiền thanh toán khác số tiền phải thanh toán theo hợp đồng xuất khẩu phù hợp với hợp đồng mua bán các khoản phải thu. Trừ một số trường hợp không phải đáp ứng điều kiện chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt như sau:

a) Trường hợp hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu được thanh toán cấn trừ vào khoản tiền vay nợ nước ngoài, cơ sở kinh doanh phải có đủ điều kiện, thủ tục, hồ sơ như sau: hợp đồng vay nợ (đối với những khoản vay tài chính có thời hạn dưới 01 năm); hoặc giấy xác nhận đăng ký khoản vay của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (đối với những khoản vay trên 01 năm); chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt chuyển tiền của bên nước ngoài vào Việt Nam. Phương thức thanh toán hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu cấn trừ vào khoản nợ vay nước ngoài phải được quy định trong hợp đồng xuất khẩu; bản xác nhận của bên nước ngoài về cấn trừ khoản nợ vay; trường hợp sau khi cấn trừ giá trị hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu vào khoản nợ vay của nước ngoài có chênh lệch, thì số tiền chênh lệch phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.

b) Trường hợp cơ sở kinh doanh xuất khẩu sử dụng tiền thanh toán hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu để góp vốn với bên nhập khẩu ở nước ngoài, cơ sở kinh doanh phải có đủ điều kiện, thủ tục, hồ sơ như sau: hợp đồng góp vốn; việc sử dụng tiền thanh toán hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu để góp vốn vào bên nhập khẩu ở nước ngoài phải được quy định trong hợp đồng xuất khẩu; trường hợp số tiền góp vốn nhỏ hơn doanh thu hàng hóa xuất khẩu thì số tiền chênh lệch phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.

c) Trường hợp bên nước ngoài ủy quyền cho bên thứ ba là tổ chức, cá nhân ở nước ngoài thực hiện thanh toán thì việc thanh toán theo ủy quyền phải được quy định trong hợp đồng xuất khẩu (phụ lục hợp đồng hoặc văn bản điều chỉnh hợp đồng (nếu có)).

d) Trường hợp bên nước ngoài yêu cầu bên thứ ba là tổ chức ở Việt Nam thanh toán bù trừ công nợ với bên nước ngoài bằng thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt số tiền bên nước ngoài phải thanh toán cho cơ sở kinh doanh xuất khẩu và việc yêu cầu thanh toán bù trừ công nợ nêu trên có quy định trong hợp đồng xuất khẩu (phụ lục hợp đồng hoặc văn bản điều chỉnh hợp đồng (nếu có)) và có chứng từ thanh toán là giấy báo có của ngân hàng bên xuất khẩu về số tiền đã nhận được từ tài khoản của bên thứ ba, đồng thời bên xuất khẩu phải có bản đối chiếu công nợ có xác nhận của bên nước ngoài và bên thứ ba.

đ) Trường hợp bên nước ngoài (bên nhập khẩu) ủy quyền cho bên thứ ba là tổ chức, cá nhân ở nước ngoài thực hiện thanh toán; bên thứ ba yêu cầu tổ

chức ở Việt Nam (bên thứ tư) thanh toán bù trừ công nợ với bên thứ ba bằng việc thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt số tiền bên nhập khẩu phải thanh toán cho bên xuất khẩu thì bên xuất khẩu phải có đủ các điều kiện, hồ sơ như sau: hợp đồng xuất khẩu (phụ lục hợp đồng hoặc văn bản điều chỉnh hợp đồng (nếu có)) quy định việc ủy quyền thanh toán, bù trừ công nợ giữa các bên; chứng từ thanh toán là giấy báo có của ngân hàng về số tiền bên xuất khẩu nhận được từ tài khoản của bên thứ tư; bản đối chiếu công nợ có xác nhận của các bên liên quan (giữa bên xuất khẩu với bên nhập khẩu, giữa bên thứ ba ở nước ngoài với bên thứ tư là tổ chức ở Việt Nam).

e) Trường hợp bên nước ngoài ủy quyền cho Văn phòng đại diện tại Việt Nam thực hiện thanh toán vào tài khoản của bên xuất khẩu và việc ủy quyền thanh toán nêu trên có quy định trong hợp đồng xuất khẩu (phụ lục hợp đồng hoặc văn bản điều chỉnh hợp đồng (nếu có)).

g) Trường hợp bên nước ngoài (trừ trường hợp bên nước ngoài là cá nhân) thực hiện thanh toán từ tài khoản tiền gửi vãng lai của bên nước ngoài mở tại các tổ chức tín dụng tại Việt Nam thì việc thanh toán này phải được quy định trong hợp đồng xuất khẩu (phụ lục hợp đồng hoặc văn bản điều chỉnh hợp đồng (nếu có)). Chứng từ thanh toán là giấy báo có của ngân hàng bên xuất khẩu về số tiền đã nhận được từ tài khoản vãng lai của bên nước ngoài đã ký hợp đồng.

h) Trường hợp bên nước ngoài là doanh nghiệp tư nhân thực hiện thanh toán thông qua tài khoản vãng lai của chủ doanh nghiệp tư nhân mở tại tổ chức tín dụng ở Việt Nam và được quy định trong hợp đồng xuất khẩu (phụ lục hợp đồng hoặc văn bản điều chỉnh hợp đồng (nếu có)) thì được xác định là thanh toán không dùng tiền mặt. Trường hợp người mua bên nước ngoài là doanh nghiệp tư nhân nhập cảnh qua các cửa khẩu quốc tế của Việt Nam bằng hộ chiếu mang theo ngoại tệ tiền mặt, đồng Việt Nam tiền mặt để nộp vào tài khoản vãng lai của chủ doanh nghiệp tư nhân mở tại tổ chức tín dụng ở Việt Nam phải khai báo hải quan cửa khẩu khi xuất cảnh, nhập cảnh theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

i) Trường hợp bên nước ngoài thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt nhưng số tiền thanh toán trên chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt không phù hợp với số tiền phải thanh toán như đã thỏa thuận trong hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng thì: nếu số tiền thanh toán trên chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt có trị giá nhỏ hơn số tiền phải thanh toán như đã thỏa thuận trong hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng thì cơ sở kinh doanh phải giải trình rõ lý do như: phí chuyển tiền của ngân hàng, điều chỉnh giảm giá do hàng kém chất lượng hoặc thiếu hụt (đối với trường hợp này phải có văn bản thỏa thuận giảm giá giữa bên nhập khẩu và bên xuất khẩu); nếu số tiền thanh toán trên chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt có trị giá lớn hơn số tiền phải thanh toán như đã thỏa thuận trong hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng thì cơ sở kinh

doanh phải giải trình rõ lý do như: thanh toán một lần cho nhiều hợp đồng, ứng trước tiền hàng; cơ sở kinh doanh phải cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về các lý do giải trình với cơ quan thuế và các văn bản điều chỉnh (nếu có).

k) Trường hợp bên nước ngoài thanh toán không dùng tiền mặt nhưng chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt không đúng tên ngân hàng phải thanh toán đã thỏa thuận trong hợp đồng, nếu nội dung chứng từ thể hiện rõ tên người thanh toán, tên người thụ hưởng, số hợp đồng xuất khẩu, giá trị thanh toán phù hợp với hợp đồng xuất khẩu đã được ký kết thì được chấp nhận là chứng từ thanh toán hợp lệ.

l) Trường hợp cơ sở kinh doanh xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ cho bên nước ngoài (bên thứ hai), đồng thời nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ với bên nước ngoài khác hoặc mua hàng với tổ chức, cá nhân ở Việt Nam (bên thứ ba); nếu cơ sở kinh doanh có thỏa thuận với bên thứ hai và bên thứ ba về việc bên thứ hai thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt cho bên thứ ba số tiền mà cơ sở kinh doanh còn phải thanh toán cho bên thứ ba thì việc bù trừ thanh toán giữa các bên phải được quy định trong hợp đồng xuất khẩu, hợp đồng nhập khẩu hoặc hợp đồng mua hàng (phụ lục hợp đồng hoặc văn bản điều chỉnh hợp đồng (nếu có)) và cơ sở kinh doanh phải có bản đối chiếu công nợ có xác nhận của các bên liên quan (giữa cơ sở kinh doanh với bên thứ hai, giữa cơ sở kinh doanh với bên thứ ba).

m) Trường hợp hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài nhưng vì lý do khách quan bên nước ngoài từ chối không nhận hàng và cơ sở kinh doanh tìm được khách hàng mới cùng quốc gia với khách hàng ký kết hợp đồng mua bán ban đầu để bán lô hàng trên thì chứng từ khấu trừ gồm toàn bộ hồ sơ xuất khẩu liên quan đến hợp đồng xuất khẩu ký kết với khách hàng ban đầu (hợp đồng, tờ khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, hóa đơn), công văn giải trình của cơ sở kinh doanh lý do có sự sai khác tên khách hàng mua (trong đó cơ sở kinh doanh cam kết tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, đảm bảo không có gian lận), toàn bộ hồ sơ xuất khẩu liên quan đến hợp đồng xuất khẩu ký kết với khách hàng mới (hợp đồng, hóa đơn bán hàng, chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định và các chứng từ khác (nếu có)).

n) Trường hợp xuất khẩu lao động mà cơ sở kinh doanh xuất khẩu lao động thu tiền trực tiếp của người lao động thì phải có chứng từ thu tiền của người lao động.

o) Trường hợp xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ để trả nợ nước ngoài cho Chính phủ thì phải có xác nhận của ngân hàng về lô hàng xuất khẩu đã được bên nước ngoài chấp nhận trừ nợ hoặc xác nhận bộ chứng từ đã được gửi cho bên nước ngoài để trừ nợ; chứng từ thanh toán thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

p) Trường hợp hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu thanh toán bằng hàng là trường hợp xuất khẩu hàng hóa (kể cả gia công hàng hóa xuất khẩu), dịch vụ cho bên nước ngoài nhưng việc thanh toán giữa cơ sở kinh doanh xuất khẩu và bên nước ngoài bằng hình thức bù trừ giữa giá trị hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, tiền công gia công hàng hóa xuất khẩu với giá trị hàng hóa, dịch vụ mua của bên nước ngoài. Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu thanh toán bằng hàng thì: phương thức thanh toán đối với hàng xuất khẩu bằng hàng phải được quy định trong hợp đồng xuất khẩu; hợp đồng mua hàng hóa, dịch vụ của bên nước ngoài; có tờ khai hải quan về hàng hóa nhập khẩu thanh toán bù trừ với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu; có văn bản xác nhận với bên nước ngoài về việc số tiền thanh toán bù trừ giữa hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu với hàng hóa nhập khẩu, dịch vụ mua của bên nước ngoài; trường hợp sau khi thanh toán bù trừ giữa giá trị hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu và giá trị hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu có chênh lệch, số tiền chênh lệch phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.

q) Trường hợp xuất khẩu hàng hóa sang các nước có chung biên giới theo quy định của pháp luật về việc quản lý hoạt động thương mại biên giới với các nước có chung biên giới thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

r) Trường hợp bên nước ngoài mất khả năng thanh toán, cơ sở kinh doanh xuất khẩu hàng hóa phải có văn bản giải trình rõ lý do và được sử dụng một trong số các giấy tờ sau để thay thế cho chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt: tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam đã đăng ký với cơ quan hải quan tại nước nhập khẩu hàng hóa (01 bản sao); hoặc đơn khởi kiện đến tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền tại nước nơi cư trú kèm giấy thông báo hoặc kèm giấy tờ có tính chất xác nhận của cơ quan này về việc thụ lý đơn khởi kiện (01 bản sao); hoặc phán quyết thắng kiện của tòa án nước ngoài cho cơ sở kinh doanh (01 bản sao); hoặc giấy tờ của tổ chức có thẩm quyền nước ngoài xác nhận (hoặc thông báo) bên nước ngoài phá sản hoặc mất khả năng thanh toán (01 bản sao).

s) Trường hợp hàng hóa xuất khẩu không đảm bảo chất lượng phải tiêu hủy, cơ sở kinh doanh xuất khẩu hàng hóa phải có văn bản giải trình rõ lý do và được sử dụng biên bản tiêu hủy (hoặc giấy tờ xác nhận việc tiêu hủy) hàng hóa ở nước ngoài của cơ quan thực hiện tiêu hủy (01 bản sao), kèm chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với chi phí tiêu hủy thuộc trách nhiệm chi trả của cơ sở kinh doanh xuất khẩu hàng hóa hoặc kèm giấy tờ chứng minh chi phí tiêu hủy thuộc trách nhiệm của bên nhập khẩu hoặc bên thứ ba (01 bản sao) để thay thế cho chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt. Trường hợp bên nhập khẩu hàng hóa phải đứng ra làm thủ tục tiêu hủy tại nước ngoài thì biên bản tiêu hủy (hoặc giấy tờ xác nhận việc tiêu hủy) ghi tên bên nhập khẩu hàng hóa.

t) Trường hợp hàng hóa xuất khẩu bị tổn thất, cơ sở kinh doanh xuất khẩu hàng hóa phải có văn bản giải trình rõ lý do và được sử dụng một trong số các giấy tờ sau để thay thế cho chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt: giấy xác nhận việc tổn thất ngoài biên giới Việt Nam của cơ quan có thẩm quyền liên quan (01 bản sao); hoặc biên bản xác định tổn thất hàng hóa trong quá trình vận chuyển ngoài biên giới Việt Nam nêu rõ nguyên nhân tổn thất (01 bản sao). Nếu cơ sở kinh doanh xuất khẩu hàng hóa đã nhận được tiền bồi thường hàng hóa xuất khẩu bị tổn thất ngoài biên giới Việt Nam thì phải gửi kèm chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt về số tiền nhận được (01 bản sao).

u) Bản sao các loại giấy tờ quy định tại khoản này phải có xác nhận sao y bản chính của cơ sở kinh doanh xuất khẩu hàng hóa. Trường hợp ngôn ngữ sử dụng trong các chứng từ, giấy tờ xác nhận của bên thứ ba thay thế cho chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt không phải là tiếng Anh hoặc không có tiếng Anh thì phải có 01 bản dịch công chứng gửi kèm. Trường hợp các bên liên quan phát hành, sử dụng và lưu trữ chứng từ dưới dạng điện tử thì phải có bản in bằng giấy. Cơ sở kinh doanh xuất khẩu hàng hóa tự chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác của các loại giấy tờ thay thế cho chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt cho các trường hợp quy định tại khoản này.

4. Đối với hóa đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ: hóa đơn thương mại hoặc hóa đơn giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật về hóa đơn, chứng từ.

Điều 28. Điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào đối với một số trường hợp hàng hóa, dịch vụ đặc thù

Điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào đối với trường hợp xuất khẩu hàng hóa qua sàn thương mại điện tử ở nước ngoài và một số trường hợp đặc thù khác ngoài các điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào quy định tại Điều 25, Điều 26 Nghị định này, cơ sở xuất khẩu hàng hóa phải có tài liệu chứng minh việc đã xuất bán hàng hóa ở ngoài Việt Nam. Trong đó:

1. Đối với trường hợp xuất khẩu hàng hóa qua sàn thương mại điện tử ở nước ngoài: cơ sở kinh doanh xuất khẩu hàng hóa phải có tài liệu chứng minh việc đã xuất bán hàng hóa ở ngoài Việt Nam như: hợp đồng ký với nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử để bán hàng hóa trên sàn thương mại điện tử ở nước ngoài (việc giao dịch bán hàng giữa cơ sở kinh doanh và người mua ở nước ngoài phải đáp ứng đầy đủ các quy định về giao kết hợp đồng sử dụng chức năng đặt hàng trực tuyến trên sàn thương mại điện tử ở nước ngoài theo quy định của pháp luật thương mại, pháp luật thương mại điện tử và pháp luật về giao dịch điện tử); hóa đơn bán hàng hóa; chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt (trường hợp cơ sở kinh doanh xuất khẩu hàng hóa ủy quyền cho tổ chức trung gian là các nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử thu hộ tiền từ người mua ở nước ngoài thì việc thanh toán ủy quyền phải được quy định trong hợp đồng với nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử); tờ

khai đã hoàn thành thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan khi gửi hàng ra nước ngoài; tài liệu chứng minh giao hàng cho người mua ở nước ngoài; phiếu đóng gói, vận đơn, chứng từ bảo hiểm hàng hóa (nếu có).

2. Đối với trường hợp xuất khẩu hàng hóa đã gửi tại kho ngoại quan ở nước ngoài: cơ sở kinh doanh xuất khẩu hàng hóa phải có tài liệu chứng minh việc đã xuất bán hàng hóa ở ngoài Việt Nam như: hợp đồng xuất khẩu hàng hóa; hợp đồng ủy thác xuất khẩu; hóa đơn bán hàng hóa; chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt; tờ khai đã hoàn thành thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan khi gửi hàng ra nước ngoài; tài liệu chứng minh giao hàng cho người nhập khẩu ở nước ngoài (tờ khai đã hoàn thành thủ tục hải quan khi xuất hàng để giao cho người mua của quốc gia gửi hàng hoặc tài liệu chứng minh hàng hóa đã bán tại kho ngoại quan); phiếu đóng gói, vận đơn, chứng từ bảo hiểm hàng hóa (nếu có).

3. Đối với trường hợp xuất khẩu hàng hóa tại hội chợ, triển lãm ở nước ngoài: cơ sở kinh doanh xuất khẩu hàng hóa phải có tài liệu chứng minh việc đã xuất bán hàng hóa ở ngoài Việt Nam như: chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt, nếu thu và chuyển về nước bằng tiền mặt ngoại tệ tại nước tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại, cơ sở kinh doanh phải có chứng từ kê khai với cơ quan hải quan về tiền ngoại tệ thu được do bán hàng hóa chuyển về nước và chứng từ nộp tiền vào ngân hàng tại Việt Nam.

4. Đối với hàng hóa đã bán tại khu vực cách ly cho cá nhân (người nước ngoài hoặc người Việt Nam) đã làm thủ tục xuất cảnh; hàng hóa đã bán tại cửa hàng miễn thuế: cơ sở kinh doanh phải có tài liệu chứng minh việc hàng hóa đã bán tại khu vực cách ly, cửa hàng miễn thuế; cơ sở kinh doanh phải có Bảng kê hàng hóa đã bán cho khách xuất cảnh tại khu vực cách ly, cửa hàng miễn thuế theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Đối với sản phẩm nội dung thông tin số cung cấp cho bên nước ngoài: cơ sở kinh doanh cung cấp dịch vụ phải có hồ sơ, tài liệu chứng minh dịch vụ được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 17 Nghị định này và có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.

6. Đối với hàng hóa gia công chuyển tiếp để xuất khẩu là hàng hóa gia công chuyển tiếp theo quy định của pháp luật thương mại và pháp luật về quản lý ngoại thương: hợp đồng gia công xuất khẩu và các phụ lục hợp đồng (nếu có) ký với nước ngoài, trong đó ghi rõ cơ sở nhận hàng tại Việt Nam; hóa đơn giá trị gia tăng ghi rõ giá gia công và số lượng hàng gia công trả nước ngoài (theo giá quy định trong hợp đồng ký với nước ngoài) và tên cơ sở nhận hàng theo chỉ định của bên nước ngoài; phiếu chuyển giao sản phẩm gia công chuyển tiếp (gọi tắt là Phiếu chuyển tiếp) có đủ xác nhận của bên giao, bên nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp; hàng hóa gia công cho nước ngoài phải thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định của pháp luật; tờ khai hải quan thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

7. Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình ở nước ngoài hoặc ở trong khu phi thuế quan: có hợp đồng xây dựng, lắp đặt công trình ở nước ngoài hoặc ở trong khu phi thuế quan; có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định của pháp luật.

8. Trường hợp hàng hóa, vật tư do cơ sở kinh doanh xuất khẩu để thực hiện công trình xây dựng ở nước ngoài, ngoài quy định tại khoản 7 Điều này, cơ sở kinh doanh phải đáp ứng các điều kiện sau: tờ khai hải quan; hàng hóa, vật tư xuất khẩu phải phù hợp với Danh mục hàng hóa xuất khẩu để thực hiện công trình xây dựng ở nước ngoài do Giám đốc doanh nghiệp Việt Nam thực hiện công trình xây dựng ở nước ngoài phê duyệt; hợp đồng ủy thác xuất khẩu (trường hợp ủy thác xuất khẩu).

9. Trường hợp cơ sở kinh doanh có hàng hóa xuất khẩu đã có xác nhận của cơ quan hải quan nhưng không có đủ các thủ tục, hồ sơ khác về điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo quy định đối với từng trường hợp cụ thể quy định tại Mục này thì không được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào, không phải tính thuế giá trị gia tăng đầu ra. Riêng đối với trường hợp hàng hóa gia công chuyển tiếp, nếu không có đủ các thủ tục, hồ sơ về điều kiện khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo quy định thì phải tính và nộp thuế giá trị gia tăng như hàng hóa tiêu thụ nội địa. Đối với cơ sở kinh doanh có dịch vụ xuất khẩu nếu không đáp ứng điều kiện về thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định thì không được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào, không phải tính thuế giá trị gia tăng đầu ra.

Mục 3
HOÀN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Điều 29. Hoàn thuế đối với xuất khẩu

1. Cơ sở kinh doanh trong tháng, quý có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu nếu có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng theo tháng, quý, trừ trường hợp hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu sang nước khác. Trong đó:

a) Đối tượng được hoàn thuế trong một số trường hợp xuất khẩu được xác định như sau: đối với trường hợp ủy thác xuất khẩu là cơ sở kinh doanh có hàng hóa ủy thác xuất khẩu; đối với gia công chuyển tiếp là cơ sở kinh doanh ký hợp đồng gia công xuất khẩu với bên nước ngoài; đối với hàng hóa xuất khẩu để thực hiện công trình xây dựng ở nước ngoài là cơ sở kinh doanh có hàng hóa xuất khẩu thực hiện công trình xây dựng ở nước ngoài.

b) Hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu sang nước khác là hàng hóa do cơ sở kinh doanh nhập khẩu từ nước ngoài vào Việt Nam sau đó trực tiếp xuất khẩu hoặc ủy thác xuất khẩu, không bao gồm hàng hóa là nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu.

2. Cơ sở kinh doanh trong tháng, quý vừa có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, vừa có hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ nội địa thì cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng số thuế giá trị gia tăng đầu vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu; trường hợp không hạch toán riêng được thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu được xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu trên tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ chịu thuế của kỳ hoàn thuế. Kỳ hoàn thuế được xác định từ kỳ tính thuế giá trị gia tăng có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa khấu trừ hết liên tục chưa được hoàn thuế đến kỳ tính thuế có đề nghị hoàn thuế. Số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu (bao gồm số thuế giá trị gia tăng đầu vào hạch toán riêng được và số thuế giá trị gia tăng đầu vào được xác định theo tỷ lệ nêu trên) nếu sau khi bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phải nộp của hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ nội địa còn lại từ 300 triệu đồng trở lên thì cơ sở kinh doanh được hoàn thuế cho hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu. Số thuế giá trị gia tăng được hoàn của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu không vượt quá 10% doanh thu của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu của kỳ hoàn thuế. Số thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được xác định cho hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu nhưng chưa được hoàn do vượt quá 10% doanh thu của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu của kỳ hoàn thuế trước được khấu trừ vào kỳ tính thuế tiếp theo để xác định số thuế giá trị gia tăng được hoàn của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu kỳ hoàn thuế tiếp theo. Bộ Tài chính quy định cách xác định số thuế giá trị gia tăng được hoàn đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu.

Điều 30. Hoàn thuế đối với đầu tư

1. Cơ sở kinh doanh đã đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế có dự án đầu tư (dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng) theo quy định của pháp luật về đầu tư (bao gồm cả dự án đầu tư được chia thành nhiều giai đoạn đầu tư hoặc nhiều hạng mục đầu tư, trừ trường hợp dự án đầu tư không hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp) đang trong giai đoạn đầu tư hoặc dự án tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu khí đang trong giai đoạn đầu tư có số thuế giá trị gia tăng đầu vào phát sinh trong giai đoạn đầu tư mà chưa được hoàn thuế thì cơ sở kinh doanh thực hiện bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất, kinh doanh đang thực hiện (nếu có). Sau khi bù trừ nếu số thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư chưa được khấu trừ hết từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng. Trường hợp dự án đầu tư đã hoàn thành (bao gồm cả dự án đầu tư chia thành nhiều giai đoạn, hạng mục đầu tư có giai đoạn, hạng mục đầu tư đã hoàn thành) nhưng cơ sở kinh doanh chưa thực hiện hoàn thuế giá trị gia tăng phát sinh trong giai đoạn đầu tư (hạng mục đầu tư, giai đoạn đầu tư đã hoàn thành) thì cơ sở kinh doanh thực hiện nộp hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định trong thời hạn 01 năm kể từ ngày dự án đầu tư hoặc ngày giai đoạn đầu tư, hạng mục đầu tư hoàn thành. Ngày dự án đầu tư hoặc ngày giai đoạn, hạng mục đầu tư hoàn thành là ngày phát sinh doanh thu của dự án đầu tư

hoặc ngày phát sinh doanh thu của giai đoạn, hạng mục đầu tư. Doanh thu quy định tại Điều này không bao gồm doanh thu phát sinh trong giai đoạn chạy thử, doanh thu hoạt động tài chính, thanh lý nguyên vật liệu của dự án đầu tư.

Trường hợp cơ sở kinh doanh là chủ dự án đầu tư thành lập tổ chức kinh tế mới hoặc giao cho Ban Quản lý dự án, chi nhánh trực tiếp thực hiện, quản lý dự án đầu tư thì tổ chức kinh tế mới thành lập, Ban Quản lý dự án, chi nhánh được khấu trừ và hoàn thuế giá trị gia tăng đối với dự án đầu tư. Tổ chức kinh tế mới thành lập, Ban Quản lý dự án, chi nhánh phải bù trừ số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho dự án đầu tư với số thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất, kinh doanh đang thực hiện của cơ sở kinh doanh, tổ chức kinh tế, chi nhánh cùng kỳ tính thuế (nếu có). Sau khi bù trừ nếu số thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư chưa được khấu trừ hết từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Điều này. Khi dự án đầu tư, giai đoạn đầu tư, hạng mục đầu tư đã hoàn thành, trường hợp tổ chức kinh tế mới thành lập, Ban Quản lý dự án, chi nhánh không tiếp tục quản lý, vận hành hoạt động sản xuất, kinh doanh mà do chủ dự án đầu tư trực tiếp quản lý, vận hành hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc giao cho cơ sở kinh doanh khác quản lý, vận hành hoạt động sản xuất, kinh doanh thì tổ chức kinh tế mới thành lập, Ban Quản lý dự án, chi nhánh phải bàn giao số thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết của dự án đầu tư để bàn giao cho chủ dự án đầu tư hoặc cơ sở kinh doanh được giao quản lý, vận hành hoạt động sản xuất, kinh doanh để tiếp tục kê khai, khấu trừ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh vào kỳ tính thuế tiếp theo ngày dự án đầu tư hoặc ngày giai đoạn đầu tư, hạng mục đầu tư hoàn thành.

Trường hợp dự án đầu tư đang trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh nhưng phải chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư, chưa phát sinh thuế giá trị gia tăng đầu ra của hoạt động sản xuất, kinh doanh chính theo dự án đầu tư thì cơ sở kinh doanh phải nộp lại số thuế giá trị gia tăng đã được hoàn của dự án đầu tư vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý thuế; đối với số thuế giá trị gia tăng chưa được hoàn thì không được giải quyết hoàn thuế.

2. Đối với dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện thuộc các trường hợp sau thì cơ sở kinh doanh được hoàn thuế giá trị gia tăng đối với dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều này:

a) Dự án đầu tư trong giai đoạn đầu tư, theo quy định của pháp luật đầu tư, pháp luật chuyên ngành đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo một trong các hình thức: giấy phép hoặc giấy chứng nhận hoặc văn bản xác nhận, chấp thuận.

b) Dự án đầu tư trong giai đoạn đầu tư, theo quy định của pháp luật đầu tư, pháp luật chuyên ngành chưa phải đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp

giấy kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo một trong các hình thức: giấy phép hoặc giấy chứng nhận hoặc văn bản xác nhận, chấp thuận.

c) Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư, pháp luật chuyên ngành không phải có giấy kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo một trong các hình thức: giấy phép hoặc giấy chứng nhận hoặc văn bản xác nhận, chấp thuận.

3. Cơ sở kinh doanh không được hoàn thuế giá trị gia tăng mà được kết chuyển số thuế chưa được khấu trừ của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư sang kỳ tiếp theo đối với các trường hợp sau đây:

a) Dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh không góp đủ số vốn điều lệ như đã đăng ký tại thời điểm nộp hồ sơ hoàn thuế.

b) Dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện khi chưa đủ các điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật về đầu tư trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

c) Dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện không bảo đảm duy trì đủ điều kiện kinh doanh trong quá trình hoạt động là dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện nhưng trong quá trình hoạt động cơ sở kinh doanh bị thu hồi một trong các giấy kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện: giấy phép hoặc giấy chứng nhận hoặc văn bản xác nhận, chấp thuận; hoặc trong quá trình hoạt động cơ sở kinh doanh không đáp ứng được điều kiện để thực hiện đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư thì thời điểm không hoàn thuế giá trị gia tăng được tính từ thời điểm cơ sở kinh doanh bị thu hồi một trong các loại giấy tờ nêu trên hoặc từ thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, phát hiện cơ sở kinh doanh không đáp ứng được các điều kiện về đầu tư kinh doanh có điều kiện.

d) Dự án đầu tư khai thác tài nguyên, khoáng sản (không bao gồm dự án tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu khí quy định tại khoản 1 Điều này) và dự án đầu tư sản xuất sản phẩm là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác quy định tại khoản 14 Điều 4 của Nghị định này.

Điều 31. Hoàn thuế đối với hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5%

Cơ sở kinh doanh chỉ sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% nếu có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết từ 300 triệu đồng trở lên sau 12 tháng liên tục hoặc 04 quý liên tục thì được hoàn thuế giá trị gia tăng. Trường hợp cơ sở kinh doanh sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu nhiều mức thuế suất thuế giá trị gia tăng thì cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng số thuế giá trị gia tăng đầu vào sử dụng cho sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng

5%, đối với số thuế giá trị gia tăng đầu vào sử dụng đồng thời cho sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% và sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu nhiều mức thuế suất khác (bao gồm hàng hóa chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% khâu kinh doanh thương mại) nếu không hạch toán riêng được thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào sử dụng cho sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% được xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu của hoạt động sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% trên tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ chịu thuế của kỳ hoàn thuế. Kỳ hoàn thuế được xác định từ kỳ tính thuế giá trị gia tăng theo thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa khấu trừ hết liên tục chưa được hoàn thuế đến kỳ tính thuế có đề nghị hoàn thuế. Số thuế giá trị gia tăng đầu vào sử dụng cho sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% (bao gồm số thuế giá trị gia tăng đầu vào hạch toán riêng được và số thuế giá trị gia tăng đầu vào được xác định theo tỷ lệ nêu trên) nếu sau khi bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phải nộp của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế (nếu có) còn lại từ 300 triệu đồng trở lên thì cơ sở kinh doanh được hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào sử dụng cho sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5%. Bộ Tài chính quy định cách xác định số thuế giá trị gia tăng được hoàn đối với hoạt động sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5%.

Điều 32. Hoàn thuế đối với cơ sở kinh doanh khi giải thể, phá sản

Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế được hoàn thuế giá trị gia tăng khi giải thể, phá sản có số thuế giá trị gia tăng nộp thừa hoặc số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết (trừ trường hợp cơ sở kinh doanh giải thể và chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định này). Cơ sở kinh doanh phải thực hiện theo quy định của pháp luật về giải thể, phá sản và quản lý thuế. Trường hợp chi nhánh của doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế giải thể, tổ hợp tác nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế chuyển đổi thành hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được kế thừa số thuế giá trị gia tăng nộp thừa hoặc số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết của tổ hợp tác, chi nhánh để khấu trừ, hoàn thuế theo quy định.

Điều 33. Hoàn thuế đối với hàng hóa mua tại Việt Nam mang theo khi xuất cảnh

Người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (trừ thành viên của Tổ bay theo quy định của pháp luật về hàng không, thành viên của Đoàn thủy thủ theo quy định của pháp luật về hàng hải) mang hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế được hoàn thuế đối với hàng hóa mua tại Việt Nam mang theo khi xuất cảnh. Hồ sơ, thủ tục, số thuế được hoàn, phương thức

hoàn thuế đối với trường hợp quy định tại khoản này được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 34. Hoàn thuế đối với các chương trình, dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại hoặc viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo

Việc hoàn thuế giá trị gia tăng đối với các chương trình, dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại hoặc viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo được quy định như sau:

1. Chủ chương trình, dự án hoặc nhà thầu chính (bao gồm cả Văn phòng điều hành của nhà thầu chính tại Việt Nam), tổ chức do phía nhà tài trợ nước ngoài chỉ định việc quản lý chương trình, dự án sử dụng vốn ODA (bao gồm cả Văn phòng đại diện của nhà tài trợ hoặc tổ chức quản lý, thực hiện chương trình, dự án do nhà tài trợ chỉ định) được hoàn số thuế giá trị gia tăng đã trả cho hàng hóa, dịch vụ mua tại Việt Nam để phục vụ cho chương trình, dự án.

2. Tổ chức ở Việt Nam sử dụng tiền viện trợ không hoàn lại, tiền viện trợ nhân đạo của tổ chức, cá nhân nước ngoài để mua hàng hóa, dịch vụ phục vụ cho chương trình, dự án viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo tại Việt Nam thì được hoàn số thuế giá trị gia tăng đã trả cho hàng hóa, dịch vụ đó.

Điều 35. Hoàn thuế đối với hàng hóa, dịch vụ mua tại Việt Nam của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao

Đối tượng được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao theo quy định của pháp luật về ngoại giao mua hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam để sử dụng được hoàn số thuế giá trị gia tăng đã trả ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng hoặc trên chứng từ thanh toán ghi giá thanh toán đã có thuế giá trị gia tăng.

Điều 36. Hoàn thuế theo điều ước quốc tế

Cơ sở kinh doanh có quyết định hoàn thuế giá trị gia tăng của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật và trường hợp hoàn thuế giá trị gia tăng theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 37. Điều kiện hoàn thuế giá trị gia tăng

Cơ sở kinh doanh thuộc trường hợp hoàn thuế quy định tại Mục này phải đáp ứng điều kiện sau đây:

1. Cơ sở kinh doanh thuộc trường hợp được hoàn thuế theo quy định tại các Điều 29, Điều 30, Điều 31, Điều 32 Nghị định này phải là cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế, lập và lưu giữ sổ kế toán, chứng từ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán; có tài khoản tiền gửi tại ngân hàng theo mã số thuế của cơ sở kinh doanh.

2. Đáp ứng quy định về khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo quy định tại Mục 2 Chương III và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 15 Điều 23 Nghị định này.

3.[4] ***(được bãi bỏ)***

4. Tại thời điểm cơ sở kinh doanh nộp hồ sơ hoàn thuế, cơ sở kinh doanh thuộc trường hợp hoàn thuế giá trị gia tăng, có số thuế giá trị gia tăng đầu vào đáp ứng đầy đủ điều kiện hoàn thuế theo quy định tại Mục này và tuân thủ các quy định về khai thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, lập hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng đối với từng trường hợp hoàn thuế giá trị gia tăng và gửi đến cơ quan thuế có thẩm quyền tiếp nhận. Cơ quan thuế phân loại hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng thuộc diện hoàn thuế trước hoặc kiểm tra trước hoàn thuế và giải quyết hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[5]

Điều 38. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Nghị định này thay thế:

a) Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng.

b) Nghị định số 49/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 12/2015/NĐ-CP, Nghị định số 100/2016/NĐ-CP và Nghị định số 146/2017/NĐ-CP.

c) Quy định việc xác định sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên tại điểm a khoản 1 Điều 11 và khoản 2 Điều 15 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính

---

[4] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 359/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

[5] Điều 2 Nghị định số 359/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định như sau:

*"**Điều 2. Điều khoản thi hành***

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Cơ sở kinh doanh thuộc trường hợp hoàn thuế quy định tại Điều 15 Luật Thuế giá trị gia tăng đã nộp hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng và đã được cơ quan quản lý thuế tiếp nhận trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 nhưng cơ quan quản lý thuế chưa ban hành Quyết định hoàn thuế hoặc Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước thì không phải đáp ứng điều kiện người bán đã kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định đối với hóa đơn đã xuất cho cơ sở kinh doanh đề nghị hoàn thuế.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này."

phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu), điểm b khoản 2 Điều 4 và Mẫu số 14, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp và thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan bằng quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Bãi bỏ quy định tại:

a) Điều 2 Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế.

b) Điều 3 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế.

c) Điều 1 Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế.

d) Điều 1 Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định viện dẫn tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 39. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với dự án đầu tư đã được đầu tư trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 mà vẫn đang trong giai đoạn đầu tư kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được áp dụng quy định hoàn thuế đối với đầu tư tại Điều 30 Nghị định này.

2. Quy định về hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% quy định tại Điều 31 Nghị định này áp dụng đối với số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết sử dụng cho sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% phát sinh kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3.[6] ***(được bãi bỏ)***

[6] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 359/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7

Điều 40. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Tài chính quy định chi tiết các điều, khoản được giao tại Nghị định và hướng dẫn thực hiện Nghị định này theo chức năng, nhiệm vụ đảm bảo yêu cầu quản lý.

2. Bộ Tài chính quy định cụ thể đối với hàng hóa, dịch vụ không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này và Luật Thuế giá trị gia tăng.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 03/VBHN-BTC

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2026

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Cao Anh Tuấn

năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Phụ lục I
TÀI NGUYÊN, KHOÁNG SẢN KHAI THÁC CHƯA CHẾ BIẾN THÀNH SẢN PHẨM KHÁC

(Kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
Chương 25	**Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng**
2502.00.00	***Pirít sắt chưa nung.***
2503.00.00	***Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo.***
25.04	**Graphit tự nhiên.**
2504.10.00	*- Ở dạng bột hoặc dạng mảnh*
2504.90.00	*- Loại khác*
25.05	**Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26.**
2505.10.00	- Cát oxit silic và cát thạch anh:
2505.10.00.10	*- - Bột oxit silic mịn và siêu mịn có kích thước hạt từ 96µm (micrô mét) trở xuống, hàm lượng SiO2 ≥ 97,7%, Fe2O3 ≤ 0,030%, độ ẩm ≤ 0,3%*
2505.10.00.20	*- - Bột oxit silic mịn có kích thước hạt từ 500 µm (micromet) trở xuống, hàm lượng SiO2 ≥ 99,3%; Fe2O3 ≤ 0,01%, độ ẩm ≤ 5%*
2505.10.00.90	*- - Loại khác*
2505.90.00	*- Loại khác*
25.06	**Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**
2506.10.00	*- Thạch anh*
2506.20.00	*- Quartzite*
2507.00.00	***Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung.***
25.08	**Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hoặc đất dinas.**
2508.10.00	*- Bentonite*
2508.30.00	*- Đất sét chịu lửa*
2508.40	- Đất sét khác:
2508.40.10	*- - Đất hồ (đất tẩy màu)*
2508.40.90	*- - Loại khác*
2508.50.00	*- Andalusite, kyanite và sillimanite*
2508.60.00	*- Mullite*
2508.70.00	*- Đất chịu lửa hoặc đất dinas*
2509.00.00	***Đá phấn.***

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
25.10	**Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat.**
2510.10	- Chưa nghiền:
2510.10.10	*- - Apatít (apatite)*
2510.10.90	*- - Loại khác*
2510.20	- Đã nghiền:
2510.20.10	- - Apatít (apatite):
2510.20.10.10	*- - - Loại hạt mịn có kích thước nhỏ hơn hoặc bằng 0,25 mm*
2510.20.10.20	*- - - Loại hạt có kích thước trên 0,25 mm đến 15 mm*
2510.20.10.90	*- - - Loại khác*
2510.20.90	*- - Loại khác*
25.11	**Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16.**
2511.10.00	*- Bari sulphat tự nhiên (barytes)*
2511.20.00	*- Bari carbonat tự nhiên (witherite)*
2512.00.00	***Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1.***
25.13	**Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, đá garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.**
2513.10.00	*- Đá bọt*
2513.20.00	*- Đá nhám, corundum tự nhiên, đá garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác*
2514.00.00	***Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).***
25.15	**Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**
	- Đá hoa (marble) và đá travertine:
2515.11.00	*- - Thô hoặc đã đẽo thô*
2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):
2515.12.10	- - - Dạng khối:
2515.12.10.10	*- - - - Đá hoa trắng*
2515.12.10.90	*- - - - Loại khác*
2515.12.20	*- - - Dạng tấm*
2515.20.00	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa:
2515.20.00.10	*- - Đá vôi trắng dạng khối*
2515.20.00.90	*- - Loại khác*
25.16	**Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
	- Granit:
2516.11.00	*- - Thô hoặc đã đẽo thô*
2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):
2516.12.10	*- - - Dạng khối*
2516.12.20	*- - - Dạng tấm*
2516.20	- Đá cát kết:
2516.20.10	*- - Thô hoặc đã đẽo thô*
2516.20.20	*- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)*
2516.90.00	*- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng*
25.17	**Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.**
2517.10.00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:
2517.10.00.10	*- - Loại có kích cỡ đến 400 mm*
2517.10.00.90	*- - Loại khác*
2517.20.00	*- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517.10*
2517.30.00	*- Đá dăm trộn nhựa đường*
	- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:
2517.41.00	- - Từ đá hoa (marble):
2517.41.00.20	*- - - Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt trên 0,125 mm đến dưới 1mm*
2517.41.00.30	*- - - Loại có kích cỡ đến 400 mm*
2517.41.00.90	*- - - Loại khác*
2517.49.00	- - Loại khác:
2517.49.00.20	*- - -Bột cacbonat canxi được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt trên 0,125 mm đến dưới 1mm*
2517.49.00.30	*- - - Loại có kích cỡ đến 400 mm*
2517.49.00.90	*- - - Loại khác*
25.18	**Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).**
2518.10.00	*- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết*
2518.20.00	*- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết*
25.19	**Magiê carbonat tự nhiên (magiesite); magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi thiêu kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết.**

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
2519.10.00	*- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)*
2519.90	- Loại khác:
2519.90.10	*- - Magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết)*
2519.90.90	*- - Loại khác*
25.20	**Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hoặc canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hoặc chất ức chế.**
2520.10.00	*- Thạch cao; thạch cao khan*
2520.20	- Thạch cao plaster:
2520.20.10	*- - Loại phù hợp dùng trong nha khoa*
2520.20.90	*- - Loại khác*
2521.00.00	***Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng.***
25.22	**Vôi sống, vôi tôi và vôi thủy lực, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25.**
2522.10.00	*- Vôi sống*
2522.20.00	*- Vôi tôi*
2522.30.00	*- Vôi thủy lực*
25.24	**Amiăng.**
2524.10.00	*- Crocidolite*
2524.90.00	*- Loại khác*
25.25	**Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca.**
2525.10.00	*- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hoặc lớp*
2525.20.00	*- Bột mi ca*
2525.30.00	*- Phế liệu mi ca*
25.26	**Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc.**
2526.10.00	*- Chưa nghiền, chưa làm thành bột*
2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:
2526.20.10	*- - Bột talc*
2526.20.90	*- - Loại khác*
2528.00.00	***Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H_3BO_3 tính theo trọng lượng khô.***
25.29	**Tràng thạch (đá bồ tát); lơxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng fluorite.**
2529.10	- Tràng thạch (đá bồ tát):
2529.10.10	*- - Potash tràng thạch; soda tràng thạch*
2529.10.90	*- - Loại khác*
	- Khoáng fluorite:

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
2529.21.00	*- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo khối lượng*
2529.22.00	*- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo khối lượng*
2529.30.00	*- Lơxit; nephelin và nephelin xienit*
25.30	**Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**
2530.10.00	*- Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở*
2530.20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):
2530.20.10	*- - Kiezerit*
2530.20.20	*- - Epsomite (magiê sulphat tự nhiên)*
2530.90	- Loại khác:
2530.90.10	*- - Cát zircon cỡ hạt micron (zircon silicat) loại dùng làm chất cản quang*
2530.90.90	- - Loại khác:
2530.90.90.10	*- - - Quặng đất hiếm*
2530.90.90.90	*- - - Loại khác*
Chương 26	**Quặng, xỉ và tro**
26.01	**Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung.**
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:
2601.11	- - Chưa nung kết:
2601.11.10	*- - - Hematite và tinh quặng hematite*
2601.11.90	- - - Loại khác:
2601.11.90.10	*- - - - Tinh quặng sắt hàm lượng cao (Fe ≥ 68%; SiO2 ≤ 3,6%; Al2O3 ≤ 0,3%; TiO2 ≤ 0,002%; P ≤ 0,001%; CaO ≤ 0,02%; MgO ≤ 0,4%; K2O ≤ 0,01%; Na2O ≤ 0,030%; Cu ≤ 0,002%; Zn ≤ 0,004%; Mn ≤ 0,2%; MKN ≤ 0,01%; S ≤ 0,01%)*
2601.11.90.90	*- - - - Loại khác*
2601.12	- - Đã nung kết:
2601.12.10	*- - - Hematite và tinh quặng hematite*
2601.12.90	- - - Loại khác:
2601.12.90.10	*- - - - Tinh quặng sắt hàm lượng cao (Fe ≥ 68%; SiO2 ≤ 3,6%; Al2O3 ≤ 0,3%; TiO2 ≤ 0,002%; P ≤ 0,001%; CaO ≤ 0,02%; MgO ≤ 0,4%; K2O ≤ 0,01%; Na2O ≤ 0,030%; Cu ≤ 0,002%; Zn ≤ 0,004%; Mn ≤ 0,2%; MKN ≤ 0,01%; S ≤ 0,01%)*
2601.12.90.90	*- - - - Loại khác*
2601.20.00	*- Pirit sắt đã nung*
2602.00.00	***Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô.***
2603.00.00	***Quặng đồng và tinh quặng đồng.***
26.04	**Quặng niken và tinh quặng niken.**
2604.00.00.10	*- Quặng thô*
2604.00.00.90	*- Tinh quặng*
26.05	**Quặng coban và tinh quặng coban.**
2605.00.00.10	*- Quặng thô*
2605.00.00.90	*- Tinh quặng*

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
26.06	**Quặng nhôm và tinh quặng nhôm.**
2606.00.00.10	*- Quặng thô*
2606.00.00.90	*- Tinh quặng*
2607.00.00	***Quặng chì và tinh quặng chì.***
2608.00.00	***Quặng kẽm và tinh quặng kẽm.***
26.09	**Quặng thiếc và tinh quặng thiếc.**
2609.00.00.10	*- Quặng thô*
2609.00.00.90	*- Tinh quặng*
2610.00.00	***Quặng crôm và tinh quặng crôm.***
26.11	**Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.**
2611.00.00.10	*- Quặng thô*
2611.00.00.90	*- Tinh quặng*
26.12	**Quặng urani hoặc quặng thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori.**
2612.10.00	- Quặng urani và tinh quặng urani:
2612.10.00.10	*- - Quặng thô*
2612.10.00.90	*- - Tinh quặng*
2612.20.00	- Quặng thori và tinh quặng thori:
2612.20.00.10	*- - Quặng thô*
2612.20.00.90	*- - Tinh quặng*
26.13	**Quặng molipden và tinh quặng molipden.**
2613.10.00	*- Đã nung*
2613.90.00	- Loại khác:
2613.90.00.10	*- - Quặng thô*
2613.90.00.90	*- - Tinh quặng*
26.14	**Quặng titan và tinh quặng titan.**
2614.00.10	- Quặng inmenit và tinh quặng inmenit:
2614.00.10.10	*- - Tinh quặng inmenit*
2614.00.10.90	*- - Loại khác*
2614.00.90	- Loại khác:
2614.00.90.10	*- - Tinh quặng rutil 83%≤TiO2≤ 87%*
2614.00.90.90	*- - Loại khác*
26.15	**Quặng niobi, tantali, vanadi hoặc zircon và tinh quặng của các loại quặng đó.**
2615.10.00	- Quặng zircon và tinh quặng zircon:
2615.10.00.10	*- - Quặng thô*
	- - Tinh quặng:
2615.10.00.20	*- - - Bột zircon siêu mịn cỡ hạt nhỏ hơn 75µm (micrô mét)*
2615.10.00.90	*- - - Loại khác*

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
2615.90.00	- Loại khác:
	- - Niobi:
2615.90.00.10	*- - - Quặng thô*
2615.90.00.20	*- - - Tinh quặng*
	- - Loại khác:
2615.90.00.30	*- - - Quặng thô*
2615.90.00.90	*- - - Tinh quặng*
26.16	**Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý.**
2616.10.00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc:
2616.10.00.10	*- - Quặng thô*
2616.10.00.90	*- - Tinh quặng*
2616.90.00	- Loại khác:
2616.90.00.10	*- - Quặng vàng*
	- - Loại khác:
2616.90.00.20	*- - - Quặng thô*
2616.90.00.90	*- - - Tinh quặng*
26.17	**Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó.**
2617.10.00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon:
2617.10.00.10	*- - Quặng thô*
2617.10.00.90	*- - Tinh quặng*
2617.90.00	- Loại khác:
2617.90.00.10	*- - Quặng thô*
2617.90.00.90	*- - Tinh quặng*
2618.00.00	***Xỉ hạt (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.***
2619.00.00	***Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.***
26.20	**Xỉ, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa kim loại, arsen hoặc các hợp chất của chúng.**
	- Chứa chủ yếu là kẽm:
2620.11.00	*- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)*
2620.19.00	*- - Loại khác*
	- Chứa chủ yếu là chì:
2620.21.00	*- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ*
2620.29.00	*- - Loại khác*
2620.30.00	*- Chứa chủ yếu là đồng*
2620.40.00	*- Chứa chủ yếu là nhôm*
2620.60.00	*- Chứa arsen, thuỷ ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng*
	- Loại khác:
2620.91.00	*- - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng*
2620.99	- - Loại khác:
2620.99.10	*- - - Xỉ và phần chưa cháy hết (hardhead) của thiếc*
2620.99.90	*- - - Loại khác*

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
26.21	**Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị.**
2621.90.90	- - Loại khác
2621.90.90.10	*- - - - Xỉ than*
Chương 27	**Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất**
27.01	**Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá.**
	- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:
2701.11.00	*- - Anthracite*
2701.12	- - Than bi-tum:
2701.12.10	*- - - Than để luyện cốc*
2701.12.90	*- - - Loại khác*
2701.19.00	*- - Than đá loại khác*
2701.20.00	*- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá*
27.02	**Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền.**
2702.10.00	*- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh*
2702.20.00	*- Than non đã đóng bánh*
27.03	**Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.**
2703.00.10	*- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh*
2703.00.20	*- Than bùn đã đóng bánh*
27.04	**Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá.**
2704.00.10	*- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá*
2704.00.20	*- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hoặc than bùn*
2704.00.30	*- Muội bình chưng than đá*
27.09	**Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô.**
2709.00.10	*- Dầu mỏ thô*
2709.00.20	*- Condensate*
27.11	**Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác.**
	- Dạng hóa lỏng:
2711.11.00	*- - Khí tự nhiên*
2711.12.00	*- - Propan*
2711.13.00	*- - Butan*
2711.14	- - Etylen, propylen, butylen và butadien:
2711.14.10	*- - - Etylen*
2711.14.90	*- - - Loại khác*
2711.19.00	*- - Loại khác*
	- Dạng khí:
2711.21	- - Khí tự nhiên:
2711.21.10	*- - - Loại sử dụng làm nhiên liệu động cơ*
2711.21.90	*- - - Loại khác*
2711.29.00	*- - Loại khác*

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
27.12	**Vazơlin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hoặc qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu.**
2712.10.00	*- Vazơlin (petroleum jelly)*
2712.20.00	*- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng*
2712.90	- Loại khác:
2712.90.10	*- - Sáp parafin*
2712.90.90	*- - Loại khác*
27.13	**Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum.**
	- Cốc dầu mỏ:
2713.11.00	*- - Chưa nung*
2713.12.00	*- - Đã nung*
2713.20.00	*- Bi-tum dầu mỏ*
2713.90.00	*- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum*
27.14	**Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic.**
2714.10.00	*- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín*
2714.90.00	*- Loại khác*
27.15	**Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs).**
2715.00.10	*- Chất phủ hắc ín polyurethan*
2715.00.90	*- Loại khác*

Ghi chú: Danh mục tại Phụ lục này bao gồm Mã hàng và Mô tả hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. Tổ chức, cá nhân thực hiện tra cứu Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam để áp dụng.

Phụ lục II
TÀI NGUYÊN, KHOÁNG SẢN KHAI THÁC ĐÃ CHẾ BIẾN THÀNH SẢN PHẨM KHÁC
(Kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
Chương 28	**Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị**
28.04	**Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác.**
2804.70.00	- Phospho:
2804.70.00.10	*- - Phospho vàng*
28.11	**Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại.**
	- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:
2811.22	- - Silic dioxit:
2811.22.10	*- - - Dạng bột*
28.17	**Kẽm oxit; kẽm peroxit.**
2817.00.10	- Kẽm oxit:
2817.00.10.10	*- - Kẽm oxit dạng bột*
28.23	**Titan oxit.**
2823.00.00.10	*- Xỉ titan có hàm lượng TiO2 ≥ 85%, FeO ≤ 10%*
2823.00.00.20	*- Xỉ titan có hàm lượng 70% ≤ TiO2 < 85%, FeO ≤ 10%*
2823.00.00.30	*- Rutile có hàm lượng TiO2 > 87%*
2823.00.00.40	*- Inmenit hoàn nguyên có hàm lượng TiO2 ≥ 56%, FeO ≤ 11%*
28.36	**Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat.**
2836.50	- Canxi carbonat:
2836.50.90	*- - Loại khác*
28.49	**Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.**
2849.20.00	*- Của silic*
Chương 71	**Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại**
71.02	**Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát.**
7102.10.00	- Kim cương chưa được phân loại:
7102.10.00.10	*- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua*
7102.10.00.90	*- - Loại khác*
	- Kim cương công nghiệp:

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
7102.21.00	*- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua*
7102.29.00	*- - Loại khác*
	- Kim cương phi công nghiệp:
7102.31.00	*- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua*
7102.39.00	*- - Loại khác*
71.03	**Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.**
7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:
7103.10.10	*- - Rubi*
7103.10.20	*- - Ngọc bích (nephrite và jadeite)*
7103.10.90	*- - Loại khác*
	- Đã gia công cách khác:
7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:
7103.91.10	*- - - Rubi*
7103.91.90	*- - - Loại khác*
7103.99.00	*- - Loại khác*
71.04	**Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.**
7104.10	- Thạch anh áp điện:
7104.10.10	*- - Chưa được gia công*
7104.10.20	*- - Đã gia công*
	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:
7104.21.00	*- - Kim cương*
7104.29.00	*- - Loại khác*
	- Loại khác:
7104.91.00	*- - Kim cương*
7104.99.00	*- - Loại khác*
71.05	**Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp.**
7105.10.00	*- Của kim cương*
7105.90.00	*- Loại khác*
71.06	**Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.**
7106.10.00	*- Dạng bột*
	- Loại khác:
7106.91.00	*- - Chưa gia công*
7106.92.00	*- - Dạng bán thành phẩm*
71.08	**Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột.**

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
	- Không phải dạng tiền tệ:
7108.11.00	*- - Dạng bột*
7108.12	- - Dạng chưa gia công khác:
7108.12.10	*- - - Dạng cục, thỏi hoặc thanh đúc*
7108.12.90	*- - - Loại khác*
7108.13.00	*- - Dạng bán thành phẩm khác*
7108.20.00	*- Dạng tiền tệ*
71.13	**Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý.**
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:
7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:
7113.19.10	*- - - Bộ phận*
7113.19.90	*- - - Loại khác*
71.14	**Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.**
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:
7114.19.00	*- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý*
71.15	**Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.**
7115.90	- Loại khác:
7115.90.10	*- - Bằng vàng hoặc bạc*
Chương 72	**Sắt và thép**
72.02	**Hợp kim fero.**
	- Loại khác:
7202.99.00	*- - Loại khác*
72.04	**Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép.**
7204.10.00	*- Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc*
	- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:
7204.21.00	*- - Bằng thép không gỉ*
7204.29.00	*- - Loại khác*
7204.30.00	*- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc*
	- Phế liệu và mảnh vụn khác:
7204.41.00	*- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hoặc đóng thành kiện, bánh, bó*
7204.49.00	*- - Loại khác*
7204.50.00	*- Thỏi đúc phế liệu nấu lại*
Chương 74	**Đồng và các sản phẩm bằng đồng**
74.01	**Sten đồng; đồng xi măng hoá (đồng kết tủa).**
7401.00.10	*- Sten đồng*
7401.00.20	*- Đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)*
74.02	**Đồng chưa tinh luyện; a-nốt đồng dùng cho điện phân tinh luyện.**
7402.00.10	*- Đồng xốp (blister copper)*

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
7402.00.90	*- Loại khác*
74.03	**Đồng tinh luyện và hợp kim đồng, chưa gia công.**
	- Đồng tinh luyện:
7403.11.00	- - Ca-tốt và các phần của ca-tốt:
7403.11.00.10	*- - - Đồng tinh luyện nguyên chất*
7403.11.00.90	*- - - Loại khác*
7403.12.00	*- - Thanh để kéo dây*
7403.13.00	*- - Que*
7403.19.00	*- - Loại khác*
	- Hợp kim đồng:
7403.21.00	*- - Hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)*
7403.22.00	*- - Hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh)*
7403.29.00	*- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)*
7404.00.00	***Phế liệu và mảnh vụn của đồng.***
7405.00.00	***Hợp kim đồng chủ.***
74.06	**Bột và vảy đồng.**
7406.10.00	*- Bột không có cấu trúc lớp*
7406.20.00	*- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng*
74.07	**Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình.**
7407.10	- Bằng đồng tinh luyện:
7407.10.30	*- - Dạng hình*
	- - Dạng thanh và que:
7407.10.41	*- - - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật*
7407.10.49	*- - - Loại khác*
	- Bằng hợp kim đồng:
7407.21.00	*- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)*
7407.29.00	*- - Loại khác*
74.11	**Các loại ống và ống dẫn bằng đồng.**
7411.10.00	- Bằng đồng tinh luyện:
7411.10.00.90	*- - Loại khác*
	- Bằng hợp kim đồng:
7411.21.00	*- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)*
7411.22.00	*- - Bằng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc niken)*
7411.29.00	*- - Loại khác*
Chương 75	**Niken và các sản phẩm bằng niken**
75.01	**Sten niken, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken.**
7501.10.00	*- Sten niken*
7501.20.00	*- Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken*

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
75.02	**Niken chưa gia công.**
7502.10.00	*- Niken, không hợp kim*
7502.20.00	*- Hợp kim niken*
75.03	**Phế liệu và mảnh vụn niken.**
7503.00.00.10	*- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của niken, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó*
7503.00.00.90	*- Loại khác*
7504.00.00	***Bột và vảy niken.***
75.05	**Niken ở dạng thanh, que, hình và dây.**
	- Thanh, que và hình:
7505.11.00	*- - Bằng niken, không hợp kim*
7505.12.00	*- - Bằng hợp kim niken*
Chương 76	**Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm**
76.01	**Nhôm chưa gia công.**
7601.10.00	*- Nhôm, không hợp kim*
7601.20.00	*- Hợp kim nhôm*
76.02	**Phế liệu và mảnh vụn nhôm.**
7602.00.00.10	*- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của nhôm, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó.*
7602.00.00.20	*- Loại khác*
76.03	**Bột và vảy nhôm.**
7603.10.00	*- Bột không có cấu trúc lớp*
7603.20	- Bột có cấu trúc lớp; vảy nhôm:
7603.20.10	*- - Vảy nhôm*
7603.20.20	*- - Bột có cấu trúc lớp*
76.04	**Nhôm ở dạng thanh, que và hình.**
7604.10	- Bằng nhôm, không hợp kim:
7604.10.10	*- - Dạng thanh và que*
7604.10.90	*- - Loại khác*
	- Bằng hợp kim nhôm:
7604.21	- - Dạng hình rỗng:
7604.21.10	*- - - Loại phù hợp để làm dàn lạnh của máy điều hoà không khí cho xe có động cơ*
7604.21.20	*- - - Thanh đệm bằng nhôm cho cửa ra vào và cửa sổ*
7604.21.90	*- - - Loại khác*
7604.29	- - Loại khác:
7604.29.10	*- - - Dạng thanh và que được ép đùn*
7604.29.30	*- - - Dạng hình chữ Y dùng cho dây khóa kéo, ở dạng cuộn*
7604.29.90	*- - - Loại khác*

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
76.05	**Dây nhôm.**
	- Bằng nhôm, không hợp kim:
7605.11.00	*- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm*
7605.19	- - Loại khác:
7605.19.10	*- - - Đường kính không quá 0,0508 mm*
7605.19.90	*- - - Loại khác*
	- Bằng hợp kim nhôm:
7605.21.00	*- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm*
7605.29	- - Loại khác:
7605.29.10	*- - - Có đường kính không quá 0,254 mm*
7605.29.90	*- - - Loại khác*
76.06	**Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm.**
	- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):
7606.11	- - Bằng nhôm, không hợp kim:
	- - - Dạng lá:
7606.12.32	- - - - Để làm lon (kể cả đáy lon và nắp lon), dạng cuộn:
7606.12.32.10	*- - - - - Dải nhôm cuộn*
Chương 78	**Chì và các sản phẩm bằng chì**
78.01	**Chì chưa gia công.**
7801.10.00	*- Chì tinh luyện*
	- Loại khác:
7801.91.00	*- - Có hàm lượng antimon tính theo khối lượng là lớn nhất so với hàm lượng của các nguyên tố khác ngoài chì*
7801.99.00	*- - Loại khác*
78.02	**Phế liệu và mảnh vụn chì.**
7802.00.00.10	*- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của chì, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó.*
7802.00.00.90	*- Loại khác*
78.04	**Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì.**
	- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:
7804.11	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm:
7804.11.10	*- - - Chiều dày không quá 0,15 mm*
7804.11.90	*- - - Loại khác*
7804.19.00	*- - Loại khác*
7804.20.00	*- Bột và vảy chì*
78.06	**Các sản phẩm khác bằng chì.**
7806.00.20	- Thanh, que, dạng hình và dây:
7806.00.20.10	*- - Thanh, que, dạng hình*
Chương 79	**Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm**
79.01	**Kẽm chưa gia công.**
	- Kẽm, không hợp kim:

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
7901.11.00	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo khối lượng:
7901.11.00.10	*- - - Dạng thỏi*
7901.11.00.90	*- - - Loại khác*
7901.12.00	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo khối lượng :
7901.12.00.10	*- - - Dạng thỏi*
7901.12.00.90	*- - - Loại khác*
7901.20.00	- Hợp kim kẽm:
7901.20.00.10	*- - Dạng thỏi*
7901.20.00.90	*- - Loại khác*
79.02	**Phế liệu và mảnh vụn kẽm.**
7902.00.00.10	*- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của kẽm, đã hoặc chưa được đóng, ép thành khối hay thành kiện, bánh, bó.*
7902.00.00.90	*- Loại khác*
79.03	**Bột, bụi và vảy kẽm.**
7903.10.00	*- Bụi kẽm*
7903.90.00	*- Loại khác*
7904.00.00	***Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây.***
79.05	**Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.**
7905.00.40	*- Chiều dày không quá 0,15 mm*
7905.00.90	*- Loại khác*
Chương 80	**Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc**
80.01	**Thiếc chưa gia công.**
8001.10.00	- Thiếc, không hợp kim:
8001.10.00.10	*- - Dạng thỏi*
8001.10.00.90	*- - Loại khác*
8001.20.00	- Hợp kim thiếc:
8001.20.00.10	*- - Dạng thỏi*
8001.20.00.90	*- - Loại khác*
80.02	**Phế liệu và mảnh vụn thiếc.**
8002.00.00.10	*- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của thiếc, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó*
8002.00.00.90	*- Loại khác*
80.03	**Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây.**
8003.00.10	*- Thanh và que hàn*
8003.00.90	*- Loại khác*
80.07	**Các sản phẩm khác bằng thiếc.**
8007.00.30	- Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; dạng bột và vảy:
8007.00.30.10	*- - Dạng bột và vảy*

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
Chương 81	**Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng**
81.01	**Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**
8101.10.00	*- Bột*
	- Loại khác:
8101.94.00	*- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết*
8101.96.00	*- - Dây*
8101.97.00	*- - Phế liệu và mảnh vụn*
8101.99	- - Loại khác:
8101.99.10	*- - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết; dạng hình, lá, dải và lá mỏng*
8101.99.90	*- - - Loại khác*
81.02	**Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**
8102.10.00	*- Bột*
	- Loại khác:
8102.94.00	*- - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết*
8102.95.00	*- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng*
8102.96.00	*- - Dây*
8102.97.00	*- - Phế liệu và mảnh vụn*
8102.99.00	*- - Loại khác*
81.03	**Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**
8103.20.00	*- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột*
8103.30.00	*- Phế liệu và mảnh vụn*
	- Loại khác:
8103.91.00	*- - Chén nung (crucible)*
8103.99.00	*- - Loại khác*
81.04	**Magiê và các sản phẩm của magiê, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**
	- Magiê chưa gia công:
8104.11.00	*- - Có chứa hàm lượng magiê ít nhất 99,8% tính theo khối lượng*
8104.19.00	*- - Loại khác*
8104.20.00	*- Phế liệu và mảnh vụn*
8104.30.00	*- Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột*
8104.90.00	*- Loại khác*
81.05	**Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**
8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:
8105.20.10	*- - Coban chưa gia công*
8105.20.90	*- - Loại khác*
8105.30.00	*- Phế liệu và mảnh vụn*
8105.90.00	*- Loại khác*

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
81.06	**Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**
8106.10	- Chứa hàm lượng bismut trên 99,99%, tính theo khối lượng:
8106.10.10	- - Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:
8106.10.10.10	*- - - Phế liệu và mảnh vụn*
8106.10.10.90	*- - - Loại khác*
8106.10.90	*- - Loại khác*
8106.90	- Loại khác:
8106.90.10	- - Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:
8106.90.10.10	*- - - Phế liệu và mảnh vụn*
8106.90.10.90	*- - - Loại khác*
8106.90.90	*- - Loại khác*
81.08	**Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**
8108.20.00	*- Titan chưa gia công; bột*
8108.30.00	*- Phế liệu và mảnh vụn*
8108.90.00	*- Loại khác*
81.09	**Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**
	- Zircon chưa gia công; bột:
8109.21.00	*- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng*
8109.29.00	*- - Loại khác*
	- Phế liệu và mảnh vụn:
8109.31.00	*- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng*
8109.39.00	*- - Loại khác*
	- Loại khác:
8109.91.00	*- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng*
8109.99.00	*- - Loại khác*
81.10	**Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**
8110.10.00	*- Antimon chưa gia công; bột*
8110.20.00	*- Phế liệu và mảnh vụn*
8110.90.00	*- Loại khác*
81.11	**Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**
8111.00.10	*- Phế liệu và mảnh vụn*
8111.00.90	*- Loại khác*
81.12	**Beryli, crôm, hafini, reni, tali, cađimi, germani, vanadi, gali, indi và niobi (columbi), và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**
	- Beryli:
8112.12.00	*- - Chưa gia công; bột*
8112.13.00	*- - Phế liệu và mảnh vụn*
8112.19.00	*- - Loại khác*
	- Crôm:
8112.21.00	*- - Chưa gia công; bột*
8112.22.00	*- - Phế liệu và mảnh vụn*
8112.29.00	*- - Loại khác*

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
	- Hafini:
8112.31.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:
8112.31.00.10	*- - - Phế liệu và mảnh vụn*
8112.31.00.90	*- - - Loại khác*
8112.39.00	*- - Loại khác*
	- Reni:
8112.41.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột
8112.41.00.10	*- - - Phế liệu và mảnh vụn*
8112.41.00.90	*- - - Loại khác*
8112.49.00	*- - Loại khác*
	- Tali:
8112.51.00	*- - Chưa gia công; bột*
8112.52.00	*- - Phế liệu và mảnh vụn*
8112.59.00	*- - Loại khác*
	- Cađimi:
8112.61.00	*- - Phế liệu và mảnh vụn*
8112.69	- - Loại khác:
8112.69.10	*- - - Chưa gia công; bột*
8112.69.90	*- - - Loại khác*
	- Loại khác:
8112.92.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:
8112.92.00.10	*- - - Phế liệu và mảnh vụn*
8112.92.00.90	*- - - Loại khác*
8112.99.00	*- - Loại khác*
81.13	**Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn.**
8113.00.00.10	*- Phế liệu và mảnh vụn*
8113.00.00.90	*- Loại khác:*

Ghi chú: Danh mục tại Phụ lục này bao gồm Mã hàng và Mô tả hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. Tổ chức, cá nhân thực hiện tra cứu Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam để áp dụng.

Phụ lục III
BẢNG KÊ HÀNG HÓA BÁN CHO KHÁCH XUẤT CẢNH TẠI KHU VỰC CÁCH LY, CỬA HÀNG MIỄN THUẾ
(Kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ)

(01) Tên doanh nghiệp:

(02) Mã số thuế:

(03) Cửa hàng/kho chứa hàng:

(04) Quốc gia/vùng lãnh thổ giao hàng:

STT		Thông tin người mua hàng					Thông tin hàng hóa			
	Số hóa đơn	Ngày hóa đơn	Họ tên	Quốc tịch	Số hộ chiếu/số giấy thông hành/số giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế	Ngày cấp	Tên hàng	Đơn vị tính	Số lượng	Trị giá
(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục IV

HOÀN THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA MUA TẠI VIỆT NAM MANG THEO KHI XUẤT CẢNH CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI, NGƯỜI VIỆT NAM ĐỊNH CƯ Ở NƯỚC NGOÀI MANG HỘ CHIẾU HOẶC GIẤY TỜ CÓ GIÁ TRỊ ĐI LẠI QUỐC TẾ

(Kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ)

Việc hoàn thuế đối với trường hợp người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế mua hàng hóa tại Việt Nam và mang theo khi xuất cảnh quy định tại Điều 33 Nghị định này được thực hiện như sau:

1. Hàng hóa được hoàn thuế giá trị gia tăng quy định tại Phụ lục này là hàng hóa đáp ứng quy định sau:

a) Hàng hóa không thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu; Danh mục hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép của Bộ Công Thương hoặc Danh mục hàng hóa xuất khẩu thuộc diện quản lý chuyên ngành quy định tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và các văn bản hướng dẫn Nghị định này.

b) Hàng hóa không thuộc đối tượng cấm đưa lên tàu bay quy định tại Điều 12 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 29 tháng 6 năm 2006 và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

c) Hàng hóa không thuộc các mặt hàng được hoàn thuế giá trị gia tăng của người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài theo quy định tại Thông tư số 08/2003/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn hoàn thuế giá trị gia tăng đối với cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam.

d) Hàng hóa mua tại doanh nghiệp bán hàng hoàn thuế giá trị gia tăng, chưa qua sử dụng, còn nguyên đai, nguyên kiện khi mua hàng, có hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế được lập trong thời gian tối đa 60 ngày tính đến ngày người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài xuất cảnh.

đ) Trị giá hàng hóa ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế mua tại 01 cửa hàng trong 01 ngày (kể cả cộng gộp nhiều hóa đơn mua hàng trong cùng 01 ngày tại 01 cửa hàng) tối thiểu từ 02 (hai) triệu đồng trở lên.

2. Số tiền được hoàn thuế, đồng tiền hoàn thuế giá trị gia tăng

a) Số tiền thuế giá trị gia tăng người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được hoàn bằng 85% (tám mươi lăm phần trăm) trên tổng số tiền thuế giá trị gia tăng của số hàng hóa đủ điều kiện được hoàn thuế giá trị gia tăng do người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang theo khi xuất cảnh qua cửa khẩu hoàn thuế.

Ngân hàng thương mại được hưởng bằng 15% (mười lăm phần trăm) trên tổng số tiền thuế giá trị gia tăng của số hàng hóa đủ điều kiện được hoàn thuế giá trị gia tăng do người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang theo khi xuất cảnh qua cửa khẩu hoàn thuế.

b) Đồng tiền hoàn thuế là đồng Việt Nam. Trường hợp người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài có yêu cầu được chuyển số tiền hoàn thuế từ đồng Việt Nam sang ngoại tệ tự do chuyển đổi thì ngân hàng thương mại thực hiện bán ngoại tệ cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Tỷ giá chuyển đổi là tỷ giá do ngân hàng thương mại niêm yết tại thời điểm chuyển đổi và phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Thời điểm hoàn thuế giá trị gia tăng

a) Thời điểm hoàn thuế giá trị gia tăng cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài xuất cảnh được thực hiện ngay sau khi người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoàn thành thủ tục kiểm tra hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế tại quầy hoàn thuế của ngân hàng thương mại làm đại lý hoàn thuế và trước giờ lên tàu bay của chuyến bay hoặc tàu biển của chuyến tàu người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài xuất cảnh.

b) Cơ quan hải quan, ngân hàng thương mại có trách nhiệm bố trí cán bộ, công chức làm việc trong tất cả các ngày kể cả ngày lễ, chủ nhật và ngoài giờ làm việc hành chính để thực hiện hoàn trả tiền thuế giá trị gia tăng cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài theo quy định tại Nghị định này.

4. Hồ sơ, thủ tục hoàn thuế giá trị gia tăng cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi xuất cảnh

a) Người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài xuất trình cho cơ quan hải quan tại quầy kiểm tra hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế, hàng hóa, các giấy tờ sau đây:

a1) Hộ chiếu hoặc giấy tờ nhập xuất cảnh.

a2) Hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế theo quy định của Bộ Tài chính.

a3) Hàng hóa.

b) Cơ quan hải quan kiểm tra thực tế hàng hóa tại quầy kiểm tra hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế, hàng hóa. Việc kiểm tra thực hiện như sau:

b1) Đối chiếu xác định từng nội dung khớp đúng giữa thông tin ghi trên hộ chiếu hoặc giấy tờ nhập xuất cảnh với thông tin trên hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế do người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài xuất trình; thông tin hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế trên Hệ thống quản lý hoàn thuế giá trị gia tăng cho người nước ngoài (Hệ thống) do doanh nghiệp bán hàng gửi, Hệ thống hóa đơn điện tử của cơ quan thuế và các quy định về hàng hóa được hoàn thuế quy định tại điểm 1 Phụ lục này.

b2) Kiểm tra thực tế hàng hóa đối với hàng hóa phải kiểm tra thực tế theo nguyên tắc quản lý rủi ro.

Trường hợp hàng hóa xuất trình không phù hợp với mô tả hàng hóa tại hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế hoặc hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế ghi không đầy đủ thông tin theo quy định hoặc hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế không có trên Hệ thống, Hệ thống hóa đơn điện tử của cơ quan thuế (trừ trường hợp Hệ thống xảy ra sự cố) thì cơ quan hải quan trao đổi, xác minh với doanh nghiệp bán hàng. Trường hợp thông tin trao đổi với doanh nghiệp bán hàng không khớp đúng với thông tin hàng hóa, hóa đơn và hộ chiếu thì cơ quan hải quan từ chối hoàn thuế.

b3) Ghi kết quả kiểm tra, đóng dấu đồng ý hoàn thuế hay từ chối hoàn thuế. Trường hợp cơ quan hải quan đồng ý hoàn thuế thì xác định mặt hàng, tính số tiền thuế giá trị gia tăng người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực tế được hoàn theo quy định tại điểm 2 Phụ lục này.

b4) Cập nhật thông tin hoàn thuế giá trị gia tăng cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào Hệ thống theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, ký số.

Trường hợp Hệ thống xảy ra sự cố, cơ quan hải quan ký, đóng dấu xác nhận đồng ý hoàn thuế hay từ chối hoàn thuế vào hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế.

5. Hoàn trả tiền thuế cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài

a) Sau khi hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế và hàng hóa đã được cơ quan hải quan kiểm tra, người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài có trách nhiệm xuất trình cho ngân hàng thương mại tại quầy hoàn thuế:

a1) Thẻ lên tàu bay, tàu biển.

a2) Hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế đã được cơ quan hải quan kiểm tra xác định mặt hàng, tính số tiền hoàn thuế giá trị gia tăng người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được hoàn và đóng dấu xác nhận (bản chính).

b) Ngân hàng thương mại thực hiện:

b1) Kiểm tra thẻ lên tàu bay, tàu biển; hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế; kiểm tra trên Hệ thống thông tin về người xuất cảnh, hàng hóa, xác nhận đồng ý hoàn thuế của cơ quan hải quan và số thuế được hoàn.

Trường hợp thông tin về tên hành khách trên thẻ lên tàu bay, tàu biển không đúng với thông tin trên hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế đã được cơ quan hải quan kiểm tra, xác nhận thì ngân hàng thương mại trao đổi, xác minh với cơ quan hải quan. Trường hợp thông tin trao đổi với cơ quan hải quan không khớp đúng với thông tin trên thẻ lên tàu bay, tàu biển thì ngân hàng thương mại từ chối hoàn thuế và thông báo trên Hệ thống để cơ quan hải quan biết.

b2) Cập nhật thông tin số hiệu, ngày tháng chuyến bay, chuyến tàu của người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài và các thông tin khác theo hướng dẫn của Bộ Tài chính vào Hệ thống hoặc trên phần mềm của ngân hàng thương mại kết nối với Hệ thống, ký số và truyền cho cơ quan hải quan.

b3) Trả tiền hoàn thuế cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài bằng tiền mặt hoặc qua thẻ quốc tế của người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài theo số tiền thuế giá trị gia tăng người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực tế được hoàn do cơ quan hải quan tính ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế.

Trường hợp trả tiền hoàn thuế cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài qua thẻ quốc tế, ngân hàng đối chiếu thông tin (tên, số thẻ) người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đăng ký nhận tiền hoàn thuế và thẻ thực tế xuất trình để thực hiện việc hoàn thuế.

Trường hợp Hệ thống xảy ra sự cố, ngân hàng thương mại căn cứ hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế giấy và xác nhận của cơ quan hải quan theo quy định tại tiết b4 điểm 4 Phụ lục này, thực hiện hoàn trả tiền thuế cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài theo quy định tại điểm 2 Phụ lục này, đồng thời ký tên, đóng dấu xác nhận đã thanh toán tiền hoàn thuế cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài lên hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế.

Ngay sau khi Hệ thống hoạt động bình thường, ngân hàng thương mại cập nhật các thông tin hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế đã hoàn thuế trên Hệ thống hoặc phần mềm của ngân hàng thương mại kết nối với Hệ thống, ký số và truyền cho cơ quan hải quan.

b4) Trả lại người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thẻ lên tàu bay, tàu biển.

b5) Lưu trữ hồ sơ hoàn thuế đối với chứng từ điện tử và chứng từ giấy theo quy định của pháp luật.

6. Hồ sơ, thủ tục hoàn thuế giá trị gia tăng cho ngân hàng thương mại là đại lý hoàn thuế giá trị gia tăng cho khách xuất cảnh thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Phụ lục V

XÁC ĐỊNH TỶ TRỌNG TRỊ GIÁ TÀI NGUYÊN, KHOÁNG SẢN VÀ CHI PHÍ NĂNG LƯỢNG TRÊN GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

(Kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ)

Sản phẩm xuất khẩu là hàng hóa được chế biến trực tiếp từ nguyên liệu chính là tài nguyên, khoáng sản có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản xuất sản phẩm trở lên.

1. Tài nguyên, khoáng sản là tài nguyên, khoáng sản có nguồn gốc trong nước gồm: Khoáng sản kim loại; khoáng sản không kim loại; dầu thô; khí thiên nhiên; khí than.

2. Việc xác định tỷ trọng trị giá tài nguyên, khoáng sản và chi phí năng lượng trên giá thành được thực hiện theo công thức:

$$\text{Tỷ trọng trị giá tài nguyên, khoáng sản và chi phí năng lượng trên giá thành sản xuất sản phẩm} = \frac{\text{Trị giá tài nguyên, khoáng sản + chi phí năng lượng}}{\text{Tổng giá thành sản xuất sản phẩm}} \times 100\%$$

Trong đó:

Trị giá tài nguyên, khoáng sản đưa vào chế biến được xác định như sau: Đối với tài nguyên, khoáng sản trực tiếp khai thác là chi phí trực tiếp, gián tiếp khai thác ra tài nguyên, khoáng sản không bao gồm chi phí vận chuyển tài nguyên, khoáng sản từ nơi khai thác đến nơi chế biến; đối với tài nguyên, khoáng sản mua để chế biến tiếp là giá thực tế mua không bao gồm chi phí vận chuyển tài nguyên, khoáng sản từ nơi mua đến nơi chế biến.

Chi phí năng lượng gồm: nhiên liệu, điện năng, nhiệt năng.

Trị giá tài nguyên, khoáng sản và chi phí năng lượng được xác định theo giá trị ghi sổ kế toán phù hợp với Bảng tổng hợp tính giá thành sản phẩm.

Giá thành sản xuất sản phẩm bao gồm: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung. Các chi phí gián tiếp như chi phí bán hàng, chi phí quản lý, chi phí tài chính và chi phí khác không được tính vào giá thành sản xuất sản phẩm.

Tỷ lệ trị giá tài nguyên, khoáng sản và chi phí năng lượng trên giá thành sản xuất sản phẩm được xác định căn cứ vào quyết toán năm trước và tỷ lệ này được áp dụng ổn định trong năm xuất khẩu. Trường hợp năm đầu tiên xuất khẩu

sản phẩm thì tỷ lệ trị giá tài nguyên, khoáng sản và chi phí năng lượng trên giá thành sản xuất sản phẩm được xác định theo phương án đầu tư và tỷ lệ này được áp dụng ổn định trong năm xuất khẩu; trường hợp không có phương án đầu tư thì tỷ lệ trị giá tài nguyên, khoáng sản và chi phí năng lượng trên giá thành sản xuất sản phẩm được xác định theo thực tế của sản phẩm xuất khẩu.

3. Trường hợp doanh nghiệp không xuất khẩu mà bán cho doanh nghiệp khác để xuất khẩu thì doanh nghiệp mua hàng hóa này để xuất khẩu phải thực hiện kê khai thuế giá trị gia tăng như sản phẩm cùng loại do doanh nghiệp sản xuất trực tiếp xuất khẩu.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ QUYẾT
về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2023, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Luật Công nghiệp công nghệ số số 71/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026;

2. Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 6 năm 2025;

3. Nghị quyết số 260/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều của theo Luật số 63/2020/QH14;[1]

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh[2]

---

[1]Luật Công nghiệp công nghệ số số 71/2025/QH15 có căn cứ ban hành như sau:
"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*
Quốc hội ban hành Luật Công nghiệp công nghệ số.".
Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 có căn cứ ban hành như sau:
"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;*
Quốc hội ban hành Luật Tổ chức chính quyền địa phương.".
Nghị quyết số 260/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh có căn cứ ban hành như sau:
"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;*
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 87/2025/QH15;".

[2]Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng

Nghị quyết này quy định thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi là Thành phố) về quản lý đầu tư; tài chính, ngân sách nhà nước; quản lý đô thị, tài nguyên, môi trường; danh mục ưu tiên thu hút nhà đầu tư chiến lược; thành lập và hoạt động của Khu thương mại tự do Thành phố Hồ Chí Minh; quản lý khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo; tổ chức bộ máy của chính quyền Thành phố.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội.

2. Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội và tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

3. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị quyết này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo* là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật để thực hiện ý tưởng trên cơ sở khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới và có khả năng tăng trưởng nhanh.

2. *Tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo* là tổ chức thúc đẩy kinh doanh, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, khu tập trung dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa, khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm xúc tiến và hỗ trợ hoạt động chuyển giao công nghệ, trung tâm hỗ trợ đổi mới sáng tạo, tổ chức cung cấp thiết bị dùng chung.

3. *Mô hình phát triển đô thị theo định hướng phát triển giao thông công cộng (TOD)* là mô hình lấy định hướng phát triển hệ thống giao thông công cộng làm cơ sở cho quy hoạch, phát triển đô thị; lấy đầu mối giao thông làm điểm tập trung dân cư nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất, công trình công cộng, góp phần giảm ùn tắc giao thông và ô nhiễm môi trường.

4. *Hợp đồng xây dựng - chuyển giao (Hợp đồng BT)* là hợp đồng được ký kết giữa cơ quan có thẩm quyền và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án (nếu có) để xây dựng công trình hạ tầng; sau khi hoàn thành công trình, nhà đầu tư chuyển giao công trình đó cho cơ quan có thẩm quyền và được thanh toán bằng ngân sách nhà nước để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận theo thỏa thuận tại hợp đồng.

Điều 4. Về quản lý đầu tư

1. Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định bố trí vốn đầu tư công để hỗ trợ giảm nghèo, giải quyết việc làm thông qua việc giao Ủy ban nhân dân Thành phố

---

6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện chính sách cho vay hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, giải quyết việc làm. Hội đồng nhân dân Thành phố quy định tiêu chí, điều kiện, mức, nội dung, hình thức và thời gian hỗ trợ.

2. Thí điểm mô hình phát triển đô thị theo định hướng phát triển giao thông công cộng (TOD):

a)[3]Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định sử dụng ngân sách địa phương để triển khai dự án đầu tư công độc lập nhằm thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với các dự án đầu tư theo đồ án thiết kế đô thị riêng, quy hoạch đô thị vùng phụ cận các nhà ga thuộc các tuyến đường sắt được cấp có thẩm quyền phê duyệt, vùng phụ cận các nút giao thông dọc tuyến đường Vành đai 3 thuộc địa phận Thành phố để thu hồi đất, chỉnh trang, phát triển đô thị, thực hiện tái định cư, tạo quỹ đất để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện các dự án đầu tư phát triển đô thị, thương mại, dịch vụ theo quy định của pháp luật hoặc thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án đường sắt áp dụng loại Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT) theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

b) Thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư, xây dựng đối với dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quy định tại điểm a khoản này được thực hiện theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục của dự án đầu tư công nhóm A theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công;

c)[4]Tại nhà ga đường sắt, khu tập kết bảo dưỡng, sửa chữa tàu (đề-pô) và vùng phụ cận các nút giao thông dọc tuyến đường Vành đai 3 được Ủy ban nhân dân Thành phố xác định phát triển theo mô hình TOD, Ủy ban nhân dân Thành phố được quyết định việc đầu tư xây dựng kết hợp với xây dựng nhà ở, xây dựng công trình thương mại dịch vụ, công trình sự nghiệp, công trình công cộng và Ủy ban nhân dân Thành phố được quyết định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật, chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch khác với quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch đô thị và nông thôn nhưng phải bảo đảm đáp ứng về hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và quy định về an toàn môi trường đối với khu dân cư theo quy định của pháp luật;

c1)[5]Nhà ở, công trình thương mại dịch vụ, công trình sự nghiệp, công trình công cộng tại khu vực nhà ga đường sắt, khu tập kết bảo dưỡng, sửa chữa tàu (đề-

---

[3]Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

[4]Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

[5]Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng

pô) được bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê mua, cho thuê lại theo quy định của pháp luật trong thời hạn hoạt động dự án;

d) Việc thu hồi đất đối với các dự án quy định tại điểm a khoản này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây: dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư và thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn của Thành phố; vị trí, ranh giới, diện tích đất thu hồi của dự án trong vùng phụ cận đã được xác định trong đồ án quy hoạch đô thị, đồ án thiết kế đô thị riêng, quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

3. Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Thuộc danh mục dự án cần thu hồi đất theo trường hợp Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Có diện tích đất do Nhà nước quản lý trong khu đất thực hiện dự án;

c) Đất chưa được giải phóng mặt bằng.

4. Phần diện tích đất do Nhà nước quản lý trong các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án quy định tại khoản 3 Điều này không phải thực hiện thủ tục sắp xếp lại, xử lý nhà đất theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

5.[6] ***(được bãi bỏ)***

6.[7] Nhà đầu tư thực hiện các dự án trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu chức năng trong khu kinh tế, khu thương mại tự do được quyền đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt theo quy định của pháp luật về đầu tư.

7.[8] Đối với các dự án hạ tầng giao thông sử dụng vốn đầu tư công thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của địa phương nằm trên ranh giới địa giới hành chính giữa Thành phố Hồ Chí Minh và địa phương khác, các Ủy ban nhân

---

6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

[6] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

[7] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

[8] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

dân cấp tỉnh liên quan thống nhất phương án giao 01 Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm cơ quan chủ quản thực hiện dự án, báo cáo các Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua chủ trương giao 01 Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan chủ quản thực hiện dự án.

Trường hợp có ít nhất 01 Hội đồng nhân dân cấp tỉnh không thống nhất thì thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

8.[9] Việc quản lý khoản thu phân chia và tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương từ khai thác quỹ đất khu vực TOD như sau: đối với dự án đường sắt địa phương theo mô hình TOD sử dụng toàn bộ ngân sách của Thành phố hoặc vốn ứng trước của Nhà đầu tư để thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với diện tích đất thu hồi dành cho đường sắt và khu vực TOD, Thành phố được giữ lại 100% số tiền thu được từ khai thác quỹ đất khu vực TOD để ưu tiên đầu tư các dự án đường sắt địa phương và các dự án giao thông thuộc tuyến TOD.

9.[10] Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân Thành phố, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chịu trách nhiệm toàn diện việc thực hiện theo quy định tại Điều này và pháp luật có liên quan, bảo đảm công khai, minh bạch; bảo đảm hài hòa quyền và lợi ích hợp pháp của người dân, doanh nghiệp, Nhà nước, hiệu quả kinh tế - xã hội; không gây thất thoát, lãng phí, tạo sự đồng thuận của người dân, không để xảy ra các vụ việc phức tạp, khiếu kiện đông người, mất an ninh trật tự, an toàn xã hội.

10.[11] Hội đồng nhân dân Thành phố quy định chi tiết Điều này.

Điều 5. Về tài chính, ngân sách nhà nước

1. Chính sách phí, lệ phí được quy định như sau:

a) Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định áp dụng trên địa bàn: phí, lệ phí chưa được quy định trong Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí; điều chỉnh mức hoặc tỷ lệ thu phí, lệ phí đã được cấp có thẩm quyền quyết định đối với các loại phí, lệ phí được quy định trong Danh mục phí, lệ phí ban

---

[9] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

[10] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

[11] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

hành kèm theo Luật Phí và lệ phí, trừ án phí, lệ phí Tòa án và các loại phí thuộc nguồn thu của ngân sách trung ương hưởng 100%;

b) Ngân sách Thành phố được hưởng 100% số thu tăng thêm từ các khoản thu do việc điều chỉnh chính sách phí, lệ phí quy định tại điểm a khoản này để đầu tư cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội và các nhiệm vụ chi khác thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách Thành phố; các khoản thu này không dùng để xác định tỷ lệ phần trăm (%) đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách Thành phố;

c) Việc thí điểm thực hiện chính sách phí, lệ phí trên địa bàn Thành phố quy định tại điểm a khoản này phải bảo đảm có lộ trình, phù hợp với khả năng và yêu cầu phát triển của Thành phố; tạo môi trường sản xuất, kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp; bảo đảm sự thống nhất của thị trường, không cản trở lưu thông hàng hóa, dịch vụ; thực hiện điều tiết hợp lý đối với hàng hóa, dịch vụ và nguồn thu nhập hợp pháp của tổ chức, cá nhân trên địa bàn Thành phố; bảo đảm công khai, minh bạch, cải cách hành chính nhà nước.

2. Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước hằng năm đã được Quốc hội quyết định, Thủ tướng Chính phủ giao và tình hình thực tế của Thành phố, Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định dự toán, phân bổ ngân sách Thành phố bảo đảm phù hợp với định hướng cơ cấu lại ngân sách nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội và các lĩnh vực quan trọng theo quy định của Quốc hội và Chính phủ.

3. Thành phố thực hiện cơ chế tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định. Sau khi ngân sách Thành phố bảo đảm đủ nguồn thực hiện cải cách tiền lương và các chính sách an sinh xã hội cho cả thời kỳ ổn định ngân sách theo quy định của cấp có thẩm quyền, Hội đồng nhân dân Thành phố được quyết định:

a) Sử dụng nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư của ngân sách Thành phố và cho phép ngân sách cấp dưới sử dụng nguồn cải cách tiền lương còn dư để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách, chi thu nhập tăng thêm trên cơ sở tuân thủ quy định tại điểm b khoản 5 Điều 9 của Nghị quyết này;

b) Tỷ lệ trích nguồn thu được để lại để tạo nguồn cải cách tiền lương đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý có số thu lớn cho phù hợp; bảo đảm nguyên tắc để các cơ quan, đơn vị này tự sắp xếp bố trí nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo lộ trình do cơ quan có thẩm quyền quyết định; ngân sách nhà nước không bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương cho các cơ quan, đơn vị này;

c) Cho phép các cơ quan hành chính nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và đơn vị sự nghiệp công lập do Thành phố quản lý sử dụng nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư để tăng chi đầu tư, mua sắm, hoạt động chuyên môn của cơ quan, tổ chức, đơn vị, chi thu nhập tăng thêm trên cơ sở tuân thủ quy định tại điểm b khoản 5 Điều 9 của Nghị quyết này.

4.[12] ***(được bãi bỏ)***

5. Hằng năm, ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách Thành phố không quá 70% số tăng thu ngân sách trung ương từ các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách Thành phố so với dự toán được Thủ tướng Chính phủ giao (phần còn lại sau khi thực hiện thưởng vượt thu theo quy định tại khoản 4 Điều 59 của Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14) và các khoản thu ngân sách trung ương hưởng 100% quy định tại các điểm b, c, d, g, h, i và q khoản 1 Điều 35 của Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14 so với dự toán được Thủ tướng Chính phủ giao, nhưng không vượt quá tổng số tăng thu ngân sách trung ương trên địa bàn so với thực hiện thu năm trước và ngân sách trung ương không hụt thu. Việc xác định số bổ sung có mục tiêu trên cơ sở tổng các khoản thu, không tính riêng từng khoản thu.

6.[13] ***(được bãi bỏ)***

7. Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định việc sử dụng ngân sách Thành phố để thực hiện dự án, công trình giao thông đường bộ có tính chất vùng, liên vùng nằm trên ranh giới, địa giới hành chính giữa Thành phố và địa phương khác, các dự án quốc lộ, đường cao tốc đi qua địa bàn Thành phố; hỗ trợ địa phương khác trong nước, hỗ trợ địa phương tại quốc gia khác trong trường hợp cần thiết.

8. Công ty đầu tư tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC) là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn nhà nước thực hiện chức năng Quỹ đầu tư phát triển địa phương. Hoạt động của HFIC được quy định như sau:

a) Hội đồng nhân dân Thành phố được bố trí nguồn thu từ cổ phần hóa các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước do Ủy ban nhân dân Thành phố làm đại diện chủ sở hữu để bổ sung vốn điều lệ của HFIC;

b) Lợi nhuận còn lại của HFIC sau khi trích lập các quỹ theo quy định được giữ lại bổ sung vào Quỹ Đầu tư phát triển của HFIC để bổ sung vốn điều lệ;

c) Trình tự, thủ tục bổ sung vốn điều lệ của HFIC quy định tại điểm a và điểm b khoản này được thực hiện theo trình tự, thủ tục bổ sung vốn điều lệ của các Quỹ Đầu tư phát triển địa phương;

d) Trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân Thành phố, Hội đồng nhân dân

---

[12] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

[13] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

Thành phố được bố trí vốn đầu tư công từ ngân sách Thành phố để hỗ trợ lãi suất đối với các dự án đầu tư được HFIC cho vay thuộc lĩnh vực ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn Thành phố theo đối tượng, điều kiện, trình tự, thủ tục, mức, thời gian hỗ trợ, do Hội đồng nhân dân Thành phố quy định.

Khi thực hiện việc cho vay đối với các dự án, HFIC phải tuân thủ quy định của pháp luật về Quỹ đầu tư phát triển địa phương;

đ) HFIC phải tuân thủ nguyên tắc bảo toàn và phát triển vốn nhà nước khi thực hiện các nội dung quy định tại khoản này.

9. Thành phố quyết định việc thu tiền duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất từ các doanh nghiệp trong khu và chỉ dùng cho mục đích nâng cao tiện ích cho doanh nghiệp và người lao động, không vì mục tiêu lợi nhuận. Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy chế thu và sử dụng tiền duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng, trong đó quy định cụ thể đối tượng, nguyên tắc, mức thu, cơ chế quản lý và sử dụng nguồn thu, bảo đảm tính minh bạch, hợp lý, gắn với cơ chế tự chủ tài chính của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố. Khoản tiền duy tu, tái tạo cơ sở hạ tầng quy định tại khoản này không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng và là chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

10. Việc thí điểm cơ chế tài chính thực hiện biện pháp giảm phát thải khí nhà kính theo các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon được quy định như sau:

Tín chỉ các-bon hình thành từ các chương trình, dự án theo các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon đầu tư từ nguồn vốn của ngân sách Thành phố được giao dịch với các nhà đầu tư trong nước, quốc tế. Ủy ban nhân dân Thành phố phối hợp với các Bộ: Công Thương, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường xác định tỷ lệ đóng góp về lượng giảm phát thải, hấp thụ khí nhà kính trên địa bàn Thành phố cho mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính của quốc gia trước khi giao dịch tín chỉ các-bon.

Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành trình tự, thủ tục và quyết định việc lựa chọn nhà đầu tư. Nguồn thu từ giao dịch tín chỉ các-bon là nguồn thu ngân sách Thành phố được hưởng 100%; các khoản thu này không dùng để xác định tỷ lệ phần trăm (%) đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách Thành phố.

Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định sử dụng nguồn thu từ giao dịch tín chỉ các-bon cho các chương trình, dự án ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển kinh tế xanh, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn trên địa bàn Thành phố.

11. Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định việc sử dụng mái nhà bảo đảm điều kiện kỹ thuật của các trụ sở cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công, trụ sở của các cơ quan, đơn vị được xác định là tài sản công trên địa bàn Thành phố để lắp đặt hệ thống điện mặt trời cung cấp điện phục vụ cho hoạt động của trụ sở

đó. Phần điện còn thừa do không sử dụng hết thực hiện theo quy định của pháp luật về điện lực.

Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức thực hiện việc lắp đặt, quản lý hệ thống điện mặt trời bảo đảm các yếu tố phù hợp về mỹ quan, kiến trúc và các quy định của pháp luật về môi trường.

Điều 6. Về quản lý đô thị, tài nguyên, môi trường

1. Đối với dự án sử dụng đất trồng lúa vào các mục đích khác, Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa dưới 500 ha phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền quyết định.

Việc quyết định chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa phải thực hiện công khai, lấy ý kiến người dân, đối tượng chịu sự tác động của việc chuyển mục đích sử dụng và bảo đảm nguyên tắc, điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Trình tự, thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa dưới 500 ha do Hội đồng nhân dân Thành phố quy định.

2.[14] Về quy hoạch:

a) Trên địa bàn Thành phố chỉ lập 01 Quy hoạch tổng thể Thành phố trên cơ sở cụ thể hóa các nội dung quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và tích hợp, lồng ghép các nội dung của quy hoạch tỉnh, Quy hoạch chung Thành phố.

Quy hoạch tổng thể Thành phố được phê duyệt và thay thế quy hoạch tỉnh, Quy hoạch chung Thành phố. Quy hoạch tổng thể Thành phố có giá trị pháp lý như quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch và quy hoạch chung Thành phố theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn;

b) Quy hoạch tổng thể Thành phố được phê duyệt là căn cứ để lập, thẩm định, phê duyệt các quy hoạch đô thị và nông thôn, là cơ sở để đánh giá sự phù hợp của dự án theo quy định;

c) Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt Quy hoạch tổng thể Thành phố, điều chỉnh Quy hoạch tổng thể Thành phố sau khi Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua;

d) Hội đồng nhân dân Thành phố quy định nội dung, định mức chi phí, đơn giá, trình tự, thủ tục, thành phần hồ sơ lập, thẩm định, phê duyệt Quy hoạch tổng thể Thành phố quy định tại điểm a và điểm c khoản này;

---

[14] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

đ) Căn cứ Quy hoạch tổng thể Thành phố quy định tại điểm a khoản này được phê duyệt, Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định danh mục quy hoạch đô thị và nông thôn được tổ chức lập đồng thời quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết. Trường hợp quy hoạch chi tiết được lập, thẩm định xong trước thì được phê duyệt trước và được cập nhật vào quy hoạch phân khu;

e) Việc điều chỉnh Quy hoạch Thành phố, Quy hoạch chung Thành phố khi chưa phê duyệt Quy hoạch tổng thể Thành phố và việc điều chỉnh Quy hoạch tổng thể Thành phố được thực hiện như sau:

e1) Theo trình tự, thủ tục rút gọn theo quy định của pháp luật về quy hoạch và được thực hiện đồng thời với thủ tục lập, thẩm định báo cáo chủ trương đầu tư; lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư;

e2) Nội dung điều chỉnh phải được cập nhật vào quy hoạch ngành và quy hoạch cấp trên khi điều chỉnh;

g) Đối với việc tổ chức thực hiện lập quy hoạch đô thị và nông thôn, Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định:

g1) Giao đơn vị tổ chức lập quy hoạch tự thực hiện việc lập quy hoạch;

g2) Giao đơn vị công lập hoặc đơn vị ngoài công lập tổ chức lập quy hoạch đô thị và nông thôn trước thời điểm lựa chọn nhà đầu tư, nhà thầu;

g3) Phê duyệt quy hoạch chi tiết khu vực có ý nghĩa quan trọng về chính trị, văn hóa, lịch sử, an ninh, quốc phòng;

g4) Phê duyệt quy hoạch chi tiết trong trường hợp có nội dung khác với quy hoạch phân khu được phê duyệt khi đáp ứng được điều kiện điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn. Nội dung phê duyệt quy hoạch chi tiết được cập nhật khi điều chỉnh quy hoạch phân khu;

g5) Nguồn vốn và đơn giá, định mức chi phí thực hiện lập quy hoạch đô thị và nông thôn quy định tại khoản này;

h) Quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết đô thị và nông thôn trên địa bàn Thành phố không phải thực hiện thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch. Trường hợp thực hiện đồng thời thì lấy ý kiến cộng đồng dân cư 01 lần;

i) Việc điều chỉnh quy hoạch xây dựng (nếu có), quy hoạch đô thị và nông thôn để phục vụ lợi ích cộng đồng theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn được thực hiện khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: tăng chỉ tiêu đất hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật; giảm mật độ xây dựng; tăng chỉ tiêu diện tích sàn ở bình quân đầu người nhưng phải bảo đảm kế hoạch phát triển nhà ở của Thành phố và không làm tăng mật độ xây dựng và không làm quá tải hạ tầng khu vực; trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này và khoản 2 Điều 4 của Nghị quyết này; bổ sung các công trình công cộng hoặc cải thiện cảnh quan đô thị

nhằm nâng cao chất lượng, điều kiện sống, sinh hoạt, làm việc của người dân trong khu vực.

3. Đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội được quy định như sau:

a)[15] ***(được bãi bỏ)***

b) Tại thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư, trường hợp quy hoạch chi tiết, quy hoạch phân khu chưa phù hợp quy hoạch chung thì cho phép thực hiện việc chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy hoạch chung và chỉ tiêu về hệ số sử dụng đất hoặc mật độ xây dựng theo quy định của pháp luật về nhà ở.

Trường hợp quy hoạch chi tiết chưa phù hợp quy hoạch chung và quy hoạch phân khu thì cho phép thực hiện việc chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy hoạch chung, quy hoạch phân khu và chỉ tiêu về hệ số sử dụng đất hoặc mật độ xây dựng theo quy định của pháp luật về nhà ở.

Quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết phải được phê duyệt hoặc phê duyệt điều chỉnh theo quy định của pháp luật trước khi lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng và triển khai các bước tiếp theo của dự án;

c) Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt quy hoạch, bố trí quỹ đất nhà ở xã hội trong phạm vi dự án nhà ở thương mại hoặc phê duyệt quy hoạch, bố trí quỹ đất nhà ở xã hội ở vị trí khác ngoài phạm vi dự án nhà ở thương mại đáp ứng nhu cầu nhà ở xã hội trên địa bàn theo Chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở đã được phê duyệt, bảo đảm tỷ lệ diện tích đất để xây dựng nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở và pháp luật có liên quan. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức đầu tư xây dựng nhà ở xã hội tại vị trí được quy hoạch hoán đổi và hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai đối với quỹ đất được hoán đổi trong dự án nhà ở thương mại, bảo đảm thực hiện theo quy định của pháp luật về nhà ở và đất đai;

d) Đất để phát triển nhà ở xã hội bao gồm: diện tích đất ở trong dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại mà chủ đầu tư phải dành để xây dựng nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật; đất được Nhà nước giao, đất được Nhà nước cho thuê, đất có quyền sử dụng hợp pháp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.

4. Ủy ban nhân dân Thành phố xây dựng, trình Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua và ban hành hệ số điều chỉnh giá đất phù hợp với tình hình thực tiễn của Thành phố để áp dụng tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với tất cả các khu đất, thửa đất (không phân biệt giá trị tính theo bảng giá đất) trong trường

[15] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

hợp bảng giá đất đã thu thập thông tin thị trường và xây dựng đến từng thửa đất để áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích vượt hạn mức của hộ gia đình, cá nhân;

b) Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm đối với tổ chức, cá nhân, trừ trường hợp sử dụng đất để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại.

5. Nguyên tắc bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất được quy định như sau:

a) Việc bồi thường về đất phải bảo đảm người có đất bị thu hồi có chỗ ở và điều kiện sống bằng hoặc tốt hơn nơi ở cũ.

Thành phố xem xét hỗ trợ cho người có đất bị thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất để tạo điều kiện cho người có đất bị thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất có việc làm, thu nhập, ổn định đời sống, sản xuất, kinh doanh;

b) Việc bồi thường về đất được thực hiện bằng việc giao đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi, nếu không có đất để bồi thường thì được bồi thường bằng tiền theo giá đất cụ thể của loại đất thu hồi do Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quyết định tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; đối với hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi có nhu cầu được bồi thường bằng tiền thì được bồi thường bằng tiền theo nguyện vọng đã đăng ký khi lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Đối với hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi nếu có nhu cầu bồi thường bằng đất khác mục đích sử dụng với đất thu hồi hoặc bằng nhà ở và Thành phố có điều kiện về quỹ đất, quỹ nhà ở thì được xem xét bồi thường bằng đất khác mục đích sử dụng với loại đất bị thu hồi hoặc nhà ở. Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định tỷ lệ quy đổi, điều kiện bồi thường bằng đất khác mục đích sử dụng với đất thu hồi hoặc nhà ở phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người dân.

6. Thành phố được quyết định việc cho phép các tổ chức kinh tế được Nhà nước cho thuê đất có thu tiền thuê đất hằng năm mà tiền thuê đất không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước thì có quyền thế chấp, chuyển nhượng hoặc cho thuê quyền thuê trong hợp đồng thuê đất nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất);

b) Tài sản gắn liền với đất thuê được tạo lập hợp pháp theo quy định của pháp luật;

c) Đã hoàn thành việc xây dựng theo đúng quy hoạch xây dựng chi tiết và dự án đầu tư đã được phê duyệt, chấp thuận, trừ trường hợp phải thực hiện theo

bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, quyết định của cơ quan thi hành án dân sự hoặc kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về thanh tra, kiểm tra;

d) Đất không có tranh chấp;

đ) Trong thời hạn sử dụng đất;

e) Người mua, thuê quyền thuê trong hợp đồng thuê đất phải bảo đảm điều kiện: có năng lực tài chính để thực hiện dự án đầu tư; có ngành, nghề kinh doanh phù hợp với dự án đầu tư; không vi phạm quy định của pháp luật về đất đai đối với trường hợp đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án trước đó.

Người mua, thuê quyền thuê trong hợp đồng thuê đất được tiếp tục sử dụng đất trong thời hạn sử dụng đất còn lại, sử dụng đất đúng mục đích đã được xác định trong dự án và phải thực hiện thủ tục đăng ký thế chấp, chuyển nhượng, cho thuê quyền thuê trong hợp đồng thuê đất; văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm đăng ký đất đai vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai trên cơ sở hợp đồng đã ký kết.

7.[16]Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT được ký kết theo đúng quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết hợp đồng BT trước ngày Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư có hiệu lực thi hành mà chưa hoàn thành việc thanh toán cho nhà đầu tư thì thực hiện như sau:

a) Nhà đầu tư được thanh toán bằng quỹ đất, tài sản công được quản lý theo Luật Quản lý, sử dụng tài sản công hoặc quỹ đất thuộc trường hợp thu hồi đất hoặc quỹ đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý theo quy định tại Luật Đất đai hoặc quỹ đất kết hợp các quỹ đất này. Trường hợp quỹ đất thanh toán có phần đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý thì Ủy ban nhân dân Thành phố thu hồi đối với cả khu đất để giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất;

b) Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định việc sử dụng quỹ đất quy định tại điểm a khoản này để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án BT và đàm phán, ký phụ lục hợp đồng với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án về quỹ đất thanh toán dự án BT;

c) Trường hợp chưa giao đất, chưa cho thuê đất đối với hợp đồng BT, trên cơ sở giá trị khối lượng nghiệm thu công trình dự án BT đã được kiểm toán, Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện việc giao đất, cho thuê đất để thanh toán hợp đồng BT. Thời điểm tính giá đất để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với quỹ

[16]Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

đất thanh toán theo hợp đồng BT được xác định theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Ủy ban nhân dân Thành phố chịu trách nhiệm toàn diện đối với việc thực hiện theo quy định tại điểm này, bảo đảm công khai, minh bạch, không gây thất thoát, lãng phí, tham nhũng, lợi ích nhóm.

8. Đối với diện tích đất hình thành sau khi thực hiện lấn biển, Thành phố thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

9. Chủ đầu tư mua tài sản phát mãi, tài sản thi hành án là quyền sử dụng đất nông nghiệp từ các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng, thi hành án, thừa phát lại để thực hiện dự án phi nông nghiệp nhưng chưa thực hiện các thủ tục để Nhà nước giao đất, cho thuê đất mà đã hết thời hạn sử dụng đất hoặc chủ đầu tư các dự án đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án phi nông nghiệp đang thực hiện các thủ tục để Nhà nước giao đất, cho thuê đất mà đã hết thời hạn sử dụng đất thì được gia hạn sử dụng đất đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2024.

10. Điều kiện chung cấp giấy phép xây dựng có thời hạn đối với các công trình công cộng bao gồm nhà, sân bãi để xe, nhà vệ sinh công cộng trên đất do Nhà nước quản lý được quy định như sau:

a) Thuộc khu vực có quy hoạch phân khu, quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng hoặc quy hoạch chi tiết, quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, công bố nhưng chưa thực hiện;

b) Quy mô công trình phù hợp quy chuẩn xây dựng, không làm quá tải hạ tầng và bảo đảm cảnh quan đô thị, thời hạn tồn tại của công trình theo kế hoạch thực hiện quy hoạch phân khu xây dựng, quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng hoặc quy hoạch chi tiết, quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

Các điều kiện khác ngoài điều kiện chung về cấp giấy phép xây dựng có thời hạn, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng có thời hạn và quản lý trật tự xây dựng được thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

11. Nhà đầu tư đang thực hiện dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt tự nguyện chuyển đổi toàn bộ công nghệ của dự án sang xử lý chất thải rắn sinh hoạt có thu hồi năng lượng được Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định bổ sung khối lượng chất thải rắn sinh hoạt theo hình thức đặt hàng. Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành tiêu chí, tiêu chuẩn, lộ trình chuyển đổi đối với công nghệ được chuyển đổi và điều kiện, định mức, đơn giá, giá đặt hàng liên quan đến khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được đặt hàng bổ sung, bảo đảm công khai, minh bạch.

12. Việc thu hồi đất và chuẩn bị thu hồi đất của một số dự án tại Thành phố được thực hiện như sau:[17]

a)[18]Ngoài các trường hợp thu hồi đất theo Điều 79 của Luật Đất đai, Ủy ban nhân dân Thành phố được thực hiện thu hồi đất để thực hiện các dự án trong Khu thương mại tự do và các dự án thuộc danh mục ưu tiên thu hút nhà đầu tư chiến lược quy định tại điểm n khoản 1 Điều 7 của Nghị quyết này để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định của pháp luật về đất đai;

a1)[19] Đối với các dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai và điểm a khoản này, Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành danh mục các dự án được tổ chức thực hiện trước việc điều tra, khảo sát, ghi nhận hiện trạng, đo đạc, kiểm đếm, thống kê, phân loại diện tích đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi; xác định nguồn gốc đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản này;

b) Căn cứ danh mục dự án quy định tại điểm a khoản này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai ban hành thông báo tổ chức thực hiện điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, xác minh nguồn gốc đất, tài sản gắn liền với đất.

Thông báo tổ chức thực hiện điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, xác minh nguồn gốc đất, tài sản gắn liền với đất được gửi đến từng người sử dụng đất và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư;

c) Trên cơ sở thông báo tại điểm b khoản này, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật về đất đai được phép triển khai việc điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, xác minh nguồn gốc đất, tài sản gắn liền với đất trước khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thông báo thu hồi đất.

Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm phối hợp với tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng triển khai thực hiện điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, xác minh nguồn gốc đất, tài sản gắn liền với đất.

---

[17]Đoạn mở đầu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

[18]Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

[19]Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

Người sử dụng đất có trách nhiệm phối hợp với tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

d) Sau khi lựa chọn được nhà đầu tư thực hiện dự án theo quy định của pháp luật hiện hành, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai ban hành thông báo thu hồi đất và sử dụng kết quả điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, xác minh nguồn gốc đất, tài sản gắn liền với đất được thực hiện theo quy định tại điểm c khoản này để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Việc lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và quyết định thu hồi đất thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai;

đ) Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định sử dụng ngân sách địa phương thực hiện các nội dung quy định tại điểm c khoản này và ban hành trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại khoản này.

13. Việc kiểm soát khí thải phương tiện giao thông được quy định như sau:

a) Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành chính sách khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi đối với các cá nhân, hộ gia đình, hợp tác xã, doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi phương tiện giao thông từ sử dụng nhiên liệu hóa thạch sang sử dụng năng lượng sạch và lộ trình thực hiện; thu mua, đổi phương tiện giao thông cũ sang phương tiện giao thông mới sử dụng năng lượng sạch để giảm ô nhiễm môi trường; đầu tư phát triển phương tiện giao thông công cộng kết hợp lộ trình hạn chế phương tiện giao thông cá nhân để hạn chế ùn tắc giao thông;

b) Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định sử dụng ngân sách Thành phố để thực hiện các nội dung quy định tại điểm a khoản này và ban hành tiêu chí, trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại khoản này;

c) Ủy ban nhân dân Thành phố căn cứ các chính sách quy định tại điểm a và điểm b khoản này tổ chức thực hiện việc hạn chế hoạt động phương tiện cơ giới đường bộ sử dụng nhiên liệu hóa thạch tham gia giao thông.

Điều 7. Về danh mục ưu tiên và chính sách thu hút nhà đầu tư chiến lược[20]

1. Danh mục ưu tiên thu hút nhà đầu tư chiến lược bao gồm:[21]

---

[20] Tên Điều này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

[21] Đoạn đầu này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

a) Đầu tư xây dựng trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D); đầu tư nghiên cứu và hỗ trợ chuyển giao công nghệ cao trong lĩnh vực công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ tự động hóa, công nghệ vật liệu mới, năng lượng sạch có quy mô vốn đầu tư từ 3.000 tỷ đồng trở lên;

b) Đầu tư dự án trong lĩnh vực công nghiệp mạch tích hợp bán dẫn, công nghệ thiết kế, chế tạo linh kiện, vi mạch điện tử tích hợp (IC), điện tử linh hoạt (PE), chip, pin công nghệ mới, vật liệu mới, công nghiệp năng lượng sạch có quy mô vốn đầu tư từ 30.000 tỷ đồng trở lên;

c) Đầu tư dự án xây dựng Cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ theo quy hoạch có quy mô vốn đầu tư từ 50.000 tỷ đồng trở lên;

d)[22] Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh khu phức hợp giải trí nghỉ dưỡng bao gồm dịch vụ lưu trú phục vụ khách du lịch đạt chuẩn tối thiểu 5 sao, dịch vụ nghỉ dưỡng cao cấp và các dịch vụ mua sắm, vui chơi giải trí tổng hợp tại hành lang sông Sài Gòn, sông Đồng Nai và hành lang ven biển để tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội có quy mô vốn đầu tư từ 30.000 tỷ đồng trở lên;

đ)[23] Dự án đầu tư cụm y tế chuyên sâu, khu liên hợp thể thao, công viên văn hóa hoặc công viên chuyên đề có quy mô vốn đầu tư từ 6.000 tỷ đồng trở lên;

e)[24] Dự án cải tạo, di dời nhà trên sông, nhà ven sông, nhà trên kênh rạch, nhà ven kênh rạch có quy mô vốn đầu tư từ 6.000 tỷ đồng trở lên;

g)[25] Dự án xây dựng Quảng trường trung tâm Thành phố và trung tâm hành chính của Thành phố;

h)[26] Dự án đầu tư độc lập hoặc kết hợp các loại hình công viên cây xanh công cộng, bãi để xe công cộng, hạ tầng năng lượng sạch có quy mô vốn đầu tư từ 2.000 tỷ đồng trở lên;

---

[22] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

[23] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

[24] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

[25] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

[26] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng

i)[27] Dự án nhà máy đốt rác phát điện có quy mô vốn đầu tư từ 2.000 tỷ đồng trở lên;

k)[28] Dự án đầu tư xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật - công trình thoát nước có quy mô vốn đầu tư từ 3.000 tỷ đồng trở lên;

l)[29] Dự án xử lý, chuyển đổi các bãi chôn lấp rác đã dừng hoạt động vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội có quy mô vốn đầu tư từ 10.000 tỷ đồng trở lên;

m)[30] Dự án thuộc khu trọng điểm phát triển đô thị được xác định theo Quy hoạch chung Thành phố, Quy hoạch tổng thể Thành phố có quy mô vốn đầu tư từ 50.000 tỷ đồng trở lên;

n)[31] Dự án ưu tiên thu hút đầu tư tại Côn Đảo bao gồm: đầu tư nâng cấp, mở rộng cảng hàng không có quy mô vốn đầu tư từ 10.000 tỷ đồng trở lên; đầu tư bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt có quy mô vốn đầu tư từ 800 tỷ đồng trở lên; đầu tư bến tàu khách, tàu hàng có quy mô vốn đầu tư từ 2.000 tỷ đồng trở lên; đầu tư xây dựng và kinh doanh công trình giao thông kết hợp thương mại, dịch vụ có quy mô vốn đầu tư từ 3.000 tỷ đồng trở lên;

o)[32] Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng tại khu thương mại tự do bao gồm: đầu tư bến cảng quy mô vốn từ 75.000 tỷ đồng trở lên; đầu tư trung tâm logistics quy mô vốn đầu tư từ 25.000 tỷ đồng trở lên; đầu tư khu chức năng công nghiệp, đô thị, dịch vụ với quy mô vốn đầu tư từ 20.000 tỷ đồng trở lên.

---

6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

[27] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

[28] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

[29] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

[30] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

[31] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

[32] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

2. Nhà đầu tư chiến lược là nhà đầu tư đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

3.[33] Nhà đầu tư chiến lược theo quy định tại Nghị quyết này phải bảo đảm khả năng huy động vốn để thực hiện dự án đầu tư và đáp ứng điều kiện sau:

a) Có vốn chủ sở hữu góp vào dự án tối thiểu bằng 20% tổng vốn đầu tư đối với dự án có quy mô vốn đầu tư đến dưới 30.000 tỷ đồng;

b) Có vốn chủ sở hữu góp vào dự án tối thiểu bằng 15% tổng vốn đầu tư đối với dự án có quy mô vốn đầu tư từ 30.000 tỷ đồng trở lên;

c) Trong trường hợp có nhiều nhà đầu tư tham gia đầu tư cùng một dự án thì tổng vốn chủ sở hữu góp vào dự án của các nhà đầu tư phải đáp ứng yêu cầu về vốn chủ sở hữu theo quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản này, trong đó phải có ít nhất 01 nhà đầu tư góp tối thiểu là 30% và các nhà đầu tư còn lại phải góp tối thiểu là 15%.

4. Nhà đầu tư chiến lược phải có cam kết bằng văn bản về đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, đáp ứng các điều kiện bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam.

5. Nhà đầu tư chiến lược quy định tại khoản 2 Điều này được lựa chọn theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 7 Điều này để thực hiện dự án đầu tư thuộc Danh mục ưu tiên thu hút nhà đầu tư chiến lược[34] quy định tại khoản 1 Điều này thì được hưởng ưu đãi đầu tư và có nghĩa vụ quy định tại khoản 8 và khoản 9 Điều này.

6.[35] Căn cứ Danh mục ưu tiên thu hút nhà đầu tư chiến lược quy định tại khoản 1 Điều này, nhà đầu tư hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề xuất dự án đầu tư. Việc lựa chọn nhà đầu tư thực hiện như sau:

a) Dự án đầu tư kinh doanh thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều này;

b) Dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư được chỉ định nhà đầu tư hoặc lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt. Trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

---

[33] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

[34] Cụm từ "Danh mục ngành, nghề ưu tiên thu hút nhà đầu tư chiến lược" được thay thế bằng cụm từ "Danh mục ưu tiên thu hút nhà đầu tư chiến lược" theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

[35] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

7.[36]Đối với dự án đầu tư kinh doanh theo quy định của pháp luật về đầu tư, trình tự, thủ tục đăng ký thực hiện dự án và lựa chọn nhà đầu tư chiến lược thực hiện như sau:

a) Đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư trong trường hợp có 01 nhà đầu tư đề xuất và đáp ứng điều kiện nhà đầu tư chiến lược theo quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Trường hợp dự án quy định tại điểm a khoản này có 02 nhà đầu tư chiến lược trở lên cùng nộp hồ sơ hợp lệ đề nghị thực hiện dự án đầu tư tại một địa điểm, trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của nhà đầu tư chiến lược đầu tiên thì cơ quan đăng ký đầu tư báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành tiêu chí chấm điểm và thành lập Hội đồng xét duyệt nhà đầu tư chiến lược theo danh mục để công khai và công bằng trong lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược;

c) Đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư và thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp có từ 02 nhà đầu tư chiến lược trở lên nộp hồ sơ hợp lệ đề nghị thực hiện dự án đầu tư tại một địa điểm, trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của nhà đầu tư chiến lược đầu tiên thì cơ quan đăng ký đầu tư lựa chọn nhà đầu tư tương tự quy định tại điểm b khoản này;

d) Đối với các dự án không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản này thì việc lựa chọn nhà đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư.

8. Nhà đầu tư chiến lược được hưởng ưu đãi sau đây:

a)[37] ***(được bãi bỏ)***

b) Được hưởng chế độ ưu tiên về thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan và thủ tục về thuế theo quy định của pháp luật về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của dự án đầu tư do nhà đầu tư chiến lược thực hiện tại Thành phố khi đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định của pháp luật về hải quan và thuế, trừ điều kiện về kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu;

---

[36] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

[37] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

c)[38] Thu nhập của nhà đầu tư chiến lược từ thực hiện Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng Cảng hàng không tại Côn Đảo và các dự án đầu tư mới quy định tại điểm n khoản 1 Điều này được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án, miễn thuế trong 06 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 13 năm tiếp theo.

Điều kiện, nguyên tắc áp dụng ưu đãi thuế và việc xác định thời gian miễn thuế, giảm thuế quy định tại điểm này thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp;

d)[39] Đối với các công trình giao thông tại Côn Đảo quy định tại điểm n khoản 1 Điều này, nhà đầu tư được phép xây dựng các công trình là trụ đỡ dây cáp trên trảng cỏ, đất có cây bụi, ở những nơi đất trống được tính theo độ tàn che của cây rừng dưới 2.000 m^2; đối với mỗi trụ đỡ dây cáp gắn với nhà ga hành khách thì được xây dựng công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ với diện tích dưới 10.000 m^2.

Trình tự, thủ tục xây dựng các công trình quy định tại điểm này được tổ chức thực hiện như đối với trình tự, thủ tục tổ chức thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

9. Nhà đầu tư chiến lược có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tổ chức thực hiện dự án theo các nội dung quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư;

b)[40] Dự án có quy mô vốn đầu tư dưới 30.000 tỷ đồng thì phải giải ngân tổng vốn đầu tư của dự án trong thời hạn 05 năm kể từ ngày bàn giao đất, đất có mặt nước trên thực địa.

Dự án có quy mô vốn đầu tư từ 30.000 tỷ đồng đến dưới 50.000 tỷ đồng thì phải giải ngân tổng vốn đầu tư của dự án trong thời hạn 07 năm kể từ ngày bàn giao đất, đất có mặt nước trên thực địa.

Dự án có quy mô vốn đầu tư từ 50.000 tỷ đồng đến dưới 100.000 tỷ đồng thì phải giải ngân tổng vốn đầu tư của dự án trong thời hạn 10 năm kể từ ngày bàn giao đất, đất có mặt nước trên thực địa.

---

[38] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

[39] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

[40] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm g khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

Dự án có quy mô vốn đầu tư từ 100.000 tỷ đồng trở lên thì phải giải ngân tối thiểu 50.000 tỷ đồng trong thời hạn 10 năm đầu tiên và hoàn tất việc đầu tư, xây dựng theo tiến độ thực hiện dự án nhưng tối đa không quá 20 năm kể từ ngày bàn giao đất, đất có mặt nước trên thực địa.

b1)[41] Không được chuyển nhượng dự án trong thời hạn giải ngân quy định tại điểm b khoản này kể từ ngày bàn giao đất, đất có mặt nước trên thực địa; đối với dự án có quy mô vốn đầu tư từ 100.000 tỷ đồng trở lên quy định tại điểm b khoản này thì không được chuyển nhượng dự án trong thời hạn 10 năm kể từ ngày bàn giao đất, đất có mặt nước trên thực địa;

c) Hỗ trợ kinh phí để đào tạo nghề đối với lao động bị ảnh hưởng tại khu vực dự án; ưu tiên tiếp nhận lao động địa phương vào làm việc tại dự án; thực hiện cam kết về việc ứng dụng, chuyển giao công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao (nếu có).

10. Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, trường hợp nhà đầu tư chiến lược không đáp ứng điều kiện về vốn, tiến độ giải ngân và điều kiện khác đối với nhà đầu tư chiến lược thì không được hưởng ưu đãi quy định tại Nghị quyết này. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm về các hậu quả phát sinh do không thực hiện đúng cam kết của mình theo quy định của pháp luật.

11.[42] Về thực hiện quy hoạch đối với dự án thuộc Danh mục ưu tiên thu hút nhà đầu tư chiến lược:

a) Trong quá trình lập, thẩm định, chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư dự án, quyết định phê duyệt dự án, lựa chọn nhà đầu tư và cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố và các cơ quan có thẩm quyền căn cứ một trong các quy hoạch sau: Quy hoạch tổng thể Thành phố, quy hoạch ngành, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch chi tiết ngành để đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch;

b) Đối với các khu vực đã có nhà đầu tư được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư thì Ủy ban nhân dân Thành phố giao nhà đầu tư tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch phân khu (nếu cần), trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Nhà đầu tư được lập, điều chỉnh quy hoạch chi tiết, lấy ý kiến cộng đồng dân cư đồng thời với quy hoạch phân khu và không cần lập nhiệm vụ quy hoạch chi tiết;

---

[41] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm g khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

[42] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm h khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

c) Ủy ban nhân dân Thành phố được quyết định chỉ tiêu sử dụng đất ngoài các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ theo quy hoạch sử dụng đất quốc gia trong phạm vi địa bàn Thành phố, bảo đảm phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, hạ tầng đô thị, nhu cầu thực tiễn và cập nhật vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở thời kỳ tiếp theo.

Điều 7a. Thành lập và hoạt động của Khu thương mại tự do Thành phố Hồ Chí Minh[43]

1. Khu thương mại tự do Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là Khu thương mại tự do) là khu vực có ranh giới địa lý xác định, được thành lập để thực hiện thí điểm các cơ chế, chính sách đặc thù vượt trội, mang tính đột phá nhằm thu hút đầu tư, tài chính, thương mại, dịch vụ chất lượng cao thúc đẩy xuất khẩu, công nghiệp, hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D), thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao.

2. Khu thương mại tự do được tổ chức thành các khu chức năng bao gồm: khu sản xuất, khu cảng và hậu cần cảng, trung tâm logistics, khu thương mại - dịch vụ và các loại hình khu chức năng khác theo quy định của pháp luật. Các khu chức năng trong Khu thương mại tự do đáp ứng điều kiện khu phi thuế quan theo quy định của pháp luật được bảo đảm hoạt động kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan của cơ quan hải quan và hoạt động quản lý nhà nước theo lĩnh vực tương ứng của các cơ quan có liên quan theo quy định của pháp luật.

3. Thẩm quyền và trình tự, thủ tục thành lập Khu thương mại tự do được quy định như sau:

a) Hội đồng nhân dân Thành phố quy định trình tự, thủ tục thành lập, mở rộng, điều chỉnh ranh giới Khu thương mại tự do.

Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định thành lập, mở rộng, điều chỉnh ranh giới Khu thương mại tự do gắn với cảng biển khu vực Cái Mép Hạ;

b) Quyết định thành lập, mở rộng, điều chỉnh ranh giới Khu thương mại tự do được coi là quyết định điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung Thành phố, Quy hoạch tổng thể Thành phố. Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện việc cập nhật vào các quy hoạch có liên quan;

c) Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về Khu thương mại tự do theo quy định của pháp luật về quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế.

4. Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh là cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, ngoài chức năng, nhiệm vụ được giao

[43] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

theo quy định của pháp luật được thực hiện thêm các chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước trực tiếp đối với Khu thương mại tự do.

Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định chuyển một số chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố cho Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Thẩm quyền quản lý của cơ quan hải quan trong Khu thương mại tự do:

Ngoài các thẩm quyền được quy định của pháp luật hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực quản lý Khu thương mại tự do có thẩm quyền sau:

a) Quyết định công nhận, gia hạn, tạm đình chỉ, đình chỉ việc áp dụng chế độ ưu tiên cho doanh nghiệp có trụ sở và hoạt động trong các khu chức năng thuộc Khu thương mại tự do:

b) Quyết định thành lập, gia hạn thời gian hoạt động, tạm dừng và chấm dứt hoạt động kho, bãi ngoại quan; địa điểm thu gom hàng lẻ (CFS); địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng bưu chính; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa chuyển phát nhanh; kho hàng không kéo dài; địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế; kho bảo thuế, kho xăng dầu, khí, hóa chất trong Khu thương mại tự do.

6. Chính sách về đất đai đối với Khu thương mại tự do:

Trừ các dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố được giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với dự án đầu tư trong Khu thương mại tự do quy định tại điểm o khoản 1 Điều 7 của Nghị quyết này.

Nhà đầu tư có dự án đầu tư trong Khu thương mại tự do được Nhà nước cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu chức năng thuộc Khu thương mại tự do có quyền và nghĩa vụ như đối với nhà đầu tư được Nhà nước cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp theo quy định của pháp luật về đất đai. Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định khung giá cho thuê cơ sở hạ tầng trong Khu thương mại tự do.

7. Về đơn giản hóa thủ tục hành chính:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng các khu chức năng thuộc Khu thương mại tự do, bao gồm cả dự án đầu tư có yêu cầu về chuyển mục đích sử dụng đất rừng không phân biệt quy mô, chuyển mục đích sử dụng rừng trừ các dự án thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 4 của Nghị quyết này. Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư được thực hiện như trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đầu tư;

b) Nhà đầu tư nước ngoài thành lập tổ chức kinh tế trong Khu thương mại tự do không phải có dự án đầu tư và không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước khi thành lập tổ chức kinh tế. Trường hợp thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư hoặc tổ chức kinh tế thực hiện thủ tục đăng ký đầu tư theo quy định. Nhà đầu tư nước ngoài thực hiện trình tự, thủ tục thành lập tổ chức kinh tế như áp dụng đối với nhà đầu tư trong nước theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật khác tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế. Cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế kiểm tra việc đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường của ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư;

c) Doanh nghiệp có trụ sở và hoạt động trong các khu chức năng thuộc Khu thương mại tự do được công nhận áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định của pháp luật về hải quan khi đáp ứng đủ các điều kiện sau: thực hiện thủ tục hải quan điện tử, thủ tục thuế điện tử; có phần mềm hoặc hệ thống công nghệ thông tin quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp kết nối hoặc chia sẻ với cơ quan hải quan; thực hiện thanh toán qua ngân hàng; có hệ thống kiểm soát nội bộ; chấp hành tốt quy định của pháp luật về kế toán, kiểm toán.

Kể từ ngày được công nhận, nếu doanh nghiệp không duy trì việc đáp ứng một trong các điều kiện quy định tại điểm này hoặc không tuân thủ pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế thì bị đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên;

d) Miễn kiểm tra chuyên ngành đối với tất cả các loại hàng hoá nhập khẩu, xuất khẩu thuộc Khu thương mại tự do đã được chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy, công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy, chứng nhận đã áp dụng các hệ thống quản lý tiên tiến theo tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực theo quy định của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, hàng hóa đã có kết quả đánh giá sự phù hợp được thừa nhận theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Quy định tại điểm này không áp dụng trong trường hợp Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có cảnh báo về an toàn thực phẩm, lây lan dịch bệnh, gây nguy hại cho sức khỏe, tính mạng con người, gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến đạo đức xã hội, thuần phong mỹ tục, nguy hại cho kinh tế, định hướng bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia hoặc cơ quan có thẩm quyền có văn bản thông báo dừng áp dụng chế độ miễn kiểm tra chuyên ngành;

đ) Không áp dụng các biện pháp quản lý ngoại thương đối với hàng hóa từ nội địa, hàng hóa từ nước ngoài đưa vào khu chức năng đáp ứng điều kiện của khu phi thuế quan thuộc Khu thương mại tự do, trừ biện pháp cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, biện pháp kiểm dịch. Không áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương đối với hàng hóa mua, bán giữa các doanh nghiệp trong các khu chức năng đáp ứng điều kiện của khu phi thuế quan thuộc Khu thương mại tự do và giữa các

khu chức năng đáp ứng điều kiện của khu phi thuế quan thuộc các Khu thương mại tự do;

e) Cấp thị thực (thời hạn không quá 05 năm), thẻ tạm trú (thời hạn không quá 10 năm) cho người nước ngoài là chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý, lao động có trình độ cao làm việc trong Khu thương mại tự do (ký hiệu thị thực, thẻ tạm trú là UĐ1) và vợ hoặc chồng và con dưới 18 tuổi đi cùng (ký hiệu thị thực, thẻ tạm trú là UĐ2).

Giao Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành tiêu chí xác định người nước ngoài thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi và chỉ định cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm thẩm định, làm thủ tục đề nghị cấp thị thực, thẻ tạm trú cho người nước ngoài thuộc diện quy định tại điểm này.

8. Chính sách ưu đãi đầu tư:

a) Thời gian hoạt động của dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng các khu chức năng thuộc Khu thương mại tự do, dự án của nhà đầu tư thuê lại đất tại Khu thương mại tự do được áp dụng như dự án đầu tư trong khu kinh tế theo quy định của pháp luật về đầu tư;

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới phát sinh tại địa bàn Khu thương mại tự do thuộc ngành, nghề, lĩnh vực: công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, Trung tâm R&D, công nghiệp vật liệu mới, vật liệu bán dẫn, công nghiệp hỗ trợ cho công nghệ cao, công nghiệp mũi nhọn, hạ tầng năng lượng, hạ tầng số, sản xuất giàn khoan tự nâng, giàn khoan nửa nổi nửa chìm cho khai thác dầu khí và các kết cấu siêu trường, siêu trọng phục vụ ngành dầu khí, thiết bị nâng hạ, chuyên dụng tải trọng lớn, sản xuất thiết bị điện gió được áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong 20 năm, miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Điều kiện, nguyên tắc áp dụng ưu đãi thuế và việc xác định thời gian miễn thuế, giảm thuế quy định tại điểm này thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp;

c) Giảm 50% thuế thu nhập cá nhân trong 10 năm cho chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng, nhà quản lý, người lao động có trình độ cao có thu nhập từ tiền lương, tiền công phát sinh do thực hiện công việc tại Khu thương mại tự do;

d) Mức ưu đãi, thời gian miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng các khu chức năng thuộc Khu thương mại tự do được áp dụng như dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng các khu chức năng trong khu kinh tế;

đ) Đối với các khu chức năng thuộc Khu thương mại tự do đáp ứng điều kiện khu phi thuế quan theo quy định của pháp luật thì hàng hóa, dịch vụ mua, bán, trao đổi giữa các khu chức năng, giữa nước ngoài với các khu chức năng, giữa các khu chức năng với khu phi thuế quan hoặc với các khu chức năng thuộc Khu thương

mại tự do khác đáp ứng điều kiện khu phi thuế quan được áp dụng chính sách thuế như khu phi thuế quan theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, Luật Thuế giá trị gia tăng.

Quan hệ mua, bán, trao đổi hàng hóa, dịch vụ giữa khu chức năng trong Khu thương mại tự do đáp ứng điều kiện khu phi thuế quan với khu vực bên ngoài trừ các khu chức năng đáp ứng điều kiện khu phi thuế quan tại các Khu thương mại tự do khác là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan, thuế và xuất khẩu, nhập khẩu.

9. Hoạt động đầu tư, kinh doanh trong Khu thương mại tự do:

a) Nhà đầu tư nước ngoài được thực hiện hoạt động kinh doanh chuyển khẩu hàng; kinh doanh tạm nhập tái xuất. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu được thực hiện theo pháp luật về quản lý ngoại thương;

b) Các doanh nghiệp có trụ sở chính và có hoạt động sản xuất, kinh doanh trong Khu thương mại tự do được niêm yết, báo giá, định giá, ghi giá trong hợp đồng bằng ngoại tệ và thanh toán, nhận thanh toán với nhau bằng ngoại tệ chuyển khoản từ việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong Khu thương mại tự do;

c) Chi nhánh ngân hàng nước ngoài được mở phòng giao dịch trong Khu thương mại tự do ngoài trụ sở chi nhánh.

Điều 8. Về quản lý khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo

1. Việc hỗ trợ hoạt động đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trong các lĩnh vực ưu tiên của Thành phố được quy định như sau:

a) Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời hạn 05 năm từ thời điểm phát sinh thuế thu nhập phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức khoa học và công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo và các tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo phát sinh trên địa bàn Thành phố;

b) Miễn thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp của các cá nhân, tổ chức có khoản thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, quyền góp vốn vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn Thành phố;

c) Trong thời gian thực hiện Nghị quyết này, chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt, cá nhân khởi nghiệp sáng tạo làm việc tại doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức khoa học và công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo và các tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn Thành phố được miễn thuế thu nhập cá nhân trong thời hạn 05 năm đối với thu nhập từ lương, tiền công;

d) Khu công nghệ cao, khu công nghiệp số tập trung[44], trung tâm đổi mới

[44] Cụm từ "khu công nghệ thông tin tập trung" được thay thế bằng cụm từ "khu công nghệ số tập trung" theo quy định tại điểm e khoản 5 Điều 49 của Luật Công nghiệp công nghệ số số 71/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

sáng tạo trên địa bàn Thành phố được thử nghiệm có kiểm soát các giải pháp công nghệ mới trong phạm vi khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung[45], trung tâm đổi mới sáng tạo;

đ) Hỗ trợ không hoàn lại từ nguồn chi thường xuyên của ngân sách Thành phố chi phí ươm tạo dự án đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo bao gồm: chi phí tổ chức hoạt động tuyển chọn dự án; chi phí thuê chuyên gia; tiền công lao động trực tiếp; dịch vụ hỗ trợ đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp; chi phí sử dụng cơ sở kỹ thuật, cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung;

e) Hội đồng nhân dân Thành phố quy định các lĩnh vực ưu tiên; tiêu chí, điều kiện, nội dung hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của các đối tượng quy định tại các điểm a, b và c khoản này; tiêu chí, lĩnh vực thử nghiệm giải pháp công nghệ mới và nội dung hỗ trợ (nếu có) quy định tại điểm d khoản này và mức hỗ trợ quy định tại điểm đ khoản này.

2. Hội đồng nhân dân Thành phố quy định các nội dung sau đây:

a) Tiền lương, tiền công, chế độ phúc lợi và chính sách ưu đãi khác đối với các chức danh lãnh đạo trong tổ chức khoa học và công nghệ công lập được xác định trên cơ sở trình độ, năng lực và yêu cầu công việc;

b) Thù lao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

c) Tiêu chí, đối tượng, điều kiện được hưởng ưu đãi tại điểm a và điểm b khoản này.

Điều 9. Về tổ chức bộ máy chính quyền của Thành phố

1. Hội đồng nhân dân Thành phố thành lập Sở An toàn thực phẩm là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố; quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Sở An toàn thực phẩm trên cơ sở chuyển chức năng quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm, việc cấp giấy chứng nhận kiểm dịch sản phẩm động vật ra khỏi địa bàn Thành phố từ Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương cho Sở An toàn thực phẩm.

2.[46] ***(được bãi bỏ)***

3.[47] ***(được bãi bỏ)***

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố được ủy quyền cho người đứng đầu cơ quan hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, người đứng đầu đơn

[45] Cụm từ "khu công nghệ thông tin tập trung" được thay thế bằng cụm từ "khu công nghệ số tập trung" theo quy định tại điểm e khoản 5 Điều 49 của Luật Công nghiệp công nghệ số số 71/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

[46] Khoản này được bải bỏ theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 52 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 6 năm 2025.

[47] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 52 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 6 năm 2025.

vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn của mình trong khoảng thời gian xác định kèm theo các điều kiện cụ thể. Việc ủy quyền phải bằng văn bản và quy định rõ trách nhiệm của người ủy quyền và người được ủy quyền, bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả.

5. Hội đồng nhân dân Thành phố có thẩm quyền sau đây:

a) Căn cứ quy mô dân số, hoạt động kinh tế và đặc điểm địa bàn, quyết định cơ cấu, số lượng cán bộ, công chức tại xã, phường, thị trấn; quyết định số lượng, chức danh, chế độ chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách tại các xã, phường, thị trấn, bảo đảm tinh gọn tổ chức bộ máy.

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành tiêu chí, tiêu chuẩn, định mức đối với số lượng cán bộ, công chức tại xã, phường, thị trấn;

b) Quyết định bố trí ngân sách Thành phố để chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách tại xã, phường, thị trấn, người lao động thuộc khu vực quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập, một số hội có tính chất đặc thù và một số cơ quan trung ương trên địa bàn Thành phố, theo hiệu quả công việc ngoài việc thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo quy định của pháp luật hiện hành về cơ chế tự chủ tài chính đối với cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, bảo đảm không vượt quá 1,8 lần mức lương ngạch, bậc, chức vụ và chi thu nhập tăng thêm không vượt quá 0,8 lần quỹ lương cơ bản của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc phạm vi quản lý;

c) Quyết định mức thu nhập cho các chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt của Thành phố; quyết định về nguyên tắc, tiêu chuẩn, điều kiện, quy trình, mức thu nhập và các chính sách khác để tuyển dụng công chức, viên chức từ nguồn sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, người có trình độ cao phù hợp với nhu cầu tuyển dụng của Thành phố.

6. Ủy ban nhân dân Thành phố có thẩm quyền sau đây:

a) Quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố bảo đảm các nguyên tắc, tiêu chí, điều kiện theo quy định của pháp luật;

b) Quyết định chuyển một số chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố cho các cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân quận, huyện và thành phố Thủ Đức.

7. Ban Quản lý Khu công nghệ cao Thành phố, Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố được thẩm định, phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 trong phạm vi khu công nghệ cao, khu chế xuất, khu công nghiệp được giao quản lý sau khi có ý kiến bằng

văn bản của cơ quan quản lý quy hoạch xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố; thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố; cấp, cấp đổi, cấp lại, điều chỉnh, thu hồi giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân các quận, huyện và thành phố Thủ Đức trong phạm vi khu công nghệ cao, khu chế xuất, khu công nghiệp được giao quản lý.

Điều 10.[48] ***(được bãi bỏ)***

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Chính phủ có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành Nghị định hướng dẫn quy định tại điểm d khoản 5 Điều 4, điểm a, điểm b khoản 1 Điều 8 và khoản 3 Điều 9 của Nghị quyết này;

b)[49] Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này; sơ kết việc thực hiện Nghị quyết và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp cuối năm 2026, tổng kết việc thực hiện Nghị quyết và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp cuối năm 2028; riêng cơ chế, chính sách về Khu thương mại tự do thì sơ kết việc thực hiện Nghị quyết và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp cuối năm 2030, tổng kết việc thực hiện Nghị quyết và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp cuối năm 2035;

c) Chỉ đạo các cơ quan liên quan phối hợp với Thành phố cải cách thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian xử lý các vấn đề chưa phân cấp, phân quyền cho Thành phố;

d) Ban hành các cơ chế, chính sách phù hợp với thẩm quyền nhằm điều chỉnh, bổ sung các quy định phù hợp giải quyết những bất cập phát sinh trong thực tiễn quản lý, phát triển Thành phố. Mở rộng việc phân cấp, ủy quyền cho Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Thành phố so với các quy định hiện hành.

2. Thủ tướng Chính phủ có trách nhiệm quy định việc phân cấp, trình tự, thủ tục điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng khu chức năng, điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung đô thị, điều chỉnh cục bộ quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật.

3. Hội đồng nhân dân Thành phố có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành tiêu chí, điều kiện, mức hỗ trợ, nội dung, thời gian hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều 4; quy mô, danh mục dự án quy định tại điểm b và điểm c khoản 5 Điều 4; danh mục, mức, tỷ lệ phí, lệ phí quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5; đối tượng, điều kiện, trình tự, thủ tục, mức, thời gian hỗ trợ quy định tại điểm

---

[48] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 52 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 6 năm 2025.

[49] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

d khoản 8 Điều 5; trình tự, thủ tục quy định tại khoản 1 Điều 6; tiêu chí, tiêu chuẩn, lộ trình, điều kiện, định mức, đơn giá, giá đặt hàng quy định tại khoản 11 Điều 6; trình tự, thủ tục quy định tại điểm đ khoản 12 Điều 6; chính sách khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi, lộ trình thực hiện, tiêu chí, trình tự, thủ tục quy định tại điểm a và điểm b khoản 13 Điều 6; lĩnh vực, tiêu chí, điều kiện, nội dung, mức quy định tại điểm e khoản 1 Điều 8; tiêu chí, đối tượng, điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 8; tiêu chí, tiêu chuẩn, định mức quy định tại khoản 5 Điều 9 của Nghị quyết này;

b) Giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật.

4. Ủy ban nhân dân Thành phố có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành các tiêu chuẩn, quy chế, trình tự, thủ tục, hệ số điều chỉnh giá đất, quy định chi tiết về mẫu công bố thông tin dự án thu hút nhà đầu tư chiến lược quy định tại điểm d khoản 5 Điều 4, khoản 9 và khoản 10 Điều 5, khoản 4 Điều 6, điểm g khoản 7 Điều 7 và thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết này, bảo đảm công khai, minh bạch, đúng quy định của pháp luật;

b)[50] Đối với những vấn đề có nội dung khác, chưa được quy định trong luật, nghị quyết của Quốc hội, để đáp ứng yêu cầu cấp thiết trong thu hút nhà đầu tư chiến lược, Khu thương mại tự do, huy động nguồn lực trong nước và ngoài nước cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, Ủy ban nhân dân Thành phố báo cáo Chính phủ để trình cấp có thẩm quyền các cơ chế, chính sách trình Quốc hội xem xét, quyết định theo trình tự, thủ tục rút gọn; trong thời gian giữa hai kỳ họp, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

5. Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội Thành phố và đại biểu Quốc hội, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 12. Điều khoản thi hành[51]

---

[50] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

[51] Điều 50 và Điều 51 của Luật Công nghiệp công nghệ số số 71/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 quy định như sau:

"***Điều 50. Hiệu lực thi hành***

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Các điều 11, 28 và 29 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

3. Trường hợp có quy định khác nhau về cùng một vấn đề giữa Luật này với luật, nghị quyết khác của Quốc hội thì áp dụng quy định của Luật này. Trừ trường hợp văn bản quy phạm pháp luật khác có quy định cơ chế, chính sách ưu đãi hoặc thuận lợi hơn Luật này thì đối tượng được ưu đãi được áp dụng mức ưu đãi có lợi nhất.

Điều 51. Quy định chuyển tiếp

1. Khu công nghệ thông tin tập trung đã được quy hoạch, thành lập, công nhận, mở rộng, đang hoạt động theo quy định của pháp luật được tự động chuyển thành khu công nghệ số tập trung và thực hiện theo quy định tại Luật này.

2. Trong thời gian luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa được sửa đổi, bổ sung trong thời hạn 02 năm từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, giao Chính phủ ban hành văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh để giải quyết khó khăn, vướng mắc cho phát triển công nghiệp công nghệ số được quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để thống nhất áp dụng, định kỳ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội; trường hợp liên quan đến luật, nghị quyết của Quốc hội thì báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.".

Điều 51và Điều 53 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 6 năm 2025 quy định như sau:

"***Điều 51. Hiệu lực thi hành***

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày được thông qua.

2. Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 65/2025/QH15 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

3. Hội đồng nhân dân, các cơ quan thuộc Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương, thị xã (sau đây gọi chung là cấp huyện) kết thúc hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 53. Tổ chức chính quyền địa phương tại phường thuộc thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Đà Nẵng nhiệm kỳ 2021 - 2026

1. Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, chính quyền địa phương tại các phường hình thành trên cơ sở sắp xếp các phường thuộc thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng đang thực hiện mô hình chính quyền đô thị theo quy định của Luật Thủ đô, Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 và Nghị quyết số 136/2024/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội là cấp chính quyền địa phương gồm có Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường.

Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường được tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật này.

2. Đại biểu Hội đồng nhân dân phường quy định tại khoản 1 Điều này được xác định như sau:

a) Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện nhiệm kỳ 2021 - 2026 được xác định làm đại biểu Hội đồng nhân dân của phường theo quy định tại khoản 4 Điều 54 của Luật này và đại biểu Hội đồng nhân dân nhiệm kỳ 2021 - 2026 của các xã, thị trấn được sắp xếp với phường để hình thành phường;

b) Trường hợp không có đại biểu Hội đồng nhân dân phường hoặc số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân được xác định theo quy định tại điểm a khoản này không đủ, thì Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố được chỉ định thêm nhân sự không phải là đại biểu Hội đồng nhân dân làm đại biểu Hội đồng nhân dân để hình thành Hội đồng nhân dân lâm thời ở phường, bảo đảm có ít nhất là một phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 30 của Luật này để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân phường theo quy định của Luật này cho đến khi Hội đồng nhân dân phường nhiệm kỳ 2026 - 2031 được bầu ra.

3. Việc chỉ định các chức danh của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân phường thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 203/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.".

Điều 2 và Điều 3 của Nghị quyết số 260/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025 quy định như sau:

"***Điều 2. Hiệu lực thi hành***

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2023.

Nghị quyết số 54/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

2. Sau khi Nghị quyết này hết hiệu lực thi hành, các chính sách, dự án và các đối tượng khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định thực hiện theo các cơ chế, chính sách được quy định tại khoản 1, khoản 2 và điểm a khoản 5 Điều 4, điểm d khoản 8 Điều 5 và điểm c khoản 3 Điều 6 của Nghị quyết này chưa kết thúc thì được tiếp tục triển khai theo các quyết định đã ban hành.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại Điều 7 của Nghị quyết số 98/2023/QH15 hoặc dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư nhưng chưa lựa chọn nhà đầu tư thì trên cơ sở đề xuất thực hiện dự án của nhà đầu tư, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư thực hiện lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại Nghị quyết này bằng văn bản chấp thuận nhà đầu tư. Trường hợp điều kiện, thủ tục lựa chọn nhà đầu tư tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư khác với quy định tại Nghị quyết này thì áp dụng quy định tại Nghị quyết này mà không phải điều chỉnh chủ trương đầu tư.

2. Các dự án nằm trong phạm vi ranh giới Khu thương mại tự do đã được chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc được chấp thuận nhà đầu tư, đã được giao đất, cho thuê đất trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo các quyết định của cơ quan có thẩm quyền và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Nhà đầu tư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận nhà đầu tư theo quy định pháp luật về đầu tư, nhà ở, đô thị, đất đai, xây dựng hoặc cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong Khu thương mại tự do trước ngày Khu thương mại tự do được thành lập được làm thủ tục chuyển đổi sang hoạt động tại Khu thương mại tự do.

Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm ban hành văn bản xác nhận việc chuyển đổi sang hoạt động tại Khu thương mại tự do. Việc chuyển đổi không làm phát sinh nghĩa vụ nộp các khoản thuế đã được kê khai và nộp theo quy định. Doanh nghiệp được hưởng các ưu đãi áp dụng cho Khu thương mại tự do kể từ ngày được xác nhận chuyển đổi sang hoạt động tại Khu thương mại tự do cho thời gian ưu đãi còn lại.

Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh chịu trách nhiệm xây dựng, thực hiện và công bố lộ trình chuyển đổi.

4. Ủy ban nhân dân Thành phố tiếp tục áp dụng các chính sách đặc thù, đặc biệt quy định tại Nghị quyết số 188/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội để phát triển hệ thống mạng lưới đường sắt đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh. Giao Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định điều chỉnh, bổ sung các dự án đường sắt mới nằm trên địa bàn Thành phố vào Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 188/2025/QH15 theo nhu cầu phát triển của Thành phố và báo cáo Chính phủ kết quả thực hiện.

5. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, người tham gia xây dựng Nghị quyết này và tham gia triển khai thực hiện Nghị quyết này được xem xét loại trừ, miễn trách nhiệm trong trường hợp đã tuân thủ đầy đủ các quy trình, quy định liên quan và không vụ lợi trong quá trình thực hiện nhiệm vụ nhưng vẫn xảy ra thiệt hại.

Các tổ chức, cá nhân có thành tích trong thực hiện Nghị quyết này được khen thưởng theo quy định của pháp luật. Xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng, trục lợi, nhũng nhiễu của cán bộ, công chức, viên chức trong quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết này.”.

Đối với dự án đầu tư áp dụng loại hợp đồng BOT, BT đã được ký kết hợp đồng theo cơ chế, chính sách quy định tại điểm c và điểm d khoản 5 Điều 4 của Nghị quyết này thì được tiếp tục thực hiện sau ngày Nghị quyết này hết hiệu lực thi hành cho đến khi kết thúc hợp đồng.

3. Các dự án quy định tại Điều 7 của Nghị quyết này được chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời gian Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 7 của Nghị quyết này cho đến hết thời gian thực hiện dự án.

4. Sau khi Nghị quyết này hết hiệu lực thi hành, thời gian miễn thuế cho các đối tượng theo quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều 8 của Nghị quyết này chưa kết thúc thì tiếp tục thực hiện cho đến khi kết thúc thời gian miễn thuế.

5.[52] Trường hợp có quy định khác nhau về cùng một vấn đề giữa Nghị quyết này với luật, nghị quyết khác của Quốc hội thì áp dụng quy định của Nghị quyết này. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật khác có quy định trình tự, thủ tục, cơ chế, chính sách ưu đãi hoặc thuận lợi hơn Nghị quyết này thì Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định áp dụng trình tự, thủ tục, cơ chế, chính sách ưu đãi, thuận lợi đó và báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp gần nhất.

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

Số: 15/VBHN-VPQH

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2026

CHỦ NHIỆM

Lê Quang Mạnh

[52] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Nghị quyết số 260/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2025.

PHỤ LỤC

Phụ cấp chức vụ đối với các chức danh lãnh đạo cơ quan Đảng, đoàn thể, chính quyền của thành phố Thủ Đức

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 98/2023/QH15)

STT	CHỨC DANH	MỨC PHỤ CẤP
I	**ĐỐI VỚI CHỨC DANH CƠ QUAN ĐẢNG THỰC HIỆN THEO HƯỚNG DẪN CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN**	
II	**MẶT TRẬN TỔ QUỐC, ĐOÀN THỂ**	
1	Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Thủ Đức	0,8
2	Chủ tịch, Bí thư các đoàn thể	0,7
3	- Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Thủ Đức - Phó Chủ tịch, Phó Bí thư các đoàn thể	0,5
4	Ủy viên chuyên trách Mặt trận và các đoàn thể	0,4
III	**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC**	
1	Chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố Thủ Đức	1,0
2	Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố Thủ Đức	0,8
3	Trưởng Ban chuyên trách của Hội đồng nhân dân thành phố Thủ Đức	0,6
4	Phó Trưởng Ban chuyên trách của Hội đồng nhân dân thành phố Thủ Đức	0,4
IV	**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC**	
1	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức	1,0
2	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức	0,8
3	Chánh Thanh tra, Chánh Văn phòng, Trưởng phòng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức	0,6
4	Phó Chánh Thanh tra, Phó Chánh Văn phòng, Phó Trưởng phòng cơ quan chuyên môn, Chủ tịch Ủy ban	0,4

STT	CHỨC DANH	MỨC PHỤ CẤP
	nhân dân phường thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức	
5	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức	0,3

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN
Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám - Ba Đình - Hà Nội.
Điện thoại: 080.44417
Email: congbao@chinhphu.vn.
Website: https://congbao.chinhphu.vn